

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG	1
1.1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
1.2. Quy mô đào tạo	1
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất	2
1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất	2
1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)....	3
2. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2018	16
2.1. Đối tượng tuyển sinh	16
2.2. Phạm vi tuyển sinh	16
2.3. Phương thức tuyển sinh	16
2.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia	17
2.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu	17
2.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	19
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	19
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018:	31
2.6. Một số thông tin cần thiết khác:	32
2.7. Tổ chức tuyển sinh (dự kiến)	33
2.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu	33
2.7.2. Tổ chức xét tuyển	34
2.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển	34
2.7.4. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển	34
2.7.5. Thời gian công bố kết quả thi tuyển, xét tuyển	35
2.7.6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và giải quyết các khiếu nại tố cáo	35
2.7.7. Quy chế tuyển sinh của trường	35
2.7.8. Chế độ thông tin, báo cáo	35
2.8. Chính sách ưu tiên	35
2.8.1. Tuyển thẳng	36
2.8.2. Ưu tiên xét tuyển	36
2.8.3. Chính sách miễn giảm học phí	37
2.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	37
2.9.1. Trường Đại học Luật	37
2.9.2. Khoa Giáo dục thể chất	37
2.9.3. Khoa Du lịch	37
2.9.4. Trường Đại học Ngoại ngữ	37
2.9.5. Trường Đại học Kinh tế:	38
2.9.6. Trường Đại học Nông Lâm	38

2.9.7. Trường Đại học Nghệ thuật.....	38
2.9.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.....	38
2.9.9. Trường Đại học Sư phạm:	38
2.9.10. Trường Đại học Khoa học	38
2.9.11. Trường Đại học Y Dược.....	39
3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM.....	39
4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH.....	39
4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....	39
4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:	39
4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.....	39
4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu	77
4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng	129
5. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM.....	138
6. TÀI CHÍNH (ĐVT: VN ĐỒNG).....	139

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

Đại học Huế xây dựng đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018 với những nội dung sau:

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Đại học Huế.

- **Sứ mạng:** Sứ mạng của Đại học Huế là thúc đẩy sự phát triển đất nước và khu vực bằng việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.

- **Trụ sở chính:** Số 03 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

- **Website:** www.hueuni.edu.vn; **Email:** office@hueuni.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo (tính đến ngày 31/12/2017)

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GDTX
1. Trường Đại học Luật (DHA)				
Nhóm ngành III	7	409	3396	
Tổng	7	409	3396	
2. Khoa Giáo dục Thể chất (DHC)				
Nhóm ngành I			256	
Tổng			256	
3. Khoa Du lịch (DHD)				
Nhóm ngành III			788	
Nhóm ngành VII		95	1333	
Tổng		95	2121	
4. Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)				
Nhóm ngành I	27	89	549	84 LTCQ; 41 LTVHVL
Nhóm ngành VII		16	4165	151 B2 CQ
Tổng	27	105	4714	276
5. Trường Đại học Kinh tế (DHK)				
Nhóm ngành III	26	950	4968	192
Nhóm ngành V	11	01	818	243
Nhóm ngành VII		21	935	89
Tổng	37	972	6721	524
6. Trường Đại học Nông Lâm (DHL)				
Nhóm ngành V	52	195	6822	514 VHVL
Nhóm ngành VII	9	337	793	145 VHVL

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GDTX
Tổng	61	532	7615	659
7. Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)				
Nhóm ngành I			60	200
Nhóm ngành II			384	
Tổng			444	200
8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)				
Nhóm ngành V			172	
Tổng			172	
9. Trường Đại học Sư phạm (DHS)				
Nhóm ngành I	14	558	5914	2777
Nhóm ngành IV	29	187		
Nhóm ngành V	4	46		
Nhóm ngành VII	17	78		
Tổng	64	869	5914	2777
10. Trường Đại học Khoa học (DHT)				
Nhóm ngành IV	63	192	998	
Nhóm ngành V	18	182	1973	
Nhóm ngành VII	69	258	2195	620
Tổng	150	632	5166	620
11. Trường Đại học Y Dược (DHY)				
Nhóm ngành VI	102	399	8332	985 LTCQ; 924 LTVHVL
Tổng	102	399	8332	1909

Ghi chú:

- LTCQ: Liên thông chính quy
- VHVL: Vừa học vừa làm
- LTVHVL: Liên thông vừa học vừa làm
- B2 CQ: Bảng 2 chính quy

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong năm 2016 và 2017, Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức sau:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Áp dụng cho tất cả các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu: Áp dụng cho Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc thuộc Trường Đại học Khoa học, ngành Giáo dục Mầm non thuộc Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Nghệ thuật.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT: Áp dụng cho Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Điểm xét tuyển năm 2017 được tính theo công thức do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định:

$$ĐXT = \frac{M_1 \times HS_1 + M_2 \times HS_2 + M_3 \times HS_3}{HS_1 + HS_2 + HS_3} \times 3 + ĐUT \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

- M_1, M_2, M_3 lần lượt là điểm các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển;
- HS_1, HS_2, HS_3 lần lượt là hệ số các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển;
- $ĐUT$ (nếu có) là điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng.

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						
Nhóm ngành III: Pháp luật						
- Luật	550	535		650	816	
Tổ hợp 1: A01			15.25			
Tổ hợp 2: A00			15.25			22.25
Tổ hợp 3: C00			15.25			22.25
Tổ hợp 4: D01			15.25			22.25
Tổ hợp 5: D03			22.25			
- Luật kinh tế	350	362		400	496	
Tổ hợp 1: A01			17.00			
Tổ hợp 2: A00			17.00			23.00
Tổ hợp 3: C00			17.00			23.00
Tổ hợp 4: D01			17.00			23.00
Tổ hợp 5: D03			23.00			
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục thể chất	75	13	16.50	30	21	15.00
Tổ hợp: T00						
- Giáo dục Quốc phòng – An ninh				13	3	15.00
Tổ hợp: T00						
III. KHOA DU LỊCH						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị kinh doanh	200	170		200	249	
Tổ hợp 1: A00			15.00			17.75
Tổ hợp 2: A01			15.00			17.75
Tổ hợp 3: D01			15.00			17.75
Tổ hợp 4: D10			15.00			17.75
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	300	306		350	497	
Tổ hợp 1: A00			15.75			21.50
Tổ hợp 2: A01			15.75			21.50
Tổ hợp 3: C00			15.75			21.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: D01			15.75			21.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Kinh tế						
Tổ hợp 1: A00			17.00			17.75
Tổ hợp 2: A01	50	57	17.00	50	51	17.75
Tổ hợp 3: D01			17.00			17.75
Tổ hợp 4: D10			17.00			17.75
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Tiếng Anh						
Tổ hợp 1: D01	90	74	23.50	64	85	23.25
Tổ hợp 2: D14			23.50			23.25
Tổ hợp 3: D15			23.50			23.25
- Sư phạm Tiếng Pháp						
Tổ hợp 1: D01			20.00			14.25
Tổ hợp 2: D03	25	19	20.00	24	34	14.25
Tổ hợp 3: D15			20.00			14.25
Tổ hợp 4: D44			20.00			14.25
- Sư phạm Tiếng Trung Quốc						
Tổ hợp 1: D01			21.25			18.25
Tổ hợp 2: D04	25	23	21.25	24	44	18.25
Tổ hợp 3: D15			21.25			18.25
Tổ hợp 4: D45			21.25			18.25
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Việt Nam học						
Tổ hợp 1: D01	50	30	18.00	50	90	14.50
Tổ hợp 2: D14			18.00			14.50
Tổ hợp 3: D15			18.00			14.50
- Ngôn ngữ Anh						
Tổ hợp 1: D01	540	265	20.25	550	803	19.50
Tổ hợp 2: D14			20.25			19.50
Tổ hợp 3: D15			20.25			19.50
- Ngôn ngữ Nga						
Tổ hợp 1: D01			19.25			15.25
Tổ hợp 2: D02	40	17	19.25	30	41	15.25
Tổ hợp 3: D15			19.25			15.25
Tổ hợp 4: D42			19.25			15.25
- Ngôn ngữ Pháp						
Tổ hợp 1: D01	50	47	18.75	50	72	14.25

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: D03			18.75			14.25
Tổ hợp 3: D15			18.75			14.25
Tổ hợp 4: D44			18.75			14.25
- Ngôn ngữ Trung Quốc						
Tổ hợp 1: D01			18.00			19.00
Tổ hợp 2: D04	160	169	18.00	258	408	19.00
Tổ hợp 3: D15			18.00			19.00
Tổ hợp 4: D45			18.00			19.00
- Ngôn ngữ Nhật						
Tổ hợp 1: D01			18.00			20.50
Tổ hợp 2: D06	180	176	18.00	200	288	20.50
Tổ hợp 3: D15			18.00			20.50
Tổ hợp 4: D43			18.00			20.50
- Quốc tế học						
Tổ hợp 1: D01			18.50			15.50
Tổ hợp 2: D14	50	35	18.50	50	128	15.50
Tổ hợp 3: D15			18.50			15.50
- Ngôn ngữ Hàn Quốc						
Tổ hợp 1: D01			18.50			21.00
Tổ hợp 2: D14	70	73	18.50	100	141	21.00
Tổ hợp 3: D15			18.50			21.00
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
<i>Các ngành đào tạo trình độ đại học</i>						
- Quản trị nhân lực						
Tổ hợp 1: C01			15.50			
Tổ hợp 2: A00	70	65	15.50	70	58	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.50			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.50			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Kiểm toán						
Tổ hợp 1: C01			15.75			
Tổ hợp 2: A00	160	129	15.75	160	146	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.75			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.75			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Kinh doanh thương mại						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	170	159	15.00	170	206	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Marketing						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	80	67	15.00	80	151	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Quản trị kinh doanh						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	160	142	15.00	230	326	16.00
Tổ hợp 3: A01			15.00			16.00
Tổ hợp 4: D01			15.00			16.00
Tổ hợp 5: A16						16.00
- Tài chính - Ngân hàng						
Tổ hợp 1: D01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	150	93	15.00	150	116	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D03			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Kế toán						
Tổ hợp 1: C01			20.00			
Tổ hợp 2: A00	170	201	20.00	170	426	16.00
Tổ hợp 3: A01			20.00			16.00
Tổ hợp 4: D01			20.00			16.00
Tổ hợp 5: A16						16.00
- Hệ thống thông tin quản lý						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	150	123	15.00	150	70	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)						
Tổ hợp 1: D01			15.75			
Tổ hợp 2: A00	50	35	15.75	50	11	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.75			15.50
Tổ hợp 4: D03			15.75			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Quản trị kinh doanh (Liên kết)						
Tổ hợp 1: C01	50	22	15.00	60	62	
Tổ hợp 2: A00			15.00			15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
Đào tạo liên thông trình độ từ cao đẳng lên đại học chính quy						
- Kế toán						
Tổ hợp 1: C01			17.50			
Tổ hợp 2: A00	10	0	17.50	10	0	15.50
Tổ hợp 3: A01			17.50			15.50
Tổ hợp 4: D01			17.50			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Quản trị kinh doanh						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	10	0	15.00	10	0	20.00
Tổ hợp 3: A01			15.00			20.00
Tổ hợp 4: D01			15.00			20.00
Tổ hợp 5: A16						20.00
Nhóm ngành V: Nông lâm và thủy sản						
- Kinh tế nông nghiệp						
Tổ hợp 1: C01			15.25			
Tổ hợp 2: A00	150	133	15.25	150	58	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.25			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.25			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Kinh doanh nông nghiệp						
Tổ hợp 1: C01			16.00			
Tổ hợp 2: A00	50	75	16.00	50	17	15.50
Tổ hợp 3: A01			16.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			16.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
- Kinh tế nông nghiệp - Tài chính						
Tổ hợp 1: C01			15.25			
Tổ hợp 2: A00	60	39	15.25	60	32	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.25			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.25			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Kinh tế						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	280	232	15.00	280	284	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
Nhóm ngành IV: Khoa học tự nhiên						
- Khoa học đất						
Tổ hợp 1: A00	30	7	15.00	30	1	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
Nhóm ngành V:						
* Công nghệ kỹ thuật						
- Công thôn						
Tổ hợp 1: A00	30	20	15.00			
Tổ hợp 2: A01			15.00			
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí						
Tổ hợp 1: A00	60	69	18.00	70	102	15.50
Tổ hợp 2: A01			18.00			15.50
* Kỹ thuật						
- Kỹ thuật cơ - điện tử						
Tổ hợp 1: A00	50	85	18.00	80	87	15.50
Tổ hợp 2: A01			18.00			15.50
* Sản xuất và chế biến						
- Công nghệ chế biến lâm sản						
Tổ hợp 1: A00	45	31	15.00	30	14	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Công nghệ thực phẩm						
Tổ hợp 1: A00	150	179	20.00	190	350	15.50
Tổ hợp 2: B00			20.00			15.50
- Công nghệ sau thu hoạch						
Tổ hợp 1: A00	50	35	15.75	50	37	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.75			15.50
* Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng						
Tổ hợp 1: A00	50	28	15.00	50	14	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
* Nông lâm và thủy sản						
Các ngành đào tạo trình độ đại học						
- Nông học						
Tổ hợp 1: A00	50	41	17.00	60	31	15.50
Tổ hợp 2: B00			17.00			15.50
- Bảo vệ thực vật						
Tổ hợp 1: A00	100	81	15.25	100	59	15.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: B00			15.25			15.50
- Khoa học cây trồng						
Tổ hợp 1: A00	150	101	15.25	140	91	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.25			15.50
- Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan						
Tổ hợp 1: A00	50	25	15.00	50	20	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Chăn nuôi						
Tổ hợp 1: A00	160	222	19.00	270	207	15.50
Tổ hợp 2: B00			19.00			15.50
- Nuôi trồng thủy sản						
Tổ hợp 1: A00	170	189	17.00	200	160	15.50
Tổ hợp 2: B00			17.00			15.50
- Quản lý nguồn lợi thủy sản						
Tổ hợp 1: A00	50	28	15.00	50	8	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Lâm nghiệp						
Tổ hợp 1: A00	100	67	15.00	100	37	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Quản lý tài nguyên rừng						
Tổ hợp 1: A00	100	33	15.00	70	24	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Lâm nghiệp đô thị						
Tổ hợp 1: A00	45	19	15.00	30	1	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Khuyến nông						
Tổ hợp 1: A00	50	18	15.00	50	1	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
- Phát triển nông thôn						
Tổ hợp 1: A00	170	107	15.00	170	423	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 3: C00			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
- Bệnh học thủy sản						
Tổ hợp 1: A00	50	12	15.00	50	14	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
Các ngành đào tạo trình độ cao đẳng						
- Khoa học cây trồng						
Tổ hợp 1: A00	50	19	8.00			
Tổ hợp 2: B00			8.00			
- Chăn nuôi	50	78		80	65	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: A00			14.00			9.25
Tổ hợp 2: B00			14.00			9.25
- Nuôi trồng thủy sản						
Tổ hợp 1: A00	50	37	8.00	60	35	10.25
Tổ hợp 2: B00			8.00			10.25
* Thú y						
- Thú y						
Tổ hợp 1: A00	200	198	20.25	230	396	15.50
Tổ hợp 2: B00			20.25			15.50
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						
<i>Các ngành đào tạo trình độ đại học</i>						
- Quản lý đất đai						
Tổ hợp 1: A00	250	125	15.00	200	67	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
<i>Các ngành đào tạo trình độ cao đẳng</i>						
- Quản lý đất đai						
Tổ hợp 1: A00	50	9	10.00			
Tổ hợp 2: B00			10.00			
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Mỹ thuật						
Tổ hợp: H00	21	1	32.50	10	4	15.00
Nhóm ngành II: Nghệ thuật						
- Hội họa						
Tổ hợp: H00	14	3	33.00	7	2	15.00
- Đồ họa						
Tổ hợp: H00	7	0		3	0	15.00
- Điêu khắc						
Tổ hợp: H00	3	0		3	1	15.00
- Thiết kế đồ họa						
Tổ hợp: H00	35	33	24.75	28	30	15.00
- Thiết kế thời trang						
Tổ hợp: H00	17	8	27.25	14	6	15.00
- Thiết kế nội thất						
Tổ hợp: H00	35	10	26.75	28	12	15.00
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						
Nhóm ngành V:						
* Công nghệ kỹ thuật						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Các ngành đào tạo trình độ đại học						
- Công nghệ kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: A01	35	1	15.00	48	1	
Tổ hợp 2: A00			15.00			15.50
Tổ hợp 3: B00			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D07			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A02						15.50
Các ngành đào tạo trình độ cao đẳng						
- Công nghệ kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: A01	21	0				
Tổ hợp 2: A00						
Tổ hợp 3: B00						
Tổ hợp 4: D07						
* Kỹ thuật						
- Kỹ thuật điện, điện tử						
Tổ hợp 1: A00	35	4	15.00	48	10	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 3: D07			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01						15.50
* Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật công trình xây dựng						
Tổ hợp 1: A00	35	4	15.00	48	5	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 3: D07			15.00			15.50
Tổ hợp 4: C01						15.50
Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị						
Nhóm ngành II: Nghệ thuật						
Trường ĐH Nghệ thuật						
- Thiết kế đồ họa						
Tổ hợp: H00	7	0				
- Thiết kế Nội thất						
Tổ hợp: H00	7	0				
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
Khoa Du lịch						
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
Tổ hợp 1: A00	30	4	15.00	30	23	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 3: C00			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Trường ĐH Kinh tế						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Quản trị kinh doanh						
Tổ hợp 1: C01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	50	19	15.00	50	3	15.50
Tổ hợp 3: A01			15.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			15.00			15.50
Tổ hợp 5: A16						15.50
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục mầm non						
Tổ hợp 1: M00	160	188	17.25	150	185	18.50
Tổ hợp 2: M01			17.25			18.50
- Giáo dục tiểu học						
Tổ hợp 1: C00	180	175	15.00	140	181	23.00
Tổ hợp 2: D01			15.00			23.00
- Giáo dục chính trị						
Tổ hợp 1: D14			15.00			
Tổ hợp 2: C00	50	33	15.00	73	108	21.25
Tổ hợp 3: C19						21.25
Tổ hợp 4: C20						21.25
- Sư phạm Toán học						
Tổ hợp 1: A00	150	143	20.75	125	159	16.00
Tổ hợp 2: A01			20.75			16.00
- Sư phạm Tin học						
Tổ hợp 1: A00	100	14	18.00	65	7	12.75
Tổ hợp 2: A01			18.00			12.75
- Sư phạm Vật lý						
Tổ hợp 1: A00	120	85	18.00	114	101	12.75
Tổ hợp 2: A01			18.00			12.75
- Sư phạm Hóa học						
Tổ hợp 1: A00	120	87	20.50	114	104	12.75
Tổ hợp 2: B00			20.50			12.75
- Sư phạm Sinh học						
Tổ hợp 1: B00	120	46	18.00	85	53	12.75
Tổ hợp 2: D08			18.00			12.75
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh						
Tổ hợp 1: C00				28	50	20.25
Tổ hợp 2: C19						20.25
Tổ hợp 3: C20						20.25
- Sư phạm Ngữ văn						
Tổ hợp 1: C00	200	132	20.75	150	229	17.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: D14			20.75			17.50
- Sư phạm Lịch sử						
Tổ hợp 1: C00	150	45	18.00	73	119	12.75
Tổ hợp 2: D14			18.00			12.75
- Sư phạm Địa lý						
Tổ hợp 1: B00	150	86	15.00	93	196	16.50
Tổ hợp 2: C00			15.00			16.50
- Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp						
Tổ hợp 1: A00	30	1	15.00	28	2	15.50
Tổ hợp 2: A01			15.00			15.50
- Tâm lý học giáo dục						
Tổ hợp 1: C00	50	47	15.00	50	77	15.50
Tổ hợp 2: D01			15.00			15.50
- Vật lý (Đào tạo theo chương trình tiên tiến)						
Tổ hợp 1: A00	30	10	18.00	30	9	12.75
Tổ hợp 2: A01			18.00			12.75
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC						
Nhóm ngành IV:						
* Khoa học sự sống						
- Sinh học						
Tổ hợp 1: A00	80	31	15.00	70	14	14.25
Tổ hợp 2: B00			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D08			15.00			14.25
- Công nghệ sinh học						
Tổ hợp 1: A00	100	99	17.00	100	117	15.00
Tổ hợp 2: B00			17.00			15.00
Tổ hợp 3: D08			17.00			15.00
* Khoa học tự nhiên						
- Địa chất học						
Tổ hợp 1: A00	45	1	15.00	45	3	14.25
Tổ hợp 2: D07			15.00			14.25
Tổ hợp 3: B00						14.25
- Vật lý học						
Tổ hợp 1: A00	70	24	15.00	60	4	14.25
Tổ hợp 2: A01			15.00			14.25
- Hóa học						
Tổ hợp 1: A00	100	49	15.00	100	47	14.25
Tổ hợp 2: B00			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D07			15.00			14.25
- Địa lý tự nhiên	60	6		50	1	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: D10			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			14.25
Tổ hợp 3: B00			15.00			14.25
Tổ hợp 4: D07						14.25
- Khoa học môi trường						
Tổ hợp 1: A00	100	62	15.00	100	23	15.50
Tổ hợp 2: B00			15.00			15.50
Tổ hợp 3: D07			15.00			15.50
Nhóm ngành V:						
* Toán và thống kê						
- Toán học						
Tổ hợp 1: A00	50	7	18.00	50	0	14.25
Tổ hợp 2: A01			18.00			14.25
- Toán ứng dụng						
Tổ hợp 1: A00	60	8	18.00	60	9	14.25
Tổ hợp 2: A01			18.00			14.25
* Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin						
Tổ hợp 1: A00	250	251	19.75	250	321	15.00
Tổ hợp 2: A01			19.75			15.00
* Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông						
Tổ hợp 1: A00	100	89	15.25	100	92	14.25
Tổ hợp 2: A01			15.25			14.25
* Kỹ thuật						
- Kỹ thuật địa chất						
Tổ hợp 1: A00	100	9	15.00	100	3	14.25
Tổ hợp 2: D07			15.00			14.25
Tổ hợp 3: B00						14.25
- Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ						
Tổ hợp 1: A01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	45	4	15.00	45	0	14.25
Tổ hợp 3: B00						14.25
Tổ hợp 4: D07						14.25
* Kiến trúc và xây dựng						
- Kiến trúc						
Tổ hợp 1: V00	120	85	20.00	150	83	13.50
Tổ hợp 2: V01			20.00			13.50
Nhóm ngành VII:						
* Nhân văn						
- Hán - Nôm	30	14		30	34	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: C00			15.00			14.25
Tổ hợp 2: D01			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D14			15.00			14.25
- Ngôn ngữ học						
Tổ hợp 1: C00	40	22	15.00	40	28	14.25
Tổ hợp 2: D01			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D14			15.00			14.25
- Văn học						
Tổ hợp 1: C00	120	32	15.00	120	70	14.25
Tổ hợp 2: D14			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D01						14.25
- Đông phương học						
Tổ hợp 1: D01			15.00			
Tổ hợp 2: C00	50	55	15.00	50	117	14.25
Tổ hợp 3: D14			15.00			14.25
Tổ hợp 4: C19						14.25
Tổ hợp 5: D66						14.25
- Triết học						
Tổ hợp 1: D01			15.00			
Tổ hợp 2: A00	60	17	15.00	60	84	16.50
Tổ hợp 3: C00			15.00			16.50
Tổ hợp 4: C19						16.50
Tổ hợp 5: C20						16.50
- Lịch sử						
Tổ hợp 1: D01			15.00			
Tổ hợp 2: C00	100	17	15.00	100	40	14.25
Tổ hợp 3: D14			15.00			14.25
Tổ hợp 4: C19						14.25
* Khoa học xã hội và hành vi						
- Xã hội học						
Tổ hợp 1: C00	60	39	15.00	60	86	14.25
Tổ hợp 2: D01			15.00			14.25
Tổ hợp 3: D14			15.00			14.25
* Báo chí và thông tin						
- Báo chí						
Tổ hợp 1: D14			15.00			
Tổ hợp 2: C00	180	169	15.00	180	421	18.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			18.00
Tổ hợp 4: D15						18.00
* Dịch vụ xã hội						
- Công tác xã hội	150	105		150	276	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: D14			15.00			15.00
Tổ hợp 2: C00			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			15.00
* Môi trường và bảo vệ môi trường						
- Quản lý tài nguyên và môi trường						
Tổ hợp 1: D08			15.25			
Tổ hợp 2: A00	100	68	15.25	100	47	13.50
Tổ hợp 3: B00			15.25			13.50
Tổ hợp 4: D07						13.50
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC						
Nhóm ngành VI: Sức khỏe						
- Y đa khoa	550	298	25.75	500	451	28.25
Tổ hợp: B00						
- Y học dự phòng	180	140	21.00	120	155	22.00
Tổ hợp: B00						
- Y học cổ truyền	80	69	21.00	80	89	25.50
Tổ hợp: B00						
- Y tế công cộng	100	68	18.00	80	100	18.00
Tổ hợp: B00						
- Kỹ thuật hình ảnh y học	60	66	21.00	60	72	24.50
Tổ hợp: B00						
- Xét nghiệm y học	100	80	21.00	100	129	24.50
Tổ hợp: B00						
- Dược học	180	148	24.00	160	164	27.00
Tổ hợp: A00						
- Điều dưỡng	150	90	21.00	150	171	23.50
Tổ hợp: B00						
- Răng - Hàm - Mặt	100	93	24.00	100	111	27.75
Tổ hợp: B00						
TỔNG	12567	9243		12508	13513	

2. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2018.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

2.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia

Đại học Huế áp dụng phương thức này cho các ngành đào tạo của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Việc sử dụng kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển được thực hiện theo Quy chế hiện hành và Thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018 của Đại học Huế.

2.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu

a) Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Mầm non**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	7140201	Toán; Ngữ văn; Năng khiếu
			Ngữ văn; Tiếng Anh; Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Hát (tự chọn: hệ số 0.4); Đọc diễn cảm (hệ số 0.3); Kể chuyện theo tranh (hệ số 0.3)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định. Môn thi năng khiếu có hệ số 1.

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong ba nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

- Điểm môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 ;

- Xếp loại hạnh kiểm của 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ).

b) Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Kiến trúc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	Toán; Vật lí; Vẽ Mỹ thuật
			Toán; Ngữ văn; Vẽ Mỹ thuật

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cấp để xét tuyển. Môn thi Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1.5.

Điều kiện xét tuyển

Điểm môn thi Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

c) Trường Đại học Nghệ thuật

Trường Đại học Nghệ thuật áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của trường. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Sư phạm Mỹ Thuật	7140222	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
2	Hội Họa	7210103	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
3	Thiết kế Đồ họa	7210403	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
4	Thiết kế Thời trang	7210404	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
5	Thiết kế Nội thất	7580108	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
6	Điêu khắc	7210105	Ngữ văn; Tượng tròn; Phù điêu

Phương thức thi

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm các môn năng khiếu có hệ số 1.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 4 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi THPT quốc gia;

- Điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 ;

- Trường dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân);

- Điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 và điểm môn Ngữ văn phải ≥ 6.0 (theo thang điểm 10);

- Đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** thí sinh phải có học lực năm học lớp 12 xếp loại khá trở lên;

- Trường dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

d) Khoa Giáo dục Thể chất

Khoa Giáo dục Thể chất áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của Khoa. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	Toán; Sinh học; Năng khiếu

2	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208	Toán; Sinh học; Năng khiếu
---	-------------------------------	---------	----------------------------

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (hệ số 0.4); Chạy 100m (hệ số 0.6)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,65m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên).

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong ba nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi THPT quốc gia;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 ;

2.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

Áp dụng cho Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và một số ngành đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm.

Điều kiện xét tuyển

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 12;

- Điều kiện xét tuyển là điểm trung bình của từng môn học trong tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 6.0 (theo thang điểm 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị dành 60% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

- Trường Đại học Nông Lâm, chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh, trình độ đào tạo)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					12064	549
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				1100	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
1	Luật		7380101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	650	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp (*)	D64		
				4. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH (*)	D78		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	450	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHTN (*)	D72		
				4. Toán, Tiếng Anh, GDCD (*)	D84		
2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT		DHC				70	
3	Giáo dục Thể chất		7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	45	
4	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	25	
3. KHOA DU LỊCH		DHD				1100	
5	Kinh tế		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
6	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
7	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150 ☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	450 ☆☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
9	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200 ☆☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
10	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
☆: Trong 150 chỉ tiêu của ngành Du lịch, có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. ☆☆: Trong 450 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 250 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆☆☆: Trong 200 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 100 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT.							
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				1408	
11	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	30	
12	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03 D01 D15 D44	20	
13	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04 D01 D15 D45	20	
14	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	50	
15	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	600☆	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
16	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02	30	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
17	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
18	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	258	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
19	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06	200	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
20	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
21	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
✧: Trong 600 chỉ tiêu của ngành Ngôn ngữ Anh, có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ		DHK				1700	
I. Nhóm ngành Kinh tế						340	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
22	Kinh tế Gồm 2 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường</i>		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
23	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
24	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán						320	
25	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	190	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
26	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin						110	
27	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
28	Thống kê kinh tế (Chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
IV. Nhóm ngành Thương mại						150	
29	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXX (*)	C15		
30	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXX (*)	C15		
V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh						360	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
31	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200 ✪	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
32	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
33	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng						100	
34	Tài chính - Ngân hàng Gồm 02 chuyên ngành: <i>Tài chính, Ngân hàng</i>		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị						40	
35	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
VIII. Các chương trình liên kết						130	
36	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
37	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
38	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
IX. Các chương trình chất lượng cao						150	
39	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101 CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
40	Kiểm toán		7340302 CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
41	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405 CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
42	Quản trị kinh doanh		7340101 CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
43	Tài chính - Ngân hàng		7340201 CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
☆: Trong 200 chỉ tiêu của ngành Quản trị kinh doanh, có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM		DHL				1907	413
I. Nhóm ngành Lâm nghiệp						175	75
44	Lâm học		7620201	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
45	Lâm nghiệp đô thị		7620202	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	35	15
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
46	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
II. Nhóm ngành Thủy sản						260	90
47	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	50
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
48	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
49	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	C13		
III. Nhóm ngành Nông nghiệp						250	130
50	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	40
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
51	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	30
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
52	Nông học		7620109	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	20
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
53	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		7620113	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	25	25
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
54	Khoa học đất		7620103	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	15	15
				2. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				3. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
IV. Các ngành khác						1222	118
55	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
				2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
56	Thú y		7640101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
				2. Toán, Sinh học, Địa lí (*)	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
57	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Ngữ văn, Toán, Hóa học (*)	C02		
58	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
59	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	66	14
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
60	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	14
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
61	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
62	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu		
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	
63	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02			
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07			
64	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
65	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
66	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	10	
				2. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
67	Phát triển nông thôn		7620116	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	150		
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15			
7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT		DHN				90	40	
68	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	5	
69	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	7	3	
70	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	2	
71	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	35 ☆	15 ☆	
72	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6	
73	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	21	9	
☆: Trong 50 chỉ tiêu của ngành Thiết kế đồ họa có 10 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (07 chỉ tiêu xét kết quả thi THPT quốc gia và 03 chỉ tiêu xét kết quả học tập ở cấp THPT)								
8. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ		DHQ				64	96	
74	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02			
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
75	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
76	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
77	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	16	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn	C01		
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						187	3
1. Khoa Du lịch							
Du lịch			7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
2. Trường Đại học Kinh tế							
Quản trị kinh doanh			7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
3. Trường Đại học Ngoại ngữ							
Ngôn ngữ Anh			7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
4. Trường Đại học Nghệ thuật							
Thiết kế Đồ họa (Gồm các chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)			7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	7	3
5. Trường Đại học Khoa học							
Công nghệ thông tin			7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM		DHS				1375	
78	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	120	
				2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
79	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	60	
				2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01		
80	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	90	
				2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
81	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	105	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00		
82	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00	60	
				2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08		
83	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	120	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
84	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	165	
				2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14		
85	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
86	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	105	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
87	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
88	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
89	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	180	
				2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M01		
90	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
91	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	30	
				2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		DHT				1900	
92	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
93	Triết học		7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
94	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
95	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
96	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
97	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
98	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
99	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		
100	Sinh học		7420101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
101	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
102	Vật lí học		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
103	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
104	Địa chất học		7440201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
105	Địa lí tự nhiên		7440217	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
106	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
107	Toán học		7460101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
108	Toán ứng dụng		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
109	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01	300 ☆	
110	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01	100	
111	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07	40	
112	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học (*) 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	40	
113	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5) 2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00 V01	160	
114	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 D01	160	
115	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	70	
☆ Trong 300 chỉ tiêu của ngành Công nghệ thông tin có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị							
	11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1350	
116	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	400	
117	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
118	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
119	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	
120	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	180	
121	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	200	
122	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
123	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	
124	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	

Lưu ý: (*) là những tổ hợp môn mới của ngành.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018:

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa sử dụng để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

2.6. Một số thông tin cần thiết khác:

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018, HĐTS Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển;

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 để tuyển sinh;

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế;

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018 cho các ngành còn lại;

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,65m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên;

- Các trường tuyển sinh theo nhóm ngành (Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm): Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh;

- Trong 220 chỉ tiêu ngành *Kinh tế* có 50 chỉ tiêu đào tạo chuyên ngành *Kinh tế và Quản lý du lịch* trong khuôn khổ dự án Erasmus+, do trường Đại học Kinh tế cấp bằng Đại học Chính quy, học phí theo học phí của chương trình đại trà.

- Các ngành sư phạm không tuyển những thí sinh dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp;

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của 3 năm học lớp 10, 11 và 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT). Những ngành có quy định môn chính thì môn chính có hệ số 2 và điểm môn chính chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 ;

- Trong số chỉ tiêu của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Hóa học và Sư phạm Sinh học, mỗi ngành có 30 chỉ tiêu đào tạo bằng Tiếng Anh.

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị là điểm môn Tiếng Anh phải ≥ 5.0 ;

- Điểm trúng tuyển ngành Ngôn ngữ Anh học tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị thấp hơn điểm trúng tuyển ngành Ngôn ngữ Anh học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế 0,5 điểm và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018 (điểm sàn) của HĐTS Đại học Huế;

- Sinh viên trúng tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ học ở đây 2 năm đầu, 2 năm cuối học ở Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế;

- Sinh viên trúng tuyển vào ngành Công nghệ thông tin đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ học ở đây 2 năm đầu, 2 năm cuối học ở Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế;

- Sinh viên trúng tuyển vào ngành Thiết kế đồ họa đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ học ở đây 2 năm đầu, 3 năm cuối học ở Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế;

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, HĐTS sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định;

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Y Dược: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định, cụ thể:

+ Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

+ Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu

2.7.1.1. Đăng ký dự thi các môn năng khiếu

a) Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu quy định của Đại học Huế);

- 02 ảnh 4 x 6 kiểu chứng minh thư, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau).

b) Lệ phí dự thi

Lệ phí dự thi 311.000đ/hồ sơ, bao gồm:

- Lệ phí dự thi: 300.000đ;

- Lệ phí gửi bưu điện: 11.000đ (gửi thư thường Giấy báo dự thi và gửi thư bảo đảm Giấy chứng nhận kết quả thi).

c) Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ dự thi

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 02/4/2018 đến hết ngày 31/5/2018.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ theo 2 cách sau:

+ Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế;

+ Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

d) Thời gian dự thi

- Đợt 1: Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 04/7/2018 (theo lịch thông báo chi tiết của Đại học Huế).

- Đợt 2: Dự kiến trong tháng 9 năm 2018 (nếu còn chỉ tiêu và Đại học Huế sẽ có thông báo chi tiết sau).

2.7.1.2. Chuẩn bị thi

- Đại học Huế thành lập HĐTS đại học hệ chính quy năm 2018 và các Ban giúp việc cho HĐTS tổ chức công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế hiện hành.
- HĐTS chịu trách nhiệm tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu.
- Ban đề thi của HĐTS chịu trách nhiệm công tác ra đề thi các môn năng khiếu theo Quy chế hiện hành.

2.7.1.3. *Chấm thi*

- Việc tổ chức chấm thi các môn năng khiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Thí sinh dự thi sẽ được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu để xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2018.

2.7.2. *Tổ chức xét tuyển*

2.7.2.1. *Cách thức đăng ký xét tuyển*

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

2.7.2.2. *Nguyên tắc xét tuyển*

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

2.7.3. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*

2.7.3.1. *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia*

Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7.3.2. *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu*

a) *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu*

- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định).

b) *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu*

Hồ sơ ĐKXT gồm có:

- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế);
- Lệ phí ĐKXT;
- Bản sao kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);
- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định);
- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

2.7.3.3. *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT*

Hồ sơ ĐKXT gồm có:

- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế);
- Bản sao kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);
- Lệ phí ĐKXT;
- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

2.7.4. *Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển*

2.7.4.1. *Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia*

Theo Quy chế hiện hành.

2.7.4.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

a) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu

Theo Quy chế hiện hành.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

Thời gian: Từ ngày 02/7/2018 đến 25/7/2018.

Địa điểm: Thí sinh nộp hồ sơ theo 2 cách sau:

- Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (HĐTS sẽ căn cứ vào dấu ngày gửi của bưu điện trên phong bì và hồ sơ được Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế nhận trước ngày HĐTS họp để công bố điểm trúng tuyển).

2.7.4.3. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

Thời gian: Từ ngày 02/7/2018 đến 25/7/2018.

Địa điểm: Thí sinh nộp hồ sơ theo 2 cách sau:

- Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (HĐTS sẽ căn cứ vào dấu ngày gửi của bưu điện trên phong bì và hồ sơ được Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế nhận trước ngày HĐTS họp để công bố điểm trúng tuyển).

2.7.5. Thời gian công bố kết quả thi tuyển, xét tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và HĐTS.

2.7.6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và giải quyết các khiếu nại tố cáo

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

2.7.7. Quy chế tuyển sinh của trường

Thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định về việc tổ chức thi các môn năng khiếu của Đại học Huế.

2.7.8. Chế độ thông tin, báo cáo

Thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định về việc tổ chức thi các môn năng khiếu của Đại học Huế.

2.8. Chính sách ưu tiên

- Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành;

- HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2018 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Ngành Y khoa: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 20 thí sinh;

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng không giới hạn chỉ tiêu ngành;

+ Các ngành còn lại tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành;

+ Lấy hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành đăng kí xét tuyển từ cao xuống thấp; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2018.

- HĐTS không thực hiện việc tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào những ngành thuộc khối truyền thống H, M, V.

2.8.1. Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

* Đối với Trường Đại học Y Dược, tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường;

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng.

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế xét tuyển thẳng đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với học sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018.

- Đối với học sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, Giám đốc Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học những ngành đào tạo bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; thí sinh được Ủy ban Thể dục thể thao (TDTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,65m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển. Những thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển được miễn thi môn năng khiếu, điểm môn năng khiếu được tính 10 điểm.

Ghi chú:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thí sinh có thể xem tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

2.8.3. Chính sách miễn giảm học phí

Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên thuộc các ngành đào tạo giáo viên, ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

2.9.1. Trường Đại học Luật

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	8,2	9,6	10,8

2.9.2. Khoa Giáo dục thể chất: Không đóng học phí

2.9.3. Khoa Du lịch

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	320	350	385

2.9.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	235	255	280

Ghi chú: Toàn khóa học có 140 tín chỉ, mỗi học kỳ học trung bình 17-18 tín chỉ.

2.9.5. Trường Đại học Kinh tế:

- Chương trình đại trà:

Năm học	Đơn vị tính	2017 - 2018	2018 – 2019	2019 - 2020
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	240	265	295

- Chương trình chất lượng cao: Học phí bằng 2 lần chương trình đại trà.

- Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp: Học phí 15 triệu đồng/học kỳ và không thay đổi trong 4 năm học (kể cả năm học tại Pháp).

- Ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght – Ireland: Học phí 15 triệu đồng/học kỳ trong năm học đầu tiên. Học phí những năm tiếp theo có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

- Song ngành Kinh tế - Tài chính

Khóa	Năm thứ 1 (2018-2019)	Năm thứ 2 (2019-2020)	Năm thứ 3 (2020-2021)	Năm thứ 4 (2021-2022)
Khóa 9 (2018-2022)	10 trđ/học kỳ	10,5trđ/học kỳ	11 trđ/học kỳ	11,5 trđ/học kỳ

2.9.6. Trường Đại học Nông Lâm

Năm học 2018-2019:

- Đối với nhóm ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản: 260.000đ/ tín chỉ;

- Đối với nhóm ngành Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, Thú y, Môi trường và bảo vệ môi trường, Kiến trúc và xây dựng, Sản xuất và chế biến – Khác, Kinh doanh và quản lý: 305.000đ/ tín chỉ.

2.9.7. Trường Đại học Nghệ thuật

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	9,6	10,6	11,7

2.9.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	320	350	385

2.9.9. Trường Đại học Sư phạm:

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên **không** đóng học phí;

- Ngành Tâm lý học giáo dục: đóng học phí theo Nghị định 6/2015/NĐ-CP;

- Ngành **Vật lý** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ):

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	10		

2.9.10. Trường Đại học Khoa học

Nhóm ngành	Đơn vị tính	Năm học		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021

Khoa học Xã hội	<i>Nghìn đồng/1 tín chỉ</i>	265	295	320
Khoa học tự nhiên & Công nghệ		320	350	385

Ghi chú: Sinh viên học ngành Triết học được miễn học phí.

2.9.11. Trường Đại học Y Dược

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	<i>Triệu đồng/1 năm/1 sv</i>	11,8	13	14,3

3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1 (nếu có):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 14/8/2018 đến ngày 21/8/2018.
- + Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 26/8/2018.
- + Xác nhận nhập học từ ngày 27/8/2018 đến ngày 31/8/2018.

- Tuyển sinh bổ sung đợt 2 (nếu có):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 01/9/2018 đến ngày 7/9/2018.
- + Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 12/9/2018.
- + Xác nhận nhập học từ ngày 13/9/2018 đến ngày 18/9/2018.

- Tuyển sinh bổ sung đợt 3 (nếu có):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 19/9/2018 đến ngày 26/9/2018.
- + Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 30/9/2018.
- + Xác nhận nhập học từ ngày 01/10/2018 đến ngày 06/10/2018.

4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Tên trường/ Khoa	Tổng diện tích đất (Đơn vị tính: m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (Đơn vị tính: m ²)	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên
1	Trường Đại học Luật	107.300	13.076	6564
2	Khoa Giáo dục thể chất	26.157	4.729,68	
3	Khoa Du lịch	3.000	3.392	
4	Trường Đại học Ngoại ngữ	66.000	19.485,4	
5	Trường Đại học Kinh tế	70.200	16.809	
6	Trường Đại học Nông Lâm	774.300	22.746	
7	Trường Đại học Nghệ thuật	20.740	10.225	
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị	250.000	31.493	
9	Trường Đại học Sư phạm	100.043,2	19.406	
10	Trường Đại học Khoa học	35.500	24.720	
11	Trường Đại học Y Dược	195.585	34.221	

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Trường Đại học Luật (DHA)	

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành Luật	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Máy ghi âm - Âm thanh, ánh sáng, sân khấu - Bàn ghế và các dụng cụ phục vụ cho phiên toà xét xử
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Hệ thống bóng chuyền - Giá sắt - Ghế trọng tải điện kinh - Trụ bóng rổ di động cao cấp - Bộ trụ bóng rổ cố định - Hồ nhảy cao, mái che - Cầu môn bóng đá
	Nhà thi đấu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thi đấu đa năng - Nhà thi đấu cầu lông - Sân bóng đá cỏ nhân tạo
3	Khoa Du lịch (DHD)	
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Bộ thiết bị âm thanh - Phần mềm Quản lý KSạn FOLIO Front Office - Thiết bị phục vụ thực hành khách sạn - nhà hàng (Tủ, giường, bàn ghế, chén bát, máy điều hoà...)
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	
	Phòng thực hành máy tính	Máy tính kết nối mạng, phần mềm chuyên dụng, hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy cassette
	Phòng học ngoại ngữ	Máy tính kết nối mạng, phần mềm chuyên dụng học ngoại ngữ, hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy cassette
5	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính HP - Máy vi tính Sing PC - Máy vi tính CMS - Máy chiếu projector - Điều hoà nhiệt độ - Hệ thống âm thanh
6	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Bộ điện phân nước - Máy quay li tâm - Cân thuỷ phân - Phân phân tích điện tử - Máy đập lúc dọc trục - Mô hình thực hành - Máy đo pH tự động - Máy so màu - Camera chiếu vật thể - Cân phân tích cơ học - Cân thuỷ phân - Máy khoan - Máy tiện - Máy chế biến gỗ - Máy bào
	Phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi - Tủ sấy - Tủ ẩm - Tủ cấy vô trùng - Tủ nuôi cấy vi sinh vật - Bộ chưng cất đạm - Nồi hấp diệt trùng - Máy đo độ ẩm hạt - Máy xác định nồng độ, độ ẩm - Buồng vô trùng - Buồng nuôi cấy hai chỗ - Kính giải phẫu - Thiết bị trộn mẫu đa chiều - Hệ thống thí nghiệm máy phát điện - Hệ thống thí nghiệm thiết bị thuỷ lực - Máy đo độ ẩm ngũ cốc - Máy phân tích khí độc - Máy đo độ dẫn - Máy đo độ ẩm hạt - Phân cực kế tự động
7	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Máy đánh bóng sơn the - Máy đánh bóng sơn mài - Máy khắc đa chức năng - Máy mài nước - Máy in kèm đồ họa - Máy cưa - Máy cắt Dcanl - Máy may - Máy vắt sủ công nghiệp - Máy cắt đa chức năng - Máy in đá - Máy in gỗ - Máy in kim loại - Máy hàn điện - Bàn kính đa năng
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)	
	Phòng thực hành, Phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Máy kéo nén thép vạn năng 1000KN - Máy nén bê tông, 2000KN - Bàn rung mẫu BT 900x600, Chuẩn ASTM - Máy xác định độ thấm bê tông- - Máy mài mòn bê tông, mẫu vuông 70,7mm, kiểm tra 2 mẫu đồng thời. - Thiết bị thí nghiệm hàm lượng bọt khí - Bộ xuyên bê tông, xác định thời gian đông kết của bê tông - Máy trộn bê tông thí nghiệm tự do, dung tích thùng trộn 200 lít - Máy cưa cắt mẫu bê tông - Máy nén xi măng 300KN - Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn - Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn - Thiết bị kim lún nhựa tự động - Máy nén Marshall 30 kN - Máy li tâm tách nhựa - Bể ổn nhiệt marshall 32 lít, đặt nhiệt độ tùy ý. - Máy nén CBR 50KN - Máy nén đất tam liên thấp áp - Máy cắt đất 2 tốc độ - Bộ TN Bentonite- OFFITE - Máy nén 3 trục - Bộ cắt cánh hiện trường, kèm 2 lưới cắt tiêu chuẩn, kèm giá đỡ (chưa có cần nối dài) - Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT - Bộ xuyên tĩnh CPT - Bộ xuyên động DCP - Búa thử độ cứng bê tông - Máy siêu âm bê tông - Máy khoan lấy mẫu bê tông

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thiết bị kiểm tra chất lượng móng cọc khoan nhồi - Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay - Máy toàn đạc điện tử - Máy thủy bình điện tử - Mô hình Thí nghiệm đầm bê tông cốt thép và dầm thép
9	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính - Máy chiếu - Khúc xạ kế - Máy cất nước 1 lần - Máy đo quang phổ tử ngoại - Máy khuấy đĩa nhiệt - Cân phân tích - Bộ kit nghiên cứu về độ mòn kim loại - Ống điện tử khuyết tán - Máy đo vụn năng hiện số chứng minh - Máy điện di đứng - Máy điện di ngang - Mô hình giải phẫu heo - Máy đo lưu tốc dòng chảy - Máy đo tiếng ồn - Giao thoa kế - Nam châm có khoảng cách thay đổi - Tủ sấy đối lưu không khí tự nhiên
	Phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi - Máy li tâm - Bộ thí nghiệm KS các định luật động lực - Bộ thí nghiệm CH tĩnh mặt phẳng nghiêng - Bộ thí nghiệm chuyển động ghép nối vi tính - Bộ thí nghiệm chứng minh về sự truyền sóng - Bộ thí nghiệm về khảo sát sóng đứng cơ học - Bộ thí nghiệm về dao động sóng nước - Bộ thí nghiệm KST sóng âm bằng ống cộng hưởng - Bộ thí nghiệm định lượng về tĩnh điện - Bộ thí nghiệm quang học - Bộ thí nghiệm vi sóng cơ bản - Bộ thí nghiệm từ, cảm ứng từ và cân bằng dòng điện cơ bản - Bộ thí nghiệm đo vận tốc ánh sáng - Bộ thí nghiệm điện và điện tử cơ sở - Máy cất nước - Tủ hút khí độc - Tủ cấy vi sinh - Máy cất quay chân không - Điện cực đĩa cố định

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
10	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
	Phòng thực hành phát thanh - truyền hình	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thu âm Rode, bộ điều khiển Mixer; - Máy tính xử lý âm thanh; - Bộ dụng cụ chỉnh sửa âm thanh Avid compser; - Máy tính dựng phim; - 06 máy quay phim chuyên dụng + chân quay.
	Phòng thực hành Báo in - Báo điện tử	- 06 bộ máy tính chuyên dụng.
	Phòng thực hành Công tác xã hội	- Bàn ghế, máy chiếu.
	Phòng thực hành hóa đại cương	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ hút chân không; - Nguồn 1 chiều cole-pamer; - Bếp cách thủy; - Máy ly tâm; - Bếp điện; - Bình ga; - Kính hiển vi quang học; - Máy rửa siêu âm; - Bộ điều nhiệt.
	Phòng thực hành Vật lý đại cương	<ul style="list-style-type: none"> - Các phép đo; - Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch; - Cặp nhiệt điện; - Xác định vận tốc truyền âm trong không khí; - Khảo sát sóng dừng trong sợi dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên sợi dây; - Khảo sát hiện tượng chuyển pha; - Khảo sát hiện tượng căng bề mặt chất lỏng. Xác định hệ số lực căng bề mặt; - Xác định hệ số Poisson; - Xác định khối lượng riêng của chất rắn và tỉ trọng của chất lỏng; - Xác định nhiệt dung riêng của chất lỏng bằng nhiệt lượng kế; - Khảo sát sự tán sắc của lăng kính; - Tiêu trắc; - Khảo sát giao thoa khe Young. Xác định bước sóng ánh sáng; - Cách tử; - Khảo sát đặc tính của Diode và Transistor; - Khảo sát tương tác từ của dòng điện. Nghiệm định luật Ampe về lực từ; - Dao động ký điện tử hai kênh và máy phát

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		tín hiệu xoay chiều; - Khảo sát mạch điện xoay chiều; - Đo điện trở bằng mạch cầu Wheastone. Đo suất điện động bằng mạch xung đối; - Khảo sát mạch dao động tích phóng đèn Neon. Đo điện trở và điện dung; - Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm lại định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng; - Khảo sát sự phóng đại ảnh qua kính hiển vi. Xác định kích thước của các vật nhỏ; - Khảo sát tính chất của sắt từ Ferit. Xác định nhiệt độ chuyển pha sắt từ, thuận từ; - Khảo sát chu trình từ trễ. Xác định năng lượng tổn hao từ hóa sắt từ; - Giao thoa kế Michelson; - Sự phân cực qua bản phân tư sóng.
	Phòng thực hành hóa lý 1	- Cân kỹ thuật EK-610i; - Máy đo độ dẫn điện cầm tay HI 8633; - Khúc xạ kế WXG-4; - Máy đo pH cầm tay HI 2211-02; - Lò nung LENTON.
	Phòng thực hành hóa lý 2	- Bơm hút chân không Rocker 400; - Máy khuấy từ gia nhiệt (MSH -20A); - Thiết bị cô quay; - Máy lắc KS 1250; - Kính hiển vi CHD; - Tủ lạnh Sanyo 230L; - Đèn UV phân hủy mẫu 705UV; - Buret tự động hiện số 25ml; - Bộ chiết Soxhlet 500ml , pipet; - Bộ chuẩn độ tự động.
	Phòng thực hành LAB 1	- 40 máy tính DELL; - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 Camera giám sát.
	Phòng thực hành LAB 2	- 40 bộ bàn ghế có nối điện, mạng (dùng cho SV sử dụng máy tính xách tay); - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 01 giá đựng 4 HUB 24 ports; - 02 Camera giám sát.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thực hành LAB 3	<ul style="list-style-type: none"> - 30 máy tính DELL (40 chỗ ngồi); - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 HUB 24 ports và giá đựng; - 02 Camera giám sát.
	Phòng thực hành LAB 4	<ul style="list-style-type: none"> - 40 chỗ ngồi có điện, mạng; - 20 máy tính DELL; - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 điều hòa.
	Phòng thực hành LAB 5	<ul style="list-style-type: none"> - 40 bộ bàn ghế có nối điện, mạng (dùng cho SV sử dụng máy tính xách tay); - 01 giá đựng 2 HUB 24 ports.
	Phòng thực hành LAB 6	<ul style="list-style-type: none"> - 30 bàn đơn; - 20 máy tính CMS (mua năm 2010) dùng thực hành phần cứng và mạng LAN.
	Phòng Máy tính Khoa Toán học	<ul style="list-style-type: none"> - 12 máy tính.
	Phòng Thực hành Quang Tinh	<ul style="list-style-type: none"> - 01 kính hiển vi phân cực Carl zeiss (Auxioskop 40 Pol); - 01 kính hiển vi soi khoáng tương Euromex (Euromex CMEX-1); - 01 kính hiển vi soi nổi (trọng sa) Optika; - 05 kính hiển vi phân cực Min7-Nga; - 02 kính hiển vi phân cực soi khoáng tương JENA-Đức; - 02 kính hiển vi soi trọng sa JENA-Đức; - 01 bộ thiết bị xác định tỷ trọng; - 01 bộ thiết bị xác định độ cứng của kim loại; - 01 máy tuyển từ; - 01 bộ thiết bị đo điện trở của đất đá; - 01 bộ thiết bị đo xạ môi trường.
	Phòng thực hành Địa Tin học	<ul style="list-style-type: none"> - 01 máy kinh vĩ; - 01 máy thủy bình; - 01 kính lập thể MS3 và thiết bị đi kèm; - 07 máy tính để bàn; - 01 máy toàn đạc điện tử và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy bình điện tử ATA6 G6, mia nhôm, chân nhôm; - 01 máy kinh vĩ điện tử DT02; - 02 máy kinh vĩ điện tử và phụ kèm đi kèm; - 46 mảnh Bản đồ địa hình 1/50.000.000;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- 03 máy GPS cầm tay
	Phòng thực hành – dự án hợp tác nghiên cứu ứng dụng 3D	<ul style="list-style-type: none"> - 05 máy tính bàn; - 01 máy tính chủ/máy trạm; - 01 máy in màu A3.
	Phòng thí nghiệm Hệ thống Viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng đài nội bộ SL5/EV + 9 điện thoại; - Bộ chuyển mạch PCM; - CELLULAR TELEPHONE System CTS/EV; - Bộ thu vệ tinh 4375; - Hệ thống mô phỏng tổng đài chuyển mạch số B4622B; - Hệ thống đào tạo và mô phỏng truyền thông số đa phương tiện và truyền âm thanh số bằng sóng thông tin di động RF HBE/TDMB1; - Bộ đào tạo thông tin quang EF041; - Bộ đào tạo thông tin quang MCM40; - Máy đo OTDR AQ 7275; - Máy phân tích phổ quang FTB:500; - Bộ tổng đài FPGA; - Bộ thực hành EF042 (Đầu nối cáp quang); - Thiết bị định tuyến Cisco 888-K9.
	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Điện tử-Vô tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường truyền và anten; - KIT Thực hành DSP Arduino Mega 2560 Micro controller ATmega2560 Clock 16Mhz.
	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích Logic; - Hệ thống máy phay mạch in; - Hệ thống hàn tháo lắp Ic; - Bộ Kit TN FPGA DE2; - Kit ARM; - AtlySTMSpartan-6 FPGA Development board.
	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Dao động ký TDS 1012; - Máy phát xung EZFG 7005C; - Dao động ký sóng số owon; - Máy đo điện ED 2950; - Máy phát DFG 9020 (20MHz).

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm vật liệu vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi 2 mắt; - Lò nung vulcan; - Máy nghiền bi 2212; - Máy nghiền bi 4 hủ; - Cân kĩ thuật, cân phân tích; - Máy khuấy từ, khuấy đũa; - Tủ sấy ecocell; - Tủ hút chân không; - Máy cất nước 1 lần; - Máy ly tâm; - Máy rửa siêu âm; - Máy lắc.
	Phòng thí nghiệm Hóa Hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy 101 – 1; - Cân điện tử EK 610K; - Tủ lạnh LG 300; - Bếp cách thủy; - Tủ thuốc tây.
	Phòng thí nghiệm Hóa học các hợp chất thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Ổn áp Lioa 2 KVA; - Máy cô quay chân không; - Máy khuấy đũa; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ có gia nhiệt; - Bơm chân không; - Bếp cách thủy; - Nồi hấp tự động; - Lò nung VULCAN; - Buồng đo UV CM-10; - Bộ rây mẫu; - Cân phân tích điện tử 221 S; - Cân kỹ thuật hiện số TE612.
	Phòng thí nghiệm hóa lý 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy; - Tủ sấy 3471; - Tủ sấy Memmert; - Cân kỹ thuật BD601; - Cân phân tích JS 110; - Máy khuấy từ gia nhiệt E 03403; - Máy khuấy từ gia nhiệt CB 162; - Máy hút chân không CZ 07061; - Máy so màu 722; - Máy li tâm Universai 16A; - Máy rửa siêu âm E 0889216;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm Hóa ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy vi tính WEB, 2000; - Máy vi tính, 2017; - Máy tính Vietcom + CD Rom, 2007; - Thiết bị máy phân tích chất lượng nước; - Tủ ủ BOD, 2002; - Cân kỹ thuật hiện số; - Bộ COD; - Bếp cách thủy 6 chỗ 14; - Máy quang phổ UVT80; - Máy hút chân không CX – 79202-05; - Bơm hút chân không, đồng hồ đo áp suất; - Máy đo độ đục cầm tay; - Điều hòa treo tường LG; - Máy đo (oxy hòa tan); - Cân phân tích hiện số; - Máy lắc IKA; - Buret tự động hiện số; - Máy ly tâm để bàn Hóa gồm; - Máy ly tâm EBA 20; - Máy tính HP, màn hình 17"; - Cân phân tích CTMT; - Tủ lạnh Sanyo CTMT; - Tủ lạnh T625 DA; - Lò nung 1000°C; - Lò nung 1600°C; - Lò nung môi trường tro; - Bộ đo dòng chảy CTMT; - Tủ sấy WN 30 CTMT; - Thiết bị lấy mẫu nước kiểu ngang; - Máy cất nước; - Gàu lấy bùn; - Máy cất nước 2 lần; - Hệ cất nước 2 lần CTMT; - Máy nghiên cứu và phân tích điện hóa; - Điện cực giọt thủy ngân CTMT; - Hệ đuổi khí, bình He Hp 1050 CTMT; - Ổn nhiệt WTW; - Sắc kí Ion; - Thiết bị VA đa năng 797VA; - Thiết bị chiết pha rắn 26077/ restek; - Hệ thống chung cất phân loại; - Thiết bị đuổi dung môi MGS; - Thiết bị phá mẫu bằng lò vi sóng;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Bơm nhu động; - Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS; - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến; - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến v630; - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử 1 MT, 1 m.in, 1UPS10KVA; - Bộ chiết Sohlet - Tủ hút vô trùng (tủ cấy vi sinh an toàn CII); - Micropipet và tip; - Máy lạnh LG JC 12 E; - Máy hút âm; - Máy ly tâm lạnh; - Máy lắc; - Nồi hấp diệt khuẩn; - Máy xử lý siêu âm; - Máy đo điểm chảy; - Bình giữ nhiệt.
	Phòng thí nghiệm Hoá Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh Sanyo; - Ổn áp; - Ổn áp Sutudo; - Bể rửa siêu âm; - Bình ga bộ điều áp; - Máy cất nước; - Máy đo pH.
	Phòng thí nghiệm Hoá Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Bình ga + dây ga; - Bình khí nitơ; - Máy đo pH; - Micropipet 0,5 -10ul; - Máy Scanner; - Máy đo pH/EC/TDS/T.
	Phòng thí nghiệm Vật lý cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phát Laser He-Ne; - Bộ phát, nhận tín hiệu TT cáp quang; - Khảo sát nhiễu xạ; - Lux kế; - Khảo sát đặc trưng V-A của posister; - Phép đo hiệu thế tiếp xúc; - Tủ trữ; - Máy tính.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm Chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Lò nung, cân phân tích điện tử, máy khuấy từ; - Các hệ đo điện; - Các hệ đo quang; - Máy tính; - Máy ép thủy lực CP 16F; - Máy nghiền hành tinh PM 400 MA; - Hệ đo tự động 4193A; - Thiết bị đo LRC 3532-50 Hioki; - Máy đếm tần số FC 7150U, Picoammeter 485/4853, Máy hiện sóng số SDS5032E;
	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Máy ly tâm; - Tủ cấy vô trùng; - Máy lắc ổn nhiệt; - Máy quang phổ; - Máy PCR (Veriti); - Bộ điện di DNA; - Bộ điện di protein; - Máy đo pH; - Tủ ẩm; - Bể điều nhiệt có lắc; - Bàn đọc gel; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ gia nhiệt; - Tủ lạnh; - Tủ lạnh 4⁰C; - Tủ lạnh âm 20⁰C; - Cân phân tích; - Nồi khử trùng; - Máy cất nước; - Lò vi sóng; - Tủ sấy; - Tủ cố định DNA; - Lò lai phân tử; - Máy vortex; - Hệ lên men; - Tủ hút; - Buồng nuôi thực vật; - Kính hiển vi quang học; - Máy lắc; - Máy bào đá; - Máy hút ẩm.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm Tài nguyên Sinh vật và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ phân tích BOD; - Tủ sấy; - Máy quang phổ; - Cân kỹ thuật; - Máy đo pH; - Máy đo Oxy hòa tan; - Máy đo độ ồn; - Máy đo khí; - Kính hiển vi; - Kính hiển vi đảo ngược; - Kính lúp; - Tủ lạnh; - Nồi hấp khử trùng; - Tủ cấy vô trùng; - Bộ tiêu phẫu; - Máy phân tích nước; - Máy đo độ sâu.
	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt mẫu Leica (RM2125 RTS); - Kính hiển vi; - Tủ lạnh SANYO; - Tủ ẩm (MEMMERT); - Lò vi sóng (Sharp); - Máy lắc mẫu (Lab Companion SK 600); - Cân điện tử Sartorius (CP3235); - Máy đo pH (Sension3 Hach); - Pipet 10-100 µl; 25-250 µl (BRAND); - Máy cất nước 2 lần (Hamilton WSC140); - Tủ cấy thực vật (JEIO TECH AAHA4032K); - Nồi nắp tiệt trùng (WISH).

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chung cát đạm bán tự động UDK 129: 01 máy; - Hệ thống chung cát đạm thủ công Gerhardt: 01 bộ; - Máy đo đa chỉ tiêu LaMotte-Smart2: 01 cái; - Máy đo đa chỉ tiêu (pH, EC, TDS, temp) hãng Scientech: 01 cái; - Tủ sấy Memmert; - Cân phân tích độ chính xác 0.001g: ScoutPro; - Bếp nung; - Bình Kjendal, bình tam giác, ống đong; - Phễu; - Pipet tự động, thủ công; Buret các loại; - Bình hút ẩm; - Máy GPS Garmin; - Dụng cụ lấy mẫu đất: Mai, cuốc, xẻng;
	Phòng Gia công mẫu thạch học	<ul style="list-style-type: none"> - Máy cưa phá đá của Đức Φ 400mm: 01 máy cưa; - Máy cưa đá Φ 110mm: 01 máy cưa; - Máy cắt đá mềm Exting: 01 máy; - Máy mài thô: 01 máy; - Máy mài mịn: 01 máy; - Máy mài bóng Exting: 01 máy; - Tủ sấy 200⁰C: 01 cái; - Bếp nung: 01 cái.
	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị thí nghiệm ba trục tĩnh: 01 bộ của Mỹ (T114) và 01 bộ của Trung Quốc (MT 500A); - Thiết bị nén thủy lực 1150 của Liên Xô: 01 thiết bị; - Thiết bị Khoan khảo sát: 01 thiết bị khoan máy Trung Quốc XY_1DA 2000 và 01 thiết bị khoan tay Liên Xô DA 2000; - Thiết bị đo cường độ chịu tải 1130 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị đo độ chặt và độ ẩm hiện trường 3430 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ kháng nén có nở hông: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ chịu tải của bê tông: 02 thiết bị; - Hệ thống thiết bị xác định chỉ tiêu cơ lý cơ bản trong phòng cho mẫu nguyên dạng (đất dính) và mẫu rời (đất loại cát): 01 thiết bị.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Lò nung hiệu VULCAN 3-130 Furnace; - Tủ Lắc Mẫu ổn nhiệt JINGDONG THZ - 312; - Hệ thống khuấy Jar test; - Máy lắc mẫu IKA-KS 130 basic; - Bể đun ổn nhiệt Memmert - WNB14; - Bộ đun COD ECO25; - Máy nén khí SE - 11F; - Máy quang phổ - GENESYS 10S UV – Vis; - Máy đông khô LAB FREEZ - FD10 (dự án Vlir); - Máy 10 - AU Fluorometer (dự án Vlir) ; - Máy quang phổ SHIMADZU - UV 1800 (dự án Vlir); - Tủ cấy vi sinh đơn Inox; - Nồi hấp tiệt trùng Model: 280A+; - Tủ ấm BOD FTC 120; - Tủ ấm BOD FOC - 225E; - Kính hiển vi máy chụp ảnh CX31; - Tủ sấy đối lưu tự nhiên Memmert500; - Bể rửa siêu âm 6L GT - 1860QTS; - Máy lọc nước trao đổi ion Model: DI 750; - Máy quang kế ngọn lửa Model: PFP 7; - Máy ly tâm lạnh, ALLEGRA X-30R(Hợp tác Kyoto); - Máy khuấy siêu âm, Model: UD-200 (Hợp tác Kyoto); - Lò nung, Model FP31 (Hợp tác Kyoto); - Tủ sấy Sanyo Oven, Model: MOV - 112 (Hợp tác Kyoto); - Máy đo độ bụi hiệu số 770 - Hazdust - HD1100; - Máy đo độ ồn SL – 4022; - Dụng cụ lấy mẫu nước ngang; - Máy đo độ ồn tích phân 2200 Quest - 3M; - Máy đo khí độc cầm tay OLDHAM MX2100; - Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay HACH; - Máy đo tốc độ dòng chảy; - Máy đo độ đục cầm tay dạng Photometer HI 98703; - Thiết bị quan trắc khí tượng cầm tay - 99756 – 17; - Thiết bị đo độ rung Balmac Model 235M;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo phóng xạ điện tử hiệu số CRM¹⁰⁰; - Bộ bơm lấy mẫu khí SKC 224 XR Series Pumps; - Máy đo đa chỉ tiêu ORION Star A329; - Máy đo hàm lượng khí MX6 IBRID (LEL, PID, O₂, CO, SO₂, H₂S); - Máy đo đa chỉ tiêu HANNA HI 98194; - Máy đo Oxy hòa tan HI 9142; - Máy HORIBA U5000 (dự án Vlir); - Máy GPS cầm tay GPSMAP 78s; - Kestrel USB data transfer cable for 5000 series; - Thiết bị kiểm soát pH - NPH-6900; - Thiết bị đo Clor dư - Model HI701(dự án Vlir).
	Phòng thí nghiệm Kiến trúc	<p>Máy đo khoảng cách Leica model: laser Disto D210;</p> <p>Máy nội soi điện tử Model: BR 250;</p> <p>Máy in màu khổ lớn Canon; imagePROGRAF iPF8000S Printer;</p> <p>Laser scanner focus 3ds 330 FaroHDR class 3r laser product;</p> <p>DJI Phantom 4 Version 4K (máy bay chụp không ảnh);</p> <p>Máy in 3D; Model: 3DMAKER® PRO230;</p> <p>Máy in màu 3D Mcor ARKe - full color desktop printer;</p> <p>Máy đo độ ồn EXTECH -407780A, 30 -130 dB;</p> <p>Máy đo lưu lượng, tốc độ gió, đo nhiệt độ Extech SDL350;</p> <p>Máy chiếu Sony VPL-EW275;</p> <p>Máy đo độ dày siêu âm Sauter TU 230-0.01US (230 mm/0.01);</p>
11	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
	Labo Bộ môn Di truyền	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam - Tủ ấm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức - Máy scan microarray NSX: INNOPSYS – PHÁP. NĂM SX: 2012/2013.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>MODEL: INNOSCAN 710</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buồng lai microarray - Buồng thao tác PCR - Thiết bị nhân AND <p>MODEL: SURECYCLER 8800</p> <p>HSX: AGILENT - MỸ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy gia nhiệt <p>NSX: LABNET – MỸ</p> <p>MODEL: D1200-230V</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ điện di nằm ngang loại vừa <p>Model: E1015-10</p> <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ điện di nằm ngang loại lớn <p>Model: MultiSUB maxi</p> <p>Hãng sản xuất Cleaver - Anh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nguồn điện di <p>Model: E0303-230V</p> <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Micropipette <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <p>Xuất xứ: Balan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ pipette đa kênh <p>Hãng sản xuất: Boeco - Đức</p> <p>Xuất xứ: Đức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Power pipette plus kèm phụ kiện <p>Model: FastPette™ V2</p> <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chụp hình và phân tích gel <p>Model: ESSENTIALV4</p> <p>Hãng sản xuất: UVITEC - Anh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy Vortex <p>NSX: HWASHIN - HÀN QUỐC</p> <p>MODEL: 250VM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy lắc ổn nhiệt <p>Model: 311DS-230V</p> <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy lắc ngang <p>Model: KS 260</p> <p>BASIC</p> <p>Hãng sản xuất: IKA - Đức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy ủ nhiệt khô <p>Model: D1200-230V</p> <p>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy ủ nhiệt có rung <p>Model: DTS-4</p> <p>Hãng sản xuất: ELMi (EU)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy khuấy từ có gia nhiệt <p>Model: HSCD-7</p> <p>Hãng sản xuất: Mrclab - Israel</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy li tâm siêu tốc <p>NSX: LABNET – MỸ</p> <p>MODEL: C2400-SP-230V</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh sâu 86 độ <p>Model: Forma 902</p> <p>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc - Tủ lạnh sâu (-30) Model: LGEX 3410 Hãng sản xuất: LIEBHERR - Đức - Máy sấy tiêu bản Model: TEC-2602 Hãng sản xuất: HISTO-LINE - Ý - Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc - Kính hiển vi trường sáng truyền hình ảnh Model : Eclipse Ci-L Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc (Kính hiển vi và phụ kiện) Nhật bản (Camera kỹ thuật số) - Kính hiển vi đối pha Model : Eclipse E200LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc - Kính hiển vi soi ngược Model : Eclipse TS100 F Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc - Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ + nguồn Model: E1015-10 Xuất xứ: UKNhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc - Tủ ấm CO2 4 ngăn Model: CCL-170B-8, COA-1002-F, COA-1006 Xuất xứ: Indonesia Nhà sản xuất: Esco - Singapore - Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý - Máy ly tâm spindown Model: C1801-230V Xuất xứ: Hàn Quốc Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Máy ly tâm ống nhỏ Model: C2400-230V, C2400-SS Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Máy lắc gel Model: S0600-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Tủ lai Micro array</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Model: H1200SA-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Máy lắc Vortex</p> <p>Model: S0200-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Bể điều nhiệt</p> <p>Model: WBL-100 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC - Isarel - Máy làm đá vảy</p> <p>Model: XB-85 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel - Máy hút ẩm</p> <p>Model: NA-DEC20E Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Nagakawa - Nhật - Bình đựng Nitơ lỏng trữ mẫu</p> <p>Model: Cry-20 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel - Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lit</p> <p>Model: HVA 85 Xuất xứ: Nhật Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật - Máy nhân gene PCR</p> <p>Model: SURECYCLER 8800 Xuất xứ: Malaysia Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ - Tủ nuôi cấy vô trùng cấp II</p> <p>Model: M 1200 Xuất xứ: Đan Mạch Nhà sản xuất: Labogene - Đan Mạch - Hệ thống lọc nước siêu sạch</p> <p>Model: Cascada III.I Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Pall - Mỹ - Máy ly tâm</p> <p>Hettich - Đức Xuất xứ: Đức - Cân phân tích điện tử 10-4</p> <p>A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200 - Cân kỹ thuật 10-2</p> <p>A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: EK – 610i</p>
	Labo Bộ môn Mô Phôi	<p>- Kính hiển vi hai mắt học sinh Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản - Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 905 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc - Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ - Bình chứa Nitơ lỏng Model: LD 10 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ - Bình chứa phôi bằng Nitơ lỏng Model: HC34 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ - Nồi hấp khử trùng Model: AS 350VP Hãng sản xuất: AFA - Đài Loan Xuất xứ: AFA - Đài Loan - Buồng đếm tinh trùng Marler Model: Marler Counting Chamber Hãng sản xuất: Sefi Medical Instruments/Israel Xuất xứ: Israel - Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha - Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany - Máy cất nước 2 lần Model: WSC/4D Hãng sản xuất: Hamilton - Anh - Tủ ẩm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức - Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam - Máy hút âm Model: AD-14B Hãng sản xuất: AIKYO - Trung Quốc Xuất xứ: Trung Quốc - Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 2000HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC - Micropipete Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan - Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc - Máy cắt tiêu bản quay tay Model: Finesse 325 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy chuyển mô tự động Model: Citadel 2000 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy vùi mô Model: Histostar Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Bộ nhuộm tiêu bản bằng tay Model: Complete Staining Assembly 100 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy làm ấm tiêu bản Model: SLIMLINE DIGITAL HOTPLATE Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Hệ thống đông khô Model: CS 55-4 PRO Hãng sản xuất: Labogene (Scanvac) - Đan Mạch - Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200</p>
	Labo Bộ môn Ký Sinh Trùng	<p>- Kính hiển vi hai mắt học sinh Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản - Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản - Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 905 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc - Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ - Bình chứa Nitơ lỏng Model: LD 10 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ - Bình chứa phôi bằng Nitơ lỏng Model: HC34 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ - Nồi hấp khử trùng</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Model: AS 350VP Hãng sản xuất: AFA - Đà Loan Xuất xứ: AFA - Đà Loan - Buồng đếm tinh trùng Marler Model: Marler Counting Chamber Hãng sản xuất: Sefi Medical Instruments/Israel Xuất xứ: Israel - Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha - Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany - Máy cất nước 2 lần Model: WSC/4D Hãng sản xuất: Hamilton - Anh - Tủ ẩm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức - Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam - Máy hút âm Model: AD-14B Hãng sản xuất: AIKYO - Trung Quốc Xuất xứ: Trung Quốc - Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 2000HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC - Micropipete Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan - Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc - Máy cắt tiêu bản quay tay Model: Finesse 325 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy chuyên mô tự động Model: Citadel 2000 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy vùi mô Model: Histostar Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Bộ nhuộm tiêu bản bằng tay Model: Complete Staining Assembly 100 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Máy làm ẩm tiêu bản</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Model: SLIMLINE DIGITAL HOTPLATE Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh - Hệ thống đông khô Model: CS 55-4 PRO Hãng sản xuất: Labogene (Scanvac) - Đan Mạch - Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200
	Labo Bộ môn Huyết Học	- Máy thu gom các thành máu tự động Hãng sản xuất: Terumo BCT – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: Trima Accel - Máy đông máu tự động Model: STA COMPACT Sản xuất: DIAGNOSTICA STAGO Nước sản xuất: FRANCE - Máy ngưng tập tiểu cầu Mã số: 490-2D Hãng sản xuất: Chrono -Log - Mỹ Xuất xứ: Mỹ - Máy ly tâm lạnh túi máu Model: C0446-K Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Đức
	Labo Bộ môn GPB - PY	- Máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động Model: Benchmark GX Hãng sản xuất: Ventana-Roche - Máy cắt tiêu bản lạnh Model: CM3050 S Hãng sản xuất: Leica Biosystems - Đức - Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
	Labo Khoa Y tế công cộng	- Máy đo bụi trong lượng Model: Cel-712 - Cân phân tích Model: GR200 - Chén niken - Lò nung Model: LT3/11 - Máy đếm bụi lơ lửng cầm tay Model: 3887 - Máy đo năng lượng Model: Monark 839E - Máy đo phóng xạ Model của nhà sản xuất: INSPECTOR-EXP - Máy đo vận tốc gió Hãng sản xuất: Extech - Mỹ - Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A - Thiết bị lấy mẫu khí

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Model: 100-3002K</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật 10-2 <p>Mã số: EK – 610i</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân phân tích điện tử 10-4 <p>Mã số: GR-200</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân trọng lượng có thước đo chiều cao <p>Trung Quốc Mã số: TZ120</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ đo nhiệt thực phẩm - Testo <p>Mã số: Testo 108 Mã hàng: 90025-24</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy cất nước 1 lần <p>Mã số: WSC/4S</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy cất nước 2 lần <p>Mã số: WSC/4D</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo hemoglobin mao mạch - Acon - Mỹ - Máy đo chức năng hô hấp <p>Cosmed/ Futuremed – Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ rung - Extech <p>Mã số: 54501-02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe <p>Alpk2 – Nhật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo mỡ cơ thể và mỡ tạng <p>Omron - Nhật Bản Mã số: HBF-375</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo vi khí hậu <p>Mã số: 30005-21</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động <p>Mã số: Stat Fax 4500</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lit <p>Model: HVA 85</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da <p>Baty – Anh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ ấm <p>Mã số: IN110</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh <p>Sanyo – Nhật</p> <p>Mã số: SR-P25MN</p>
	Labo Khoa Dược	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao kết nối với đầu dò PhotoDiod Array <p>Model: LC-20A Series</p> <p>Hãng SX: Shimadzu – Nhật Bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy sấy tần số <p>Model: AĐ-TSTH -05</p> <p>Nơi sản xuất: Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi chụp ảnh - Máy cắt vi phẫu tay quay <p>Model: CUT 4060</p> <p>Hãng sản xuất: Nanolytik - Đức</p> <p>Xuất xứ: Nanolytik - Đức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tủ ấm <p>Model: INB400</p> <p>Hãng sản xuất: Memmert - Đức</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo pH để bàn Hãng sản xuất: OAKTON Model của nhà sản xuất: pH 2700 - Bộ Micropipette Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan - Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: HSCD-7 Hãng sản xuất: Mrclab - Israel - Máy trộn đồng hóa chân không (gia nhiệt bằng điện) Model: PMK-20L Hãng sản xuất: Guangzhou Promake Machinery Equipment / Trung Quốc - Thiết bị đánh giá khả năng phóng thích thuốc qua màng Model: 58-6M Hãng sản xuất: Hanson Reasearch/ Mỹ - Máy cô mẫu chân không Model: CVE-2200 Hãng sản xuất: Eyela / Nhật bản - Hệ thống điện di mao quản Model: Agilent 7100 Capillary Electrophoresis (CE) Hãng sản xuất: Agilent Technologies / Mỹ - Máy ly tâm lạnh Model: Z326K Hãng sản xuất: Hermle / Đức - Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: D0420-230V Xuất xứ: Mexico Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý - Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200
	Labo Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc - Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ - Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC - Máy Lọc nước siêu sạch

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Model: Classic UVF Hãng sản xuất: ELGA –ANH - Hệ thống điện di đứng 2 GEL</p> <p>Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Bộ nguồn điện di</p> <p>Model: E0303-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Máy ủ nhiệt khô</p> <p>Model: D1200-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Tủ sấy</p> <p>Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha - Hệ thống phân tích các yếu tố miễn dịch</p> <p>Model: Bio-Plex 200 System Hãng sản xuất: Bio-Rad - Kính hiển vi 2 mắt</p> <p>Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc - Hệ thống chụp và phân tích ảnh gene mẫu huỳnh quang hóa học</p> <p>Model: ImageQuant LAS 500 Xuất xứ(CO): Thụy Điển. Nơi lắp ráp (Made in): Nhật Bản - Bộ chuyển phân tử lên màn lai</p> <p>Model: E2020-SDBPS-230V Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - M - Bộ điện di đứng loại nhỏ</p> <p>Model: E2010-PA Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ - Tủ hút khí độc</p> <p>Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc - Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Hettich - Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Mikro 200R</p>
	Labo Bộ môn Hóa sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Micropipette - Cân phân tích có chuẩn nội <p>Model: GR200</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống điện di - Hệ thống điện di đứng 4 GEL <p>Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Bộ điện di ngang loại nhỏ</p> <p>Model: E1007-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ điện di ngang Model: E1015-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Bộ điện di nằm ngang loại lớn Model: MultiSUB maxi Hãng sản xuất: Cleaver - Anh - Thiết bị chuyển lên màng lai bán khô Model: E2010-PB Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Bộ nguồn Model: E0203-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ - Bộ chụp ảnh và phân tích gel điện di Model: ESSENTIALV4 Hãng sản xuất: UVITEC - Anh - Máy phân tích khí máu điện giải Model: OPTI CCA TS - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Model: 2021 - Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD - Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mã số: AU480 - Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Mã số: Mikro 200R - Máy ủ nhiệt khô Model:D1200-230V - Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số Mã số: Teco 101 - Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mã số: Stat Fax 4500
	Labo Bộ môn Sinh lý học	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi sinh học hai mắt Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản - Máy đo chức năng hô hấp Hãng sản xuất: Gima – Ý Xuất xứ: Ý Mã hiệu: 33522 Spirolab III - Máy điện não vi tính Hãng Sản xuất: Hillmed – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Mã hiệu: HM-EEG Vision - Máy điện tim 6 cần Hãng sản xuất: Gima - Ý Xuất xứ: Ý Mã hiệu: 33354 - Máy đo điện cơ Hãng sản xuất: Sigma – Đức Xuất xứ: Đức Mã hiệu: Neuowerk EMG - Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số <p>Mã số: CELLTAC μ Mã hàng: MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihonkoden – Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo gắng sức thảm chạy <p>Mã số: Cardio PC/E Hãng sản xuất: Innomed – Hungary Xuất xứ: Hungary</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo ghi biểu đồ giao động, ghi huyết áp, hô hấp động vật <p>Phipps & Bird – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Mã số: Kymo II</p>
	<p>Labo Khoa Cơ bản</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi sinh học hai mắt <p>Model : Eclipse E100</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh <p>Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bể cách thủy ≥ 14 lít <p>Model: WNB 14</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ điện di ngang loại nhỏ + Nguồn <p>Model: E1015-10</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật 10-2 <p>Mã số: EK – 610i</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi soi nổi Model: SMZ745T - Máy đo điện tim 6 kênh <p>Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: ECG - 1250K</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo nhiệt nóng chảy <p>Mã số: KSP1N</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo pH để bàn <p>Model: HI 2550-02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo phóng xạ điện tử hiện số <p>Mã số: 81910-20</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo vận tốc âm thanh <p>Mã số: Digibar Pro</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy ly tâm <p>Mã số: EBA 200</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến <p>Mã số: V-730</p>
	<p>Labo Bộ môn Dược lý</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ hòa tan tự động 8 vị trí <p>Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: PT- DT 70</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ tan rã 3 cốc <p>Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Dist 3</p>
	<p>Phòng thực hành bộ môn Giải phẫu học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình hệ tiêu hóa- Hai phần - Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận - Mô hình gan đường mật - Mô hình não 14 phần - Mô hình não bộ 4 phần. - Mô hình não bộ 5 phần - Mô hình não bộ 9 phần - Mô hình răng 10 phần - Mô hình bộ răng 4 phần: - Mô hình tai 5 lần kích thước thật; 8 phần - Mô hình tai 6 phần - Mô hình mắt 8 phần - Mô hình mắt 7 phần - Mô hình mắt 8 phần - Mô hình mũi 2 phần - Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần - Mô hình thanh quản , 2 phần - Mô hình thanh quản 7 phần - Mô hình chậu hông nam, 2 phần - Mô hình chậu hông nữ, 2 phần - Mô hình chậu hông nữ 6 phần - Mô hình chậu hông nữ, 3 phần - Mô hình thoát vị bẹn - Mô hình cơ đầu và cổ 5 phần - Mô hình cơ của đầu - Mô hình cơ đầu kèm mạch máu - Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần - Mô hình đầu và cổ, 5 phần - Mô hình tim hai phần - Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền - Mô hình tim 4 phần - Mô hình hệ tuần hoàn - Mô hình tim 7 phần - Mô hình phổi với thanh quản, 9 phần - Mô hình phân thùy phổi - Mô hình cấu tạo vi thể của thận - Mô hình vi thể của gan - Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần - Mô hình sọ Beauchene - Mô hình tùy gai - Mô hình da - Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi - Mô hình các đốt sống - Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống - Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2 - Mô hình bộ xương - Mô hình khớp vai

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình khớp khuỷu - Mô hình khớp háng - Mô hình khớp háng 7 phần - Mô hình khớp gối - Mô hình khớp gối 12 phần - Mô hình cơ chi trên, 6 phần - Mô hình cơ chi dưới 7 phần - Mô hình thận với mạch máu - Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần - Mô hình hệ tiết niệu nam giới - Mô hình tiền liệt tuyến - Bồn ươm tiêu bản nhân thể - Mô hình hệ tiêu hóa - hai phần <p>Mã số: K21 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật Mã số: K22/2 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức - Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận <p>Mã số: K22/3 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình gan đường mật <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: W42508</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình não bộ 4 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: C16</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình não bộ 5 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: C18</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình não bộ 9 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: C20</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình bộ răng 4 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: D20</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình tai 6 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: E11</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình mắt 8 phần <p>3B – Đức Xuất xứ: Đức</p> <p>Mã số: F12</p>

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình mắt 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: F13 - Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: E20 - Mô hình thanh quản , 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G22 - Mô hình thanh quản 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G21 - Mô hình chậu hông nam, 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H11 - Mô hình chậu hông nữ, 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H10 - Mô hình chậu hông nữ 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H20/4 - Mô hình chậu hông nữ, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: L31 - Mô hình thoát vị bẹn 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H13 - Mô hình cơ của đầu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB127 - Mô hình cơ đầu kèm mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB128 - Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB156 - Mô hình tim hai phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08/3 - Mô hình tim 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G12 - Mô hình hệ tuần hoàn 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G30 - Mô hình tim 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VD253 - Mô hình phổi với thanh quản, 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G15 - Mô hình cấu tạo vi thể của thận 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K13 - Mô hình vi thể của gan 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K24 - Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A20/2 - Mô hình tủy gai 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C41 - Mô hình da 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: J13 - Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A58/7 - Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A76 - Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A71/1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình bộ xương 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A13/1 - Mô hình khớp vai 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A80/1 - Mô hình khớp khuỷu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A83/1 - Mô hình khớp háng 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A81/1 - Mô hình khớp háng 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A881 - Mô hình khớp gối 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A82/1 - Mô hình khớp gối 12 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A882 - Mô hình cơ toàn thân người châu Á, 39 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B52 - Mô hình cơ chi trên, 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: M11 - Mô hình cơ chi dưới 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: M21 - Mô hình thân mình 20 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B08 - Mô hình thân mình 21 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B17 - Mô hình thận với mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/3 - Mô hình hệ tiết niệu nam giới 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VF325 - Mô hình tiền liệt tuyến 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H12
	Phòng skilllab sản	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình trẻ sơ sinh - Mô hình khung chậu nữ - Mô hình khám vú - Mô hình tiểu khung - Mô hình thai nhi - Mô hình bánh nhau - Mô hình Zoe - Mô hình phụ khoa - Mô hình thăm khám vú - Mô hình đặt nội khí quản 5 tuổi - Mô hình đặt Sonde tiểu nam và nữ - Mô hình chuyển dạ sinh thường - Mô hình em bé Anne LAEROAL - Mô hình cơ chế đẻ - Bộ các môđun chuyển dạ - Trẻ sơ sinh, dây rốn cho đẻ thường - Mô hình bản sao cổ tử cung - Mô hình thăm khám thai - Mô hình cơ quan sinh dục nữ - Bộ khám phụ khoa - Bộ cắt tầng sinh môn - Bộ dụng cụ đặt tử cung - Bộ đặt vòng - Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn - Đèn gù (1,7m) - Cân mẹ - Huyết áp, ống nghe tim phổi ALP-K2 - Thước dây - Bảng tính tuổi thai - Hộp thử albumin niệu - Mô hình đỡ đẻ - Bộ dụng cụ đỡ đẻ - Bộ đỡ đẻ - Mô hình sơ sinh - Cân trẻ sơ sinh - Bộ dụng cụ làm rốn sơ sinh - Bộ dụng cụ chăm sóc rốn
	Phòng thực tập Bộ môn Phẫu thuật thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng Model: Model: PM-XL-300-ALX

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Hãng sản xuất: proMIS-Medical Systems GmbH/ Đức - Bộ dụng cụ phẫu thuật và nội soi tiết niệu
	Phòng tiền lâm sàng Nhi	- Mô hình đặt nội khí quản sơ sinh LF03623U Nasco-Mỹ - Mô hình hồi sức tim phổi trẻ sơ sinh PP02124U, Nasco-Mỹ - Đèn đặt nội khí quản lưới thẳng - Ống nội khí quản các cỡ - Bóng hồi sức các cỡ - Mặt nạ sơ sinh các kích cỡ - Máy đo độ bão hòa oxy và tần số tim dùng cho sơ sinh - Ống nghe 2 dây đôi
	Phòng tiền lâm sàng Nội	- Máy đo điện tim 6 kênh Nihon Kohden - Nhật bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: ECG - 1250K - Giường khám
	Phòng thực hành Khoa Điều dưỡng	- Mô hình thực tập tiêm + chuyên - Mô hình đa chức năng - Mô hình Manekin với bộ phận - Mô hình thông tiểu nam + nữ - Mô hình điều dưỡng - Mô hình trẻ em - Mô hình người lớn tiêu chuẩn kèm mặt nạ thở - Mô hình mô phỏng - Mô hình cánh tay truyền tĩnh mạch người - Mô hình thực hành tiêm - Mô hình tiêm mông - Mô hình AMT - Mô hình thực tập chăm sóc đường hô hấp - Mô hình thực tập mở khí quản - Mô hình thực tập khám phụ khoa - Mô hình khám ung thư vú - Mô hình sản phụ - Bộ 4 mô hình thực tập phụ khoa bằng da - Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn - Mô hình xóa/mở cổ tử cung - Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ - Mô hình thực tập thông mũi dạ dày - Mô hình bán thân - Mô hình đầu đặt nội khí quản người lớn - Mô hình tiêm bắp ở mông có phần đùi - Mô hình phần cánh tay để tiêm bắp - Mô hình tiêm dưới da - Mô hình cẳng tay để tiêm trong da

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình TT CC ngưng hô hấp - Mô hình đặt nội khí quản trẻ sơ sinh - Mô hình chăm sóc và dự phòng loét - Mô hình TT băng bó các vết mổ lớn - Mô hình chọc dò tủy sống - Mô hình TT nghe tim phổi người lớn - Mô hình cắt may tầng sinh môn - Mô hình chọc dò màng phổi - Mô hình chọc dò màng bụng - Mô hình chăm sóc điều dưỡng trẻ em đa năng - Mô hình chăm sóc nhi khoa - Mô hình cấu tạo tử cung vòi trứng - Mô hình tử cung cắt dọc có em bé - Mô hình khung chậu cắt ngang - Mô hình tập hồi sức tim phổi - Mô hình khám tinh hoàn - Mô hình đặt dụng cụ tử cung
	Thư viện	<ul style="list-style-type: none"> - Máy scan sách chuyên dụng - Thiết bị công từ an ninh thư viện - Máy khử và nạp từ + Phụ kiện - Máy in thẻ nhựa + Phụ kiện - Máy in nhãn sách + Phụ kiện - Switch (layer 2) - Switch (layer 3) - Máy Photocopy tốc độ 40/ bản/phút

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Trường Đại học Luật (DHA)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	28
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
	Số phòng học đa phương tiện	0
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
	Số phòng học đa phương tiện	0
3	Khoa Du lịch (DHD)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
	Số phòng học đa phương tiện	20
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	

TT	Loại phòng	Số lượng
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	03
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	23
	Số phòng học dưới 50 chỗ	50
	Số phòng học đa phương tiện	11
5	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
	Số phòng học đa phương tiện	0
6	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	03
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10
	Số phòng học dưới 50 chỗ	47
	Số phòng học đa phương tiện	08
7	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	51
	Số phòng học dưới 50 chỗ	09
	Số phòng học đa phương tiện	0
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	03
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10
	Số phòng học dưới 50 chỗ	14
	Số phòng học đa phương tiện	01
9	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	07
	Số phòng học dưới 50 chỗ	74
	Số phòng học đa phương tiện	02
10	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55
	Số phòng học dưới 50 chỗ	11
	Số phòng học đa phương tiện	0
11	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	35
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	35

TT	Loại phòng	Số lượng
	Số phòng học dưới 50 chỗ	10
	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Trường Đại học Luật (DHA)	
	Nhóm ngành III	31.000
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
	Nhóm ngành I	1.147
3	Khoa Du lịch (DHD)	
	Nhóm ngành III	1.200
	Nhóm ngành VII	3.798
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	
	Nhóm ngành I	20.871
	Nhóm ngành VII	36.739
5	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
	Nhóm ngành III	53.388
	Nhóm ngành V	45.565
	Nhóm ngành VII	47.767
6	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	
	Nhóm ngành I	160
	Nhóm ngành II	220
	Nhóm ngành III	1.400
	Nhóm ngành IV	2.900
	Nhóm ngành V	23.500
	Nhóm ngành VI	120
	Nhóm ngành VII	2.550
7	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	
	Nhóm ngành I	3.157
	Nhóm ngành II	
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)	
	Nhóm ngành V	2.000
	Nhóm ngành khác	1.500
9	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
	Nhóm ngành I	1.258.947
10	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
	Nhóm ngành IV	3.403
	Nhóm ngành V	4.794
	Nhóm ngành VII	12.516
11	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
	Nhóm ngành VI	37.603

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						
Nhóm ngành III						
Đoàn Đức Lương	X				X	
Hà Thị Mai Hiền	X				X	
Nguyễn Trung Tín	X				X	
Nguyễn Thị Hà				X		
Đào Mộng Điệp					X	
Lê Thị Phúc					X	
Lê Thị Thảo					X	
Nguyễn Thị Lê Huyền				X		
Vũ Thị Hương				X		
Nguyễn Thanh Tùng				X		
Lê Thị Hải Ngọc					X	
Trần Thế Hệ				X		
Cao Đình Lành					X	
Mai Đăng Lưu				X		
Lê Bá Hưng				X		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				X		
Trần Viết Long				X		
Đỗ Thị Diễm				X		
Trần Văn Hải				X		
Nguyễn Sơn Hà				X		
Nguyễn Thị Phi Yên				X		
Thân Văn Tài				X		
Mai Xuân Hợi				X		
Nguyễn Thị Triển				X		
Phan Thị Hồng				X		
Đặng Thị Vũ Hường				X		
Trần Thị Diệu Hương				X		
Đặng Thị Hà				X		
Đặng Thị Ngọc Hạnh				X		
Phan Thùy Dương				X		
Lê Văn Cao				X		
Nguyễn Văn Phước				X		
Phan Vĩnh Tuấn Anh			X			
Phan Anh Thư			X			
Nguyễn Duy Phương	X				X	
Nguyễn Trọng Phúc					X	
Võ Thị Phương Mai					X	
Lê Thị Nga					X	
Đặng Công Cường					X	
Nguyễn Thị Hồng Trinh					X	
Hoàng Thị Hải Yến					X	
Nguyễn Sơn Hải				X		
Nguyễn Ngọc Kiện					X	
Hồ Thị Vân Anh					X	
Trần Việt Dũng				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Văn Kiệt				X		
Nguyễn Tài Năng				X		
Nguyễn Thị Xuân				X		
Hà Lệ Thủy				X		
Hoàng Thị Huyền Trang				X		
Hoàng Đình Thanh				X		
Nguyễn Thị Bình				X		
Trần Công Trung				X		
Nguyễn Khắc Hùng				X		
Bùi Thị Thuận Ánh				X		
Mai Thị Diệu Thúy				X		
Nguyễn Huyền Ly				X		
Nguyễn Thị Nữ				X		
Nguyễn Hồng Sơn				X		
Nguyễn Thị Hoài Phương				X		
Hồ Nhân Ái				X		
Lý Nam Hải				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		
Lê Khắc Đại				X		
Nguyễn Hữu Khánh Linh				X		
Lữ Vũ Lực				X		
Trần Công Thiết				X		
Trần Thị Nhật Anh			X			
Đồng Thị Huyền Nga				X		
Đỗ Thị Quỳnh Trang			X			
Dương Thị Cẩm Nhung			X			
Hoàng Thị Ái Quỳnh			X			
Hồ Minh Thành			X			
Nguyễn Ngọc Huy			X			
Lê Thị Thìn			X			
Hoàng Ngọc Thanh			X			
Nguyễn Hữu Lạc			X			
Nguyễn Vĩnh Diện			X			
Trần Công Dũng			X			
Nguyễn Hữu Nhân			X			
Tôn Thất Nhân Tước			X			
Nguyễn Lan Anh			X			
Hồ Minh Hậu						
Ngô Minh Tiến				X		
Hồ Thị Phương				X		
Trần Cao Thành				X		
Phạm Bá Tân			X			
Nguyễn Thị Hạnh			X			
Trần Ngọc Thuý			X			
Phan Đình Minh			X			
Phạm Hồng Hoàng Mai			X			
Huỳnh Tây			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Thị Diệu Hà			X			
Nguyễn Thị Lan Anh			X			
Lê Thị Khánh Linh			X			
Nguyễn Lương Sỹ			X			
Hoàng Thảo Anh			X			
Tổng của nhóm ngành	04	0	20	52	17	0
Giảng viên các môn chung						
Lê Văn Anh	X				X	
Nguyễn Xuân Khoát	X				X	
Nguyễn Tiến Dũng	X				X	
Nguyễn Văn Mạnh	X				X	
Bùi Thị Tân	X				X	
Hồ Minh Đồng					X	
Trương Thị Thu Thủy				X		
Trần Thị Minh Châu				X		
Dương Thị Thu Trang				X		
Nguyễn Đức Tùng				X		
Nguyễn Đức Dũng				X		
Nguyễn Thị Hương Giang				X		
Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh				X		
Nguyễn Minh Hiền				X		
Lê Bình Phương Luân				X		
Phan Doãn Việt				X		
Lê Thị Kim Phương				X		
Lê Thanh Hà				X		
Nguyễn Mạnh Hà				X		
Nguyễn Tài Phúc	X				X	
Hoàng Lê Phương Hiền				X		
Lê Sỹ Hùng				X		
Hà Xuân Ván					X	
Trần Xuân Châu					X	
Lê Đình Vui				X		
Trịnh Thị Định	X				X	
Lê Văn Sơn					X	
Hà Thị Hằng					X	
Nguyễn Hồ Minh Trang				X		
Nguyễn Lê Thu Hiền					X	
Phan Nguyễn Khánh Long				X		
Võ Thị Thu Ngọc					X	
Phạm Thị Thương				X		
Phạm Thái Anh Thư				X		
Vũ Thành Huy				X		
Hồ Lê Phương Thảo				X		
Dương Thị Diệu My				X		
Nguyễn Hữu Lợi				X		
Nguyễn Thế Thìn				X		
Đào Thị Cẩm Nhung				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Minh Hòa				X		
Phan Thanh Hoàn					X	
Hoàng Trọng Hùng				X		
Võ Thị Mai Hà				X		
Hồ Thị Hương Lan				X		
Nguyễn Hữu Thủy				X		
Hoàng Thị Diệu Thúy				X		
Trần Hà Uyên Thi				X		
Phạm Thị Hồng Nhung	X				X	
Bảo Khâm					X	
Nguyễn Đình Chiến					X	
Trương Thị Nhàn	X				X	
Nguyễn Văn Tận	X				X	
Dương Quang Hiệp					X	
Nguyễn Hoàng Hà					X	
Nguyễn Bá Phú					X	
Nguyễn Thế Phúc					X	
Trần Thị Hồng Minh					X	
Tổng số giảng viên các môn chung	10	0	0	33	25	0
Tổng số giảng viên toàn trường	14	0	20	85	42	0
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
Nhóm ngành I						
Nguyễn Gắng					X	
Nguyễn Thế Tình					X	
Nguyễn Thái Sinh					X	
Lê Trần Quang					X	
Nguyễn Phan Tiến Trung					X	
Lê Cát Nguyên					X	
Hoàng Hải					X	
Bùi Hoàng Phúc				X		
Nguyễn Thanh Bình				X		
Trần Hữu Nam				X		
Nguyễn Ngọc Hà				X		
Nguyễn Văn Cường				X		
Nguyễn Thế Lợi				X		
Nguyễn Văn Lợi				X		
Trần Vương Phương Loan				X		
Cao Thái Ngọc				X		
Nguyễn Lê Minh Huy				X		
Phạm Đức Thạnh				X		
Nguyễn Tuấn Khanh				X		
Hồ Đăng Quốc Hùng				X		
Lê Thị Uyên Phương				X		
Nguyễn T. Hương Ngọc Thảo				X		
Phạm Văn Hiếu				X		
Nguyễn Long Hải				X		
Trần Thị Thùy Linh				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Mậu Hiên				X		
Trịnh Xuân Hồng				X		
Hoàng Trọng Anh Bảo				X		
Nguyễn Anh Tú				X		
Đỗ Văn Tùng				X		
Nguyễn Khắc Trung				X		
Nguyễn Thanh Nguyên				X		
Nguyễn Đăng Hào				X		
Nguyễn Đôn Công Uy				X		
Dương Văn Dũng				X		
Lê Hải Yến				X		
Lê Anh Dũng				X		
Phạm Việt Đức				X		
Nguyễn Văn Tuấn				X		
Trần Làm				X		
Nguyễn Đình Duy Nghĩa				X		
Lê Quang Dũng				X		
Trần Trung Kiên				X		
Nguyễn Thị Tiểu My				X		
Phạm Thị Mai				X		
Nguyễn Văn Phú				X		
Đoàn Kim Hoan				X		
Trần Thanh Tú				X		
Đoàn Dũng			X			
Nguyễn T. Diễm Thương			X			
Phan Phước Mẫn			X			
Trần Phúc			X			
Nguyễn Thanh Sơn			X			
Nguyễn Thành Việt			X			
Nguyễn Quang Tùng			X			
Nguyễn Việt Thông			X			
Hoàng Thị Loan			X			
Nguyễn Thị Mùi			X			
Nguyễn Đôn Vinh			X			
Nguyễn T. Quỳnh Nga			X			
Tổng số giảng viên các môn chung	0	0	12	41	07	0
Tổng số giảng viên toàn khoa	0	0	12	41	07	0
III. KHOA DU LỊCH						
Nhóm ngành III						
Bùi Thị Tám	X					
Lê Thị Thanh Xuân				X		
Phan Thị Thùy Linh				X		
Bạch Thị Thu Hà			X			
Võ Ngọc Trường Sơn			X			
Trương Thị Thu Hà			X			
Võ Thị Ngân			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thúy Vân			X			
Nguyễn Thị Minh Nghĩa				X		
Nguyễn Thị Hồng Ngọc				X		
Bùi Đức Sinh					X	
Đào Thị Minh Trang				X		
Nguyễn Thị Thanh Nga			X			
Cao Hữu Phụng			X			
Trần Ngọc Quyên				X		
Nguyễn Tâm			X			
Nguyễn Thị Thanh Thảo				X		
Đinh Thị Khánh Hà			X			
Lê Thị Hà Quyên			X			
Nguyễn Đoàn Hạnh Dung			X			
Hoàng Thị Anh Thư				X		
Trần Đào Phú Lộc				X		
Hoàng Thị Huệ			X			
Nguyễn Hoàng Tuệ Quang			X			
Bùi Thiên Nga			X			
Hoàng Thị Quý Phương				X		
Lê Nam Hải					X	
Đặng Quang Tuyên				X		
Tổng của nhóm ngành	1	0	14	11	2	0
Nhóm ngành VII						
Dương Thị Dung Hạnh				X		
Nguyễn Thị Như Quỳnh			X			
Đỗ Thị Thảo				X		
Trần Lê Phương Anh				X		
Trần Thị Thu Hiền				X		
Đoàn Khánh Hưng			X			
Trương Thị Hồng Minh				X		
Nguyễn Thị Như Hoa				X		
Đàm Lê Tân Anh				X		
Phạm Đình Khang			X			
Tôn Nữ Quỳnh Anh			X			
Lê Thanh Minh				X		
Phạm Hương Giang			X			
Lê Văn Hoài				X		
Nguyễn Bình			X			
Dương Thủy Tiên			X			
Mai Thị Khánh Vân			X			
Trần Thị Nhung			X			
Trần Hữu Tuấn	X					
Lê Thị Kim Liên					X	
Nguyễn Thị Ngọc Cẩm				X		
Trần Thị Ngọc Liên					X	
Nguyễn Thị Thanh Thủy				X		
Trần Thanh Long			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Đặng Quốc Tuấn				X		
Nguyễn Đức Cường					X	
Lê Văn Hòa (1985)				X		
Lê Văn Hòa (1984)				X		
Võ Việt Minh Nhật	X					
Nguyễn Hoàng Long				X		
Ngô Văn Sơn				X		
Trần Thị Ngọc Trang				X		
Lê Minh Tuấn				X		
Phan Thị Diễm Hương				X		
Nguyễn Thị Thùy Linh				X		
Lê Thị Thanh Giao				X		
Nguyễn Thị Trang				X		
Lê Phước Hải Thiện			X			
Bùi Nguyên Hãn				X		
Đinh Thị Hương Giang				X		
Nguyễn Huyền Trân				X		
Nguyễn Hoàng Đông					X	
Hoàng Thị Mộng Liên				X		
Huỳnh Ngọc				X		
Trần Thị Thu Thủy				X		
Lê Hà Minh Nhật			X			
Nguyễn Bùi Anh Thư			X			
Quản Bá Chính				X		
Nguyễn Thị Minh Phương			X			
Châu Thị Minh Ngọc				X		
Tổng của nhóm ngành	2	0	14	30	4	0
Giảng viên các môn chung						
Bùi Văn Lợi					X	
Đặng Ngọc Bích				X		
Đào Hữu Hòa	X					
Đinh Thị Hồng Vân				X		
Hồ Thị Đoan Trang				X		
Hồ Thị Trúc Quỳnh				X		
Lê Bảo					X	
Lê Đức Trung				X		
Lê Nữ Minh Phương					X	
Lê Sĩ Hùng				X		
Ngô Nhân Đức				X		
Ngô Phước Nguyên Ngọc				X		
Ngô Văn Mẫn				X		
Nguyễn Đắc Liêm					X	
Nguyễn Duy Chinh				X		
Nguyễn Hoàng Phương Linh				X		
Nguyễn Hữu Phương				X		
Nguyễn Khắc Hoàn	X					
Nguyễn Mạnh Hùng				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thanh Bình				X		
Nguyễn Việt Thắng				X		
Nguyễn Vũ Tiến					X	
Phạm Phương Trung				X		
Phan Văn Xung				X		
Trần Đức Anh Sơn					X	
Trần Hoàng				X		
Trần Thị Diệu Trang				X		
Trần Thị Mai					X	
Trần Thiện Thành				X		
Trương Thị Diệu				X		
Võ Quang Phát				X		
Võ Quang Trí					X	
Võ Thị Ngọc Thúy					X	
Võ Xuân Ninh				X		
Nguyễn Tiến Dũng	X					
Nguyễn Minh Hiền				X		
Lê Bình Phương Luân				X		
Phan Doãn Việt				X		
Lê Thị Kim Phương				X		
Lê Thanh Hà				X		
Hoàng Lê Phương Hiền				X		
Nguyễn Hữu Lợi				X		
Nguyễn Thế Thìn				X		
Tổng số giảng viên các môn chung	3	0	0	30	9	0
Chuyên gia tham gia giảng dạy						
Châu Thị Hoàng Mai			X			
Dương Tâm Bảo			X			
Dương Thị Công Lý			X			
Hồ Đắc Dũng			X			
Hồ Thị Lệ Hằng			X			
Hoàng Thị Ngọc Anh			X			
Hoàng Văn Khánh			X			
Lê Đình Quân			X			
Lê Minh Tri			X			
Lê Ngọc Thái Dương			X			
Lê Tuấn Hằng			X			
Ngô Thị Hà			X			
Nguyễn Hoàng Anh Dũng				X		
Nguyễn Ngọc An			X			
Nguyễn Quang Huy			X			
Nguyễn Thị Mỹ Duyên			X			
Nguyễn Thị Ngọc Thúy			X			
Nguyễn Tôn Gia Khánh			X			
Nguyễn Trần Châu			X			
Nguyễn Việt Dũng				X		
Nguyễn Xuân Thủy					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Phạm Trần Vũ Quang			X			
Trần Quang Hào			X			
Hồ Thắng					X	
Trương Quốc Việt			X			
Trương Thị Tuyết			X			
Võ Văn Phương			X			
Tổng chuyên gia tham gia giảng dạy	0	0	23	2	2	0
Tổng giảng viên toàn trường	6	0	51	73	17	0
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ						
Nhóm ngành I						
Phạm Thị Hồng Nhung	X				X	
Lê Phạm Hoài Hương	X				X	
Bảo Khâm					X	
Tôn Nữ Như Hương					X	
Trương Bạch Lê					X	
Trương Viên	X				X	
Phạm Thị Nguyên Ái					X	
Phạm Hòa Hiệp					X	
Trần Quang Ngọc Thúy					X	
Nguyễn Hồ Hoàng Thủy					X	
Nguyễn Văn Huy					X	
Phạm Hồng Anh					X	
Đỗ Thị Xuân Dung					X	
Hồng Thị Cúc Anh				X		
Phan Quang Bảo				X		
Nguyễn Song Huyền Châu				X		
Bùi Thị Kim Chi				X		
Võ Thị Liên Hương					X	
Dương Lâm Anh				X		
Nguyễn Văn Tuấn				X		
Thái Tôn Phùng Diễm				X		
Hoàng Thị Linh Giang				X		
Bùi Lê Quỳnh Giao				X		
Phan Thị Bích Ngọc				X		
Hồ Thủy An				X		
Trần Thị Thu Ba				X		
Phan Thị Kim Liên				X		
Trương Kiều Ngân				X		
Phạm Anh Tú					X	
Đoàn Thị Thanh Bình				X		
Đoàn Thị Minh Hoa				X		
Lê Thị Thanh Nhân				X		
Nguyễn Văn Tư				X		
Lê Văn Thắng					X	
Tổng của nhóm ngành I	3			18	16	
Nhóm ngành VII						
Trần Văn Phước	X				X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Vũ Yến Sơn					X	
Nguyễn Tư Sơn					X	
Trương Hoàng Lê					X	
Nguyễn Tình					X	
Đoàn Minh Triết			X			
Đặng Diễm Đông				X		
Nguyễn Thị Hồng Hoa				X		
Liêu Thị Thanh Nhân				X		
Dương Thị Nhung				X		
Lê Nguyễn Hạnh Phước				X		
Nguyễn Thị Hoài Thanh				X		
Phạm Thị Liễu Trang				X		
Tôn Nữ Thùy Trang				X		
Lê Thị Thanh Xuân				X		
Trần Thị Xuân				X		
Trần Thị Thu Vân				X		
Lê Lâm Thi					X	
Hồ Việt Hoàng					X	
Hồ Thị Mỹ Hương			X			
Phạm Thị Thanh Tuyền			X			
Nguyễn Lê Ngân Chinh			X			
Nguyễn Thị Hồng Hà			X			
Hồ Thị Như			X			
Trần Thùy Khánh Quỳnh			X			
Tôn Nữ Hoàng Minh Tâm			X			
Trần Thị Ngọc Yên			X			
Nguyễn Thị Thanh Loan				X		
Nguyễn Thị Vân An				X		
Cái Ngọc Duy Anh				X		
Trần Thị Minh Châu				X		
Dương Phước Quý Châu				X		
Lê Thị Thanh Chi				X		
Nguyễn Thị Hồng Duyên				X		
Huỳnh Thị Long Hà				X		
Nguyễn Thị Bích Hảo				X		
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X		
Trần Thị Thủy Hoài				X		
Nguyễn Tuấn Khanh				X		
Lê Châu Kim Khánh				X		
Hà Huy Kỷ				X		
Lê Thị Ngọc Lan				X		
Nguyễn Thị Phương Lan				X		
Trương Thị Từ Liêm				X		
Phạm Vũ Quỳnh Nga				X		
Nguyễn Lê Bảo Ngọc				X		
Nguyễn Hà Quỳnh Như				X		
Trần Thị Lệ Ninh				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Diệu Phương				X		
Lê Thị Hồng Phương				X		
Nguyễn Quang				X		
Hồ Hiền Quyên				X		
Nguyễn Thị Băng Tâm				X		
Trần Thị Hoài Thu				X		
Trương Thị Thu Thủy				X		
Nguyễn Trung Tính				X		
Dương Thị Thu Trang				X		
Lê Thị Minh Trang				X		
Trần Thị Mai Tuyết				X		
Nguyễn Phạm Thanh Vân				X		
Lê Thị Thanh Hải				X		
Lê Thanh Hoàng				X		
Ngô Thị Khai Nguyên				X		
Trần Thị Thảo Phương				X		
Đoàn Ngọc Ái Phương				X		
Trần Thị Thu Sương				X		
Tôn Nữ Thanh Thùy				X		
Trương Thị Như Thủy				X		
Phan Đỗ Quỳnh Trâm				X		
Đoàn Thanh Tuấn				X		
Lê Thị Ngọc Uyên				X		
Nguyễn Việt				X		
Lê Thị Phương Chi				X		
Cao Thị Xuân Liên				X		
Nguyễn Xuân Quỳnh				X		
Nguyễn Ngọc Bảo Châu				X		
Trương Khánh Mỹ				X		
Ngô Lê Hoàng Phương				X		
Hoàng Thị Khánh Tâm				X		
Trần Thị Thanh Thảo				X		
Đỗ Thị Quý Thu				X		
Đặng Thị Cẩm Tú				X		
Hồ Thị Thùy Trang				X		
Võ Thị Thủy Chung				X		
Tôn Nữ Như Ngọc				X		
Nguyễn Vũ Quỳnh Như				X		
Hoàng Thị Lê Ngọc				X		
Huỳnh Thị Bảo Vi				X		
Nguyễn Thị Thanh Bình					X	
Lê Thị Thanh Hoa					X	
Nguyễn Xuân Nhất Chi Mai					X	
Phan Quỳnh Như					X	
Phan Thị Thanh Thảo					X	
Nguyễn Thị Bảo Trang					X	
Hoàng Tịnh Bảo					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Phạm Trần Thùy Anh					X	
Phạm Thị Tuyết Nhung					X	
Trần Thị Bích Thủy			X			
Ngô Xuân Biên			X			
Bùi Bình Minh				X		
Nguyễn Thanh Sơn				X		
Thái Thị Ánh Chi				X		
Nguyễn Thị Hiền				X		
Lại Thị Minh Nguyệt				X		
Phan Thanh Tiến				X		
Lê Tiến Dũng					X	
Nguyễn Văn Tụ					X	
Nguyễn Đình Ngọc Trân			X			
Trần Minh Đức				X		
Trương Tiến Dũng				X		
Trần Thị Thu Hiền				X		
Phan Đình Ngọc Châu				X		
Công Huyền Tôn Nữ Ý Nhiệm				X		
Lê Thị Kim Thanh				X		
Phạm Anh Huy				X		
Trần Thị Khánh Phước				X		
Huỳnh Diên Tường Thụy				X		
Phạm Thị Tuyết Nhung				X		
Thái Thị Hồng Phúc				X		
Trần Thị Kim Trâm					X	
Hoàng Thị Thu Hạnh					X	
Nguyễn Thị Hương Huệ					X	
Nguyễn Thị Huyền Trang				X		
Trịnh Thị Tuyết Nhung				X		
Trần Quang Cát Linh				X		
Dương Thị Kim Hằng				X		
Lê Khương Minh Trang				X		
Nguyễn Thị Linh Tú				X		
Nguyễn Thị Khánh Vân				X		
Trần Thị Giang Hiền				X		
Võ Thị Mai Hoa					X	
Liêu Linh Chuyên					X	
Võ Trung Định					X	
Trần Diễm Hà			X			
Nguyễn Hoài Xuân Hương			X			
Hoàng Thị Lan Nhi			X			
Lai Huyền Tôn Nữ Khánh Quỳnh			X			
Lê Thị Hồng Vân			X			
Nguyễn Thị Phương Dung				X		
Lê Diệu Huyền				X		
Trịnh Trần Ngọc Khánh				X		
Hồ Đặng Mỹ An				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Cẩm				X		
Đặng Thái Quỳnh Chi				X		
Lê Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Vũ Hoàng Lan				X		
Trần Thị Khánh Liên				X		
Nguyễn Lương Thanh Nhã				X		
Phan Gia Nhật				X		
Đào Thị Thùy Nhi				X		
Nguyễn Thị Vĩnh Tú				X		
Lê Cẩm Nhung					X	
Nguyễn Thị Hương Trà					X	
Phạm Nguyễn Thanh Thảo			X			
Nguyễn Thị Hà Tiên			X			
Dương Thảo Tiên			X			
Lê Đình Tuấn			X			
Đỗ Thị Kiều Diễm				X		
Phạm Thị Duyên				X		
Đình Thị Thu Hiền				X		
Trần Thị Huyền				X		
Phạm Thị Huyền Trang				X		
Cao Xuân Anh Tú				X		
Trần Ngọc Hoài Anh				X		
Lê Thị Phương Thủy					X	
Lê Phương Thủy Tiên			X			
Nguyễn Thị Hà Uyên			X			
Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
Trần Thị Thanh Ngọc				X		
Trương Thị Ái Nhi				X		
Mai Thị Đăng Thư				X		
Nguyễn Thị Anh Thư				X		
Nguyễn Bạch Nga				X		
Cao Lê Thanh Hải					X	
Hồ Thị Mỹ Hậu					X	
Tổng của nhóm ngành VII	1		23	123	29	
Giảng viên các môn chung						
Thiều Thị Hương				X		
Trần Văn Lục					X	
Trần Như Hiền					X	
Nguyễn Bá Phú					X	
Đình Thị Hồng Vân					X	
Phan Hoàng Hải				X		
Hoàng Hải					X	
Nguyễn Đôn Công Uy				X		
Nguyễn Thanh Nguyên				X		
Nguyễn Thị Mùi			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thanh Sơn			X			
Lê Thị Minh Trâm				X		
Huỳnh Thị Hồng Hạnh				X		
Lê Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Văn Thắng					X	
Hồ Văn Dũng					X	
Nguyễn Thị Hương Giang				X		
Nguyễn Thị Lan Anh					X	
Nguyễn Tương Tri					X	
Lê Thanh Hiếu					X	
Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh				X		
Vĩnh Anh Nghiêm Quân				X		
Lê Hồ Sơn					X	
Nguyễn Văn Hòa	X				X	
Đặng Xuân Điều					X	
Phạm Quang Trung					X	
Bùi Thị Phương Thư				X		
Lê Văn Thuật				X		
Nguyễn Văn Quang					X	
Trần Ngọc Tuấn				X		
Hoàng Công Tín					X	
Lê Văn Tuấn					X	
Nguyễn Bắc Giang				X		
Lê Thị Phương Chi				X		
Dương Thành Chung				X		
Đặng Thị Thanh Lộc					X	
Mai Ngọc Châu				X		
Trương Thị Hoa Mai				X		
Phan Văn Hoàng				X		
Nguyễn Xuân Cường				X		
Từ Thu Mai					X	
Trần Thị Thuỳ Linh				X		
Nguyễn Quang Tùng			X			
Nguyễn Thanh Bình				X		
Nguyễn Ngọc Hà				X		
Nguyễn Thị Quỳnh Nga			X			
Phan Phước Mẫn			X			
Lê Quang Dũng				X		
Nguyễn Mậu Hiến				X		
Nguyễn Anh Tú				X		
Lê Cát Nguyên					X	
Nguyễn Thị Tiểu My				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Khắc Trung				X		
Phạm Việt Đức				X		
Đoàn Kim Hoan				X		
Hoàng Thị Loan			X			
Nguyễn Văn Lợi				X		
Trần Trung Kiên				X		
Nguyễn Văn Phú			X			
Tổng số giảng viên các môn chung	1		7	32	20	
Tổng giảng viên toàn trường	5		30	173	65	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
Nhóm ngành III						
Phùng Thị Hồng Hà	X				X	
Nguyễn Đăng Hào	X				X	
Nguyễn Thị Minh Hoà	X				X	
Hoàng Hữu Hoà	X				X	
Nguyễn Xuân Khoát	X				X	
Nguyễn Văn Phát	X				X	
Nguyễn Tài Phúc	X				X	
Trịnh Văn Sơn	X				X	
Nguyễn Văn Toàn					X	
Nguyễn Đình Chiến					X	
Phan Khoa Cương					X	
Nguyễn Đình Hoa Cương					X	
Hồ Quốc Dũng					X	
Hà Thị Hằng					X	
Phan Thanh Hoàn					X	
Hoàng Trọng Hùng					X	
Nguyễn Thị Thanh Huyền					X	
Hồ Thị Hương Lan					X	
Hoàng Văn Liêm					X	
Lê Thị Quỳnh Liên					X	
Trịnh Hoài Nam					X	
Hồ Thị Thuý Nga					X	
Trần Thị Bích Ngọc					X	
Ngô Thời Nhân					X	
Hoàng Quang Thành					X	
Lê Thị Phương Thảo					X	
Hoàng Thị Diệu Thuý					X	
Nguyễn Hồ Minh Trang					X	
Nguyễn Thanh Tuấn					X	
Hà Xuân Ván					X	
Lê Thị Ngọc Anh				X		
Nguyễn Như Phương Anh				X		
Trần Thị Nhật Anh				X		
Lê Thị Hoài Anh				X		
Lê Hoàng Anh				X		
Lê Ngọc Quỳnh Anh				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Mai Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Việt Anh				X		
Hồ Khánh Ngọc Bích				X		
Nguyễn Thị Thanh Bình				X		
Bùi Văn Chiêm				X		
Nguyễn Văn Chương				X		
Bùi Thành Công				X		
Nguyễn Thị Thuý Đạt				X		
Hồ Phan Minh Đức				X		
Nguyễn Việt Đức				X		
Nguyễn Minh Đức				X		
Nguyễn Ánh Dương				X		
Hoàng Thuý Dương				X		
Hoàng Giang				X		
Nguyễn Thị Hương Giang				X		
Mai Thu Giang				X		
Võ Thị Mai Hà				X		
Phan Thị Hải Hà				X		
Trần Thị Phước Hà				X		
Lê Ngọc Mỹ Hằng				X		
Hoàng La Phương Hiền				X		
Nguyễn Thị Minh Hiếu				X		
Trần Thái Hòa				X		
Tống Việt Bảo Hoàng				X		
Nguyễn Hoàng				X		
Nguyễn Thế Hùng				X		
Lê Tự Quang Hưng				X		
Đỗ Sông Hương				X		
Nguyễn Thị Lệ Hương				X		
Nguyễn Quang Huy				X		
Phạm Quốc Khang				X		
Lê Ngọc Liêm				X		
Trần Thị Ngọc Liên				X		
Nguyễn Thị Diệu Linh				X		
Nguyễn Hoàng Ngọc Linh				X		
Trần Thị Khánh Linh				X		
Hà Ngọc Long				X		
Hoàng Thanh Long				X		
Lê Việt Mẫn				X		
Hồ Sỹ Minh				X		
Phan Xuân Quang Minh				X		
Nguyễn Thị Trà My				X		
Phạm Thị Ái Mỹ				X		
Bùi Thị Thanh Nga				X		
Nguyễn Trà Ngân				X		
Phạm Thị Bích Ngọc				X		
Trần Thị Thanh Nhân				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Tiến Nhật				X		
Đào Thị Cẩm Nhung				X		
Đào Nguyên Phi				X		
Lê Văn Phúc				X		
Võ Phan Nhật Phương				X		
Dương Thị Hải Phương				X		
Phạm Thị Hồng Quyên				X		
Lê Văn Sơn				X		
Ngô Minh Tâm				X		
Lê Tô Minh Tân				X		
Lê Thị Phương Thanh				X		
Nguyễn Hồ Phương Thảo				X		
Nguyễn Thị Phương Thảo				X		
Hồ Lê Phương Thảo				X		
Trần Hà Uyên Thi				X		
Tôn Thất Lê Hoàng Thiện				X		
Nguyễn Thế Thìn				X		
Nguyễn Hữu Hoàng Thọ				X		
Hoàng Thị Kim Thoa				X		
Phạm Thái Anh Thư				X		
Trần Bá Thuần				X		
Hà Diệu Thương				X		
Phạm Thị Thương				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy				X		
Phan Thị Thanh Thủy				X		
Nguyễn Ngọc Thủy				X		
Hồ Minh Toàn				X		
Trần Thị Khánh Trâm				X		
Trần Phan Khánh Trang				X		
Nguyễn Thị Thu Trang				X		
Nguyễn Thị Khánh Trang				X		
Trần Đức Trí				X		
Lê Quang Trực				X		
Phạm Phương Trung				X		
Nguyễn Quốc Tú				X		
Phan Thị Kim Tuyến				X		
Mai Thanh Văn				X		
Trương Thị Hương Xuân				X		
Nguyễn Nhật Ánh			X			
Đỗ Linh Chi			X			
Trần Nam Cường			X			
Trần Vũ Khánh Duy			X			
Phạm Hồng Lê Giang			X			
Lê Việt Giáp			X			
Dương Đắc Quang Hào			X			
Trần Hoàng			X			
Nguyễn Thị Minh Hương			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Phạm Hoàng Cẩm Hương			X			
Nguyễn Quốc Khánh			X			
Hà Ngọc Thùy Liên			X			
Trần Thùy Linh			X			
Lê Thị Nhật Linh			X			
Hoàng Long			X			
Trần Thị Trà My			X			
Nguyễn Ngọc Nam			X			
Hoàng Việt Hạnh Nguyên			X			
Hoàng Hạnh Nguyên			X			
Nguyễn Thị Ngọc Nhung			X			
Trần Quốc Phương			X			
Phan Nhật Quang			X			
Lê Ngọc Lưu Quang			X			
Huỳnh Anh Thuận			X			
Nguyễn Uyên Thương			X			
Nguyễn Tuyết Trinh			X			
Hoàng Hữu Trung			X			
Lê Ngọc Anh Vũ			X		X	
Tổng của nhóm ngành	9	0	28	91	30	0
Nhóm ngành V						
Phan Văn Hoà	X				X	
Bùi Dũng Thế	X				X	
Bùi Đức Tính	X				X	
Nguyễn Lê Hiệp					X	
Phan Thị Thu Hương					X	
Hoàng Triệu Huy					X	
Nguyễn Đức Kiên					X	
Nguyễn Quang Phục					X	
Trương Tấn Quân					X	
Phạm Thị Thanh Xuân					X	
Lê Thanh An				X		
Lê Thị Quỳnh Anh				X		
Tôn Nữ Hải Âu				X		
Trần Huỳnh Bảo Châu				X		
Nguyễn Công Định				X		
Trương Quang Dũng				X		
Võ Việt Hùng				X		
Trần Hạnh Lợi				X		
Ngô Văn Mẫn				X		
Nguyễn Hoàng Diễm My				X		
Mai Lê Quyên				X		
Trần Đoàn Thanh Thanh				X		
Trần Minh Trí				X		
Trần Công Dũng			X			
Nguyễn Thị Mai			X			
Nguyễn Thái Phán			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Tổng của nhóm ngành	3	0	3	13	10	0
Nhóm ngành VII						
Trần Văn Hoà	X				X	
Mai Văn Xuân	X				X	
Trần Xuân Châu					X	
Nguyễn Ngọc Châu					X	
Trần Thị Giang					X	
Phạm Xuân Hùng					X	
Lê Nữ Minh Phương					X	
Trần Mỹ Minh Châu				X		
Nguyễn Thị Quỳnh Chi				X		
Hoàng Thị Ngọc Hà				X		
Nguyễn Thị Thuý Hằng				X		
Lê Sỹ Hùng				X		
Nguyễn Thuý Linh				X		
Hồ Tú Linh				X		
Nguyễn Hữu Lợi				X		
Phan Nguyễn Khánh Long				X		
Đào Duy Minh				X		
Dương Thị Diệu My				X		
Võ Thị Thu Ngọc				X		
Hồ Trọng Phúc				X		
Lê Anh Quý				X		
Mai Chiêm Tuyền				X		
Võ Hoàng Hà			X			
Tổng của nhóm ngành	2	0	11	15	7	0
Tổng số giảng viên toàn trường	14	0	42	119	47	0
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
Nhóm ngành III						
Huỳnh Văn Chương	X				X	
Nguyễn Hữu Ngừ	X				X	
Nguyễn Thị Hải					X	
Lê Hữu Ngọc Thanh			X			
Dương Quốc Nôn				X		
Đàm Thị Huyền Trang				X		
Lê Ngọc Phương Quý				X		
Nguyễn Tiến Nhật				X		
Nguyễn Thị Lan Hương				X		
Trần Thị Phụng				X		
Trần Trọng Tấn				X		
Dương Thị Thu Hà				X		
Lê Ngọc Đoàn				X		
Nguyễn Thị Nhật Linh			X			
Trương Đỗ Minh Phụng			X			
Tổng của nhóm ngành	2	0	3	9	3	0
Nhóm ngành IV						
Nguyễn Thị Xuân Hồng					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Dương Thanh Thủy				X		
Đặng Thị Thu Hiền				X		
Phan Thị Duy Thuận				X		
Hoàng Hữu Tình				X		
Đinh Thị Hương Duyên				X		
Trần Nguyên Thảo				X		
Hồ Thị Thu Hoài				X		
Trần Thị Phương Nhung				X		
Võ Quang Anh Tuấn			X			
Tổng của nhóm ngành	0	0	1	8	1	0
Nhóm ngành V						
Đinh Vương Hùng					X	
Dương Văn Thành				X		
Nguyễn Tiến Long (HC)					X	
Trần Thanh Đức					X	
Lê Văn Phước					X	
Trần Võ Văn May				X		
Nguyễn Nam Quang				X		
Ngô Tùng Đức					X	
Nguyễn Tiến Long (CK)					X	
Phùng Thăng Long	X				X	
Nguyễn Hồ Lam					X	
Lê Văn An	X				X	
Phạm Hồng Sơn	X				X	
Nguyễn Văn Đức					X	
Châu Võ Trung Thông				X		
Nguyễn Thanh Long				X		
Nguyễn Thị Ngọc				X		
Lê Trọng Thực				X		
Phan Thị Phương Nhi					X	
Trần Văn Minh		X			X	
Trần Minh Quang				X		
Trần Thị Thu Giang					X	
Nguyễn Vĩnh Trường	X				X	
Trần Đăng Hoà	X				X	
Lê Như Cương					X	
Trần Thị Thu Hà	X				X	
Nguyễn Thị Thu Thủy					X	
Trần Thị Nga				X		
Lê Khắc Phúc				X		
Trần Thị Hoàng Đông					X	
Nguyễn Thị Giang				X		
Nguyễn Đình Thi					X	
Trần Thị Lê	X				X	
Lê Thị Hương Xuân				X		
Lê Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Hữu Trung				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Đàm Thị Huế				X		
Trần Thị Hương Sen				X		
Phùng Lan Ngọc			X			
Hoàng Thị Thái Hoà	X				X	
Nguyễn Minh Hiếu	X				X	
Thái Thị Huyền				X		
Lại Việt Thắng					X	
Trần Thị Ánh Tuyết				X		
Lê Thanh Bồn					X	
Nguyễn Trung Hải					X	
Hoàng Văn Nam					X	
Trần Thị Xuân Phương					X	
Trần Thị Triều Hà				X		
Đỗ Đình Thục				X		
Nguyễn Văn Quy				X		
Lê Thị Khánh	X				X	
Vũ Tuấn Minh					X	
Trần Đăng Khoa				X		
Hoàng Hải Lý				X		
Nguyễn Quang Cơ					X	
Trịnh Thị Sen					X	
Bùi Xuân Tín				X		
Phạm Lê Hoàng				X		
Lê Văn Chánh				X		
Nguyễn Xuân Bả	X				X	
Nguyễn Tiến Vờn	X				X	
Trần Thanh Hải				X		
Nguyễn Đức Hưng	X				X	
Văn Ngọc Phong			X			
Trần Ngọc Long			X			
Lê Đình Phùng	X				X	
Nguyễn Minh Hoàn	X				X	
Lê Thị Lan Phương				X		
Lê Nữ Anh Thư				X		
Đình Văn Dũng					X	
Dư Thanh Hằng	X				X	
Lê Đức Ngoan		X			X	
Hồ Trung Thông	X				X	
Thân Thị Thanh Trà			X			
Trần Thị Thu Hồng	X				X	
Trần Sáng Tạo	X				X	
Đàm Văn Tiệp	X				X	
Dương Thanh Hải					X	
Nguyễn Hải Quân				X		
Nguyễn Xuân Hoà					X	
Trần Quang Vui					X	
Nguyễn Thị Nga				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thuỳ			X			
Bùi Thị Hiền				X		
Lê Trần Hoàn			X			
Phan Vũ Hải					X	
Nguyễn Văn Chào				X		
Nguyễn Đình Thuỳ Khương			X			
Nguyễn Thị Quỳnh Anh				X		
Vũ Văn Hải					X	
Hồ Thị Dung				X		
Nguyễn Hữu Văn	X				X	
Hồ Lê Quỳnh Châu					X	
Phạm Cường				X		
Đặng Thái Dương	X				X	
Dương Viết Tình	X				X	
Hồng Bích Ngọc				X		
Trần Thị Thuỳ Hằng (LN)				X		
Nguyễn Thị Thuỳ Phương				X		
Trương Thuỷ Vân				X		
Trần Minh Đức					X	
Võ Thị Minh Phương				X		
Nguyễn Thị Thương				X		
Huỳnh Thị Ngọc Diệp				X		
Lê Thái Hùng				X		
Nguyễn Hợi				X		
Hồ Đăng Nguyên				X		
Trần Mạnh Đạt					X	
Nguyễn Thị Hồng Mai					X	
Lê Quang Vĩnh					X	
Hoàng Huy Tuấn					X	
Hoàng Dương Xô Việt				X		
Lê Thị Phương Thảo				X		
Nguyễn Duy Phong				X		
Phạm Thị Phương Thảo				X		
Hồ Đăng Hải				X		
Nguyễn Đăng Niêm				X		
Nguyễn Văn Minh					X	
Châu Thị Thanh				X		
Hoàng Phước Thôi			X			
Lê Thị Thu Hà			X			
Nguyễn Văn Lợi	X				X	
Hoàng Văn Dưỡng					X	
Văn Thị Yến				X		
Hồ Thanh Hà					X	
Ngô Thị Phương Anh				X		
Trần Nam Thắng					X	
Vũ Thị Thuỳ Trang				X		
Đỗ Thị Thu Ái			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Đỗ Minh Cường					X	
Phạm Xuân Phương				X		
Nguyễn Thanh Cường				X		
Hồ Nhật Phong				X		
Vệ Quốc Linh				X		
Trần Đức Hạnh				X		
Phan Tôn Thanh Tâm				X		
Nguyễn Đức Chung					X	
Trần Bảo Khánh				X		
Nguyễn Quốc Sinh				X		
Tổng Thị Quỳnh Anh				X		
Hồ Sỹ Vương				X		
Nguyễn Thị Diễm Hương				X		
Nguyễn Cao Cường				X		
Khuông Anh Sơn					X	
La Quốc Khánh				X		
Võ Công Anh				X		
Nguyễn Thị Kim Anh				X		
Nguyễn Quang Lịch					X	
Ngô Quý Tuấn				X		
Phạm Việt Hùng					X	
Nguyễn Trường Giang				X		
Nguyễn Thị Thanh			X			
Lê Thanh Long				X		
Đỗ Thị Bích Thủy	X				X	
Nguyễn Văn Toàn					X	
Trần Ngọc Khiêm				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		
Nguyễn Thị Thủy Tiên				X		
Đoàn Thị Thanh Thảo				X		
Nguyễn Hiền Trang					X	
Võ Văn Quốc Bảo					X	
Nguyễn Văn Huê					X	
Trần Thanh Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Thy Đan Huyền				X		
Phạm Trần Thủy Hương				X		
Nguyễn Ngọc Truyền				X		
Nguyễn Việt Tuấn					X	
Hoàng Dũng Hà				X		
Nguyễn Thị Chung				X		
Nguyễn Văn Thành				X		
Hoàng Thị Hồng Quế				X		
Lê Thị Hoa Sen	X				X	
Lê Thị Hồng Phương				X		
Nguyễn Thị Dạ Thảo				X		
Phạm Thị Nhung				X		
Lê Văn Nam				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Tiến Dũng				X		
Hoàng Gia Hùng				X		
Trương Văn Tuyển	X				X	
Trần Cao Úy				X		
Trương Quang Hoàng					X	
Nguyễn Thị Tuyết Sương				X		
Nguyễn Thị Diệu Hiền				X		
Dương Ngọc Phước				X		
Lê Chí Hùng Cường				X		
Trần Thị Ánh Nguyệt				X		
Nguyễn Văn Chung				X		
Lê Việt Linh			X			
Nguyễn Trần Tiểu Phụng			X			
Nguyễn Thiện Tâm				X		
Nguyễn Trọng Dũng				X		
Hồ Lê Phi Khanh				X		
Nguyễn Thị Bích Thủy				X		
Đinh Thị Kim Oanh				X		
Cao Thị Thuyết				X		
Ngô Hữu Toàn					X	
Trần Thị Thu Sương				X		
Lê Văn Dân					X	
Nguyễn Duy Quỳnh Trâm					X	
Võ Điều				X		
Nguyễn Tử Minh				X		
Trần Nguyên Ngọc				X		
Nguyễn Phi Nam				X		
Tôn Thất Chất	X				X	
Võ Đức Nghĩa				X		
Phạm Thị Phương Lan				X		
Hoàng Nghĩa Mạnh				X		
Nguyễn Văn Huy					X	
Nguyễn Thị Thuý Hằng (TS)				X		
Nguyễn Thị Thanh Thủy				X		
Mạc Như Bình					X	
Nguyễn Văn Huệ				X		
Hà Nam Thắng				X		
Ngô Thị Hương Giang				X		
Trần Thị Thuý Hằng (TS)				X		
Nguyễn Đức Thành				X		
Trương Văn Đan				X		
Kiều Thị Huyền				X		
Trần Quang Khánh Vân				X		
Trương Thị Hoa				X		
Nguyễn Ngọc Phước					X	
Nguyễn Thị Huế Linh				X		
Nguyễn Anh Tuấn (TS)				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Đức Quỳnh Anh				X		
Lê Văn Bảo Duy				X		
Trần Nam Hà				X		
Phạm Thị Hải Yến				X		
Nguyễn Quang Linh	X				X	
Đình Thị Bích Lân	X				X	
Hồ Đắc Thái Hoàng					X	
Ngô Trí Dũng					X	
Hoàng Kim Toàn					X	
Trương Thị Hồng Hải	X				X	
Lê Văn Luận					X	
Tổng của nhóm ngành	31	2	13	130	92	0
Nhóm ngành VII						
Hồ Kiệt	X				X	
Lê Đình Huy				X		
Nguyễn Thuỳ Phương				X		
Nguyễn Phúc Khoa				X		
Nguyễn Văn Bình					X	
Nguyễn Bích Ngọc				X		
Nguyễn Thành Nam				X		
Nguyễn Ngọc Thanh				X		
Hồ Việt Hoàng				X		
Nguyễn Hoàng Khánh Linh					X	
Phạm Gia Tùng				X		
Trần Thị Minh Châu			X			
Hồ Nhật Linh			X			
Phạm Hữu Ty					X	
Tổng của nhóm ngành	1	0	2	8	4	0
Giảng viên các môn chung						
Nguyễn Đăng Nhật				X		
Lê Thị Kim Anh				X		
Đỗ Thanh Tiến				X		
Nguyễn Đức Hồng				X		
Trần Bá Tịnh					X	
Phạm Anh Tuấn			X			
Nguyễn Ngọc Ánh				X		
Phạm Thị Thảo Hiền				X		
Tôn Nữ Tuyết Trinh				X		
Trần Thị Diệu Hiền				X		
Trần Thị Thuỳ Hương				X		
Nguyễn Thị Tuyết Lan				X		
Đình Thị Thu Thanh				X		
Phan Thị Diệu Huyền				X		
Dương Văn Hậu				X		
Nguyễn Văn Cấn				X		
Lê Thu Hà				X		
Tổng số giảng viên các môn chung	0	0	1	15	1	0

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Tổng số giảng viên toàn trường	34	2	20	170	101	0
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT						
Nhóm ngành I						
Nguyễn Thanh Tùng				X		
Lê Nguyễn Đăng Giaoan				X		
Tô Trần Bích Thúy				X		
Lê Phan Quốc				X		
Lê Anh Tuấn				X		
Lê Anh Huy				X		
Nguyễn Võ Trí				X		
Nguyễn Ánh Dương				X		
Đặng Thị Thu An				X		
Lê Thị Thúy Hằng				X		
Hà Thị Hoài Hương				X		
Hoàng Xuân Hiếu				X		
Lê Đăng Thông				X		
Nguyễn Văn Sỹ				X		
Tổng của nhóm ngành	0	0	0	14	0	0
Nhóm ngành II						
Đỗ Xuân Phú				X		
Ngô Thị Lan Hương				X		
Nguyễn Văn Hoàng			X			
Phan Quang Tân				X		
Nguyễn Đức Huy			X			
Trần Thị Hoài Diễm			X			
Đỗ Kỳ Huy				X		
Nguyễn Thị Hiền Lê				X		
Phạm Bình Minh				X		
Hoàng Chương				X		
Trương Thiện				X		
Lê Việt Trung				X		
Phan Lê Chung				X		
Lê Thị Minh Nguyệt				X		
Nguyễn Ý Nhi			X			
Nguyễn Thiện Đức				X		
Võ Quang Phát				X		
Nguyễn Thanh Hải				X		
Đỗ Quang Trung				X		
Đông Thị Mỹ Hiệp				X		
Trần Xuân Thi			X			
Nguyễn Thị Thanh Mai				X		
Lê Bá Cang				X		
Nguyễn Thị Thanh Trà				X		
Nguyễn Văn Đủ				X		
Trương Thanh An				X		
Nguyễn Đăng Lương			X			
Hoàng Minh Tuyền				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Võ Quang Trung				X		
Trần Thanh Sơn				X		
Nguyễn Xuân Hoài			X			
Vĩnh Khiêm			X			
Nguyễn Thị Hoà				X		
Nguyễn Khải Hoàn				X		
Phan Hải Bằng				X		
Phạm Hoàng Anh				X		
Hồ Thị Phương Thảo			X			
Nguyễn Khắc Tài			X			
Trần Thị Thanh Dung				X		
Nguyễn Thái Quảng				X		
Phan Thanh Quang				X		
Trần Ngọc Anh				X		
Phan Xuân Hòa			X			
Hà Văn Sáu				X		
Nguyễn Văn Thọ				X		
Nguyễn Bé				X		
Trần Sông Lam				X		
Nguyễn Thị Mỹ Tâm				X		
Hà Hoàng Ngâu			X			
Trần Thị Trạch Oanh			X			
Nguyễn Việt Dũng				X		
Phan Khánh Trang				X		
Phạm Thị Thủy Hằng				X		
Tổng của nhóm ngành	0	0	13	40	0	0
Giảng viên các môn chung						
Phan Thanh Bình	X				X	
Trần Thị Bích Ngọc				X		
Hoàng Phúc Quý				X		
Lê Thị Tiềm				X		
Quách Hải Thọ				X		
Nguyễn Thị Thu Hà				X		
Phan Thị Hồng Hà				X		
Tổng số giảng viên các môn chung	1	0	0	6	1	0
Tổng số giảng viên toàn trường	1	0	13	60	1	0
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						
Nhóm ngành V						
Trần Mạnh Đạt					X	
Trương Chí Hiếu					X	
Từ Thu Mai					X	
Lê Thị Hương Loan				X		
Võ Thị Yên Bình				X		
Hồ Sỹ Cảnh				X		
Trương Thị Diệu Chi				X		
Phạm Văn Lê Cường				X		
Nguyễn Xuân Cường				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Ngô Xuân Cường					X	
Hà Thị Ngọc Diệu				X		
Nguyễn Trùng Dương				X		
Nguyễn Hải Đăng				X		
Lê Thị Hạnh				X		
Cao Xuân Hiền				X		
Phan Văn Hoàng				X		
Hoàng Thị Sinh Hương				X		
Nguyễn Thị Hoài Giang				X		
Vũ Trung Kiên				X		
Tạ Thị Lài				X		
Đoàn Thị Lan				X		
Huỳnh Thị Thuỳ Linh				X		
Nguyễn Thị Tuyết Mai				X		
Thái Quang Minh				X		
Võ Quang Nhã					X	
Ngô Nữ Hà Ni				X		
Nguyễn Thị Thảo Nguyên				X		
Trần Thị Cúc Phương				X		
Phan Thị Hồng Phượng				X		
Nguyễn Thị Phượng				X		
Đoàn Hoàng Tài				X		
Tạ Quang Tài				X		
Hồ Sỹ Thái					X	
Lê Vĩnh Thắng				X		
Trần Thị Như Thảo			X			
Nguyễn Nữ Thanh Thảo				X		
Phan Linh Tiên				X		
Nguyễn Ngọc Thủy Tiên			X			
Hoàng Đức Anh Vũ				X		
Phan Nghiêm Vũ				X		
Lê Tuấn Vũ				X		
Nguyễn Thị Kim Xoa				X		
Tổng số giảng viên toàn Phân hiệu	0	0	2	34	6	0
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
Nhóm ngành I						
Ngô Đắc Chứng		X			X	
Nguyễn Thám	X				X	
Lê Năm					X	
Lê Văn Ân					X	
Nguyễn Tường					X	
Nguyễn Ngọc Minh	X				X	
Nguyễn Hoàng Sơn	X				X	
Tôn Thất Dụng					X	
Trần Vĩnh Tường	X				X	
Nguyễn Thanh Tâm					X	
Đặng Thị Ngọc Phượng					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Kim Thoa	X				X	
Nguyễn Thị Tường Vi					X	
Nguyễn Hoài Anh					X	
Lê Mạnh Hà					X	
Hoàng Văn Đức					X	
Trần Dương	X				X	
Dương Tuấn Quang	X				X	
Võ Văn Tân	X				X	
Lê Quốc Thắng					X	
Ngô Văn Tú	X				X	
Nguyễn Đình Luyện	X				X	
Lê Văn Dũng					X	
Trần Vui	X				X	
Trần Thị Tú Anh	X				X	
Trương Minh Đức	X				X	
Đình Như Thảo	X				X	
Lê Văn Giáo	X				X	
Trần Viết Nhân Hào					X	
Lê Công Triêm	X				X	
Đặng Dạ Thủy					X	
Trịnh Đông Thư					X	
Nguyễn Văn Thuận	X				X	
Phan Đức Duy	X				X	
Trần Quốc Dung	X				X	
Nguyễn Xuân Huy					X	
Biên Văn Minh	X				X	
Phạm Quang Chính					X	
Đặng Văn Chương	X				X	
Lê Cung	X				X	
Nguyễn Văn Hoa					X	
Trương Công Huỳnh Kỳ	X				X	
Đặng Văn Hồ	X				X	
Nguyễn Thành Nhân	X				X	
Lê Thành Nam					X	
Hoàng Chí Hiếu					X	
Phan Minh Tiến	X				X	
Trần Văn Hiếu	X				X	
Đậu Minh Long	X				X	
Nguyễn Văn Bắc	X				X	
Lê Thị Như Bích					X	
Trương Văn Thương					X	
Đoàn Thế Hiếu	X				X	
Nguyễn Hoàng	X				X	
Phan Văn Thiện	X				X	
Cao Huy Linh	X				X	
Trần Kiên Minh					X	
Lê Đình	X				X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Thái Quang Trung					X	
Nguyễn Thị Tịnh Thy					X	
Thái Phan Vàng Anh					X	
Trần Thị Sâm					X	
Hoàng Thị Huệ	X				X	
Bửu Nam	X				X	
Phạm Xuân Hoàng					X	
Trần Hữu Phong					X	
Trần Thái Học	X				X	
Ngô Thời Đôn					X	
Nguyễn Đức Vũ	X				X	
Nguyễn Hải Lộc				X		
Trương Thế Quy				X		
Trần Thị Cẩm Tú				X		
Lê Phúc Chi Lăng					X	
Nguyễn Đăng Độ					X	
Nguyễn Thị Hiền				X		
Mai Văn Chân				X		
Cao Thị Hoa				X		
Trần Như Hiền					X	
Lê Thị Thu Hương				X		
Huỳnh Thị Hồng Hạnh				X		
Nguyễn Văn Thắng					X	
Nguyễn Văn Quang				X		
Hoàng Thị Thảo				X		
Cao Thị Hoài Thu				X		
Lê Hồ Sơn					X	
Phạm Quang Trung					X	
Đặng Xuân Điều				X		
Nguyễn Thành Minh				X		
Trần Văn Lục					X	
Lê Văn Thuật				X		
Bùi Thị Phương Thư				X		
Nguyễn Thủy Nhung				X		
Trần Thị Thủy Thương Ngọc				X		
Tạ Thị Kim Nhung				X		
Lương Thị Minh Thủy				X		
Nguyễn Tuấn Vĩnh					X	
Lê Văn Huy				X		
Lê Thị Nhung				X		
Nguyễn Thùy Trang				X		
Trần Viết Nhi				X		
Hoàng Thị Diễm Phương				X		
Trương Thị Thanh Hoài				X		
Nguyễn Thiều Dạ Hương				X		
Trần Thị Quỳnh Nga					X	
Trần Hữu Ý			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hồ Văn Thủy				X		
Nguyễn Văn Vượng				X		
Mai Thế Hùng Anh				X		
Phạm Diệu Linh				X		
Phan Thị Hương Giang				X		
Dương Thị Minh Hoàng				X		
Nguyễn Thị Hiền Trang				X		
Hoàng Như Quỳnh				X		
Hoàng Hữu Phước				X		
Hoàng Phương Tú Anh				X		
Hoàng Thị Tường Linh			X			
Nguyễn Thị Anh Thư				X		
Nguyễn Lê Mỹ Linh					X	
Đặng Thị Thuận An					X	
Đặng Thị Thanh Nhàn				X		
Đinh Quý Hương				X		
Trần Đông Tiến					X	
Nguyễn Đăng Đàn					X	
Phan Thế Bình				X		
Ngô Duy Ý				X		
Nguyễn Thị Thùy Trang				X		
Phạm Yên Khang				X		
Nguyễn Thị Tân An					X	
Trần Nguyễn Khánh Linh					X	
Nguyễn Thị Mỹ Duyên				X		
Phạm Hương Thảo					X	
Nguyễn Thị Thủy					X	
Nguyễn Như Lê					X	
Lê Thị Thu Phương					X	
Trần Thị Ngọc Ánh				X		
Ngô Văn Quang Bình					X	
Phạm Việt Tuấn				X		
Nguyễn Thị Diễm			X			
Dương Tràng An			X			
Dương Thị Diễm My				X		
Lê Trung Dũng				X		
Văn Thị Thanh Nhung	X				X	
Trương Thị Hiếu Thảo					X	
Nguyễn Thị Quỳnh Trang				X		
Phạm Thị Phương Anh				X		
Hoàng Xuân Thảo				X		
Bùi Thị Chính				X		
Trần Văn Giang					X	
Hoàng Trọng Phán				X		
Phùng Thị Bích Hòa				X		
Nguyễn Thị Kim Cơ				X		
Nguyễn T.Diệu Phương					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trương Minh Chính				X		
Phạm Thành					X	
Lê Thị Cẩm Tú					X	
Hoàng Đình Long				X		
Nguyễn Thị Ty				X		
Bùi Thị Thảo					X	
Lê Thị Hoài Thanh				X		
Trần Thị Hải Lê				X		
Trần Thị Quế Châu				X		
Nguyễn Tuấn Bình				X		
Nguyễn Tất Thắng					X	
Nguyễn Đức Cường					X	
Trần Đình Hùng				X		
Lê Phước Nam Hà				X		
Đinh Thị Diệu Minh				X		
Võ Hồ Thu Sang				X		
Nguyễn T.Hương Giang				X		
Nguyễn Thị Lan Anh					X	
Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh				X		
Nguyễn Thế Dũng				X		
Lê Anh Phương					X	
Nguyễn Đức Nhuận				X		
Nguyễn Văn Khang				X		
Nguyễn Lương Thực				X		
Phù Đôn Hậu				X		
Hà Việt Hải					X	
Nguyễn Tương Tri					X	
Phan Hoàng Hải				X		
Lê Thanh Hiếu					X	
Trần Hoài Nhân				X		
Nguyễn Lê Trung Thành				X		
Hồ Thị Kim Thoa				X		
Vĩnh Anh Nghiêm Quân				X		
Đoàn Hồ Anh Triết			X			
Ng. Phước Cát Tường				X		
Đinh Thị Thu Phương				X		
Thiều Thị Hường				X		
Đinh Thị Hồng Vân					X	
Phạm Thị Thuý Hằng				X		
Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Thị Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Thị Hà				X		
Hồ Thị Trúc Quỳnh				X		
Nguyễn Thị Ngọc Bé					X	
Lê Văn Khuyến				X		
Trần Văn Tín				X		
Nguyễn Bá Phú					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thanh Hùng					X	
Hồ Văn Dũng					X	
Phạm Thị Quỳnh Ni				X		
Nguyễn Thanh Bình				X		
Mai Thị Thanh Thủy				X		
Nguyễn Thị Duyên					X	
Nguyễn Thị Thanh Loan				X		
Nguyễn Văn Hạnh					X	
Trần Dũng					X	
Trần Thiện Tín				X		
Trần Quân Kỳ					X	
Trần Quang Hóa					X	
Nguyễn Minh Hoàng					X	
Văn Đức Trung				X		
Nguyễn Đăng Minh Phúc					X	
Nguyễn Văn Vinh				X		
Phạm Đình Đồng				X		
Lê Ngọc Long					X	
Huỳnh Đình Tuân					X	
Huỳnh Quang Nhật Minh				X		
Trần Đạo Đồng	X				X	
Lê Khánh Tùng				X		
Lê Thị Ngọc Anh					X	
Nguyễn Thị Kim Ngân					X	
Lê Thị Diễm Hằng					X	
Nguyễn Văn Thuận					X	
Trần Văn Chung					X	
Lê Thị Cẩm Vân				X		
Trần Thị Thanh Nhị				X		
Võ Thị Ngọc Thúy				X		
Nguyễn Anh Dân				X		
Nguyễn Lâm Thắng				X		
Đoàn Thị Quý Ngọc				X		
Nguyễn Thùy Trang				X		
Lê Thị Quý Đức				X		
Trần Đình Nhân				X		
Nguyễn Văn Luân				X		
Trần Thị Huyền Gấm				X		
Nguyễn Thị Thu Hằng				X		
Hoàng Phi Hải				X		
Lê Thị Minh Trâm				X		
Lê Văn Tin					X	
Ngô Văn Bình					X	
Bùi Đình Hợi					X	
Hoàng Đức Khoa					X	
Nguyễn Văn Hòa	X				X	
Nguyễn Thành Thái			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hoàng Anh Dũng			X			
Đoàn Văn Cảnh			X			
Nguyễn Trọng Quân			X			
Nguyễn Thị Hoài Phương			X			
Hoàng Hữu Hòa	X				X	
Lê Văn Thuyết		X			X	
Tổng số giảng viên toàn trường	42	2	10	113	129	0
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC						
Nhóm ngành IV						
Lê Thị Nam Thuận	X				X	
Hoàng Thị Kim Hồng	X				X	
Tôn Thất Pháp	X				X	
Võ Văn Phú	X				X	
Trương Thị Bích Phượng	X				X	
Võ Thị Mai Hương	X				X	
Lê Trọng Sơn	X				X	
Nguyễn Minh Trí					X	
Lương Quang Đốc					X	
Chế Thị Cẩm Hà					X	
Đoàn Suy Nghi					X	
Nguyễn Quang Đức Tiến					X	
Võ Đình Ba				X		
Phan Thị Thúy Hằng				X		
Nguyễn Việt Thắng				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy				X		
Trần Vũ Ngọc Thi				X		
Ngô Thị Minh Thu				X		
Nguyễn Đức Tuấn				X		
Ngô Thị Bảo Châu			X			
Võ Văn Quý			X			
Nguyễn Hoàng Lộc		X			X	
Cao Đăng Nguyên	X				X	
Ngô Anh	X				X	
Phạm Thị Ngọc Lan	X				X	
Nguyễn Thị Thu Liên*	X				X	
Nguyễn Hữu Thuận Anh					X	
Lê Văn Tường Huân					X	
Nguyễn Ngọc Lương					X	
Hoàng Dương Thu Hương				X		
Lê Thị Hà Thanh				X		
Lê Văn Tuất	X				X	
Nguyễn Mạnh Sơn	X				X	
Phan Đình Gió	X				X	
Lê Quý Thông					X	
Ngô Khoa Quang					X	
Trương Văn Chương					X	
Lê Quang Tiến Dũng					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Trần Uyên Tú					X	
Lê Ngọc Minh				X		
Lê Thị Ngọc Bảo				X		
Lê Xuân Diễm Ngọc				X		
Lê Thị Diệu Hiền				X		
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh				X		
Nguyễn Hoàng Yên				X		
Dụng Thị Hoài Trang				X		
Lê Phước Định				X		
Trần Thái Hòa		X			X	
Nguyễn Văn Hợp	X				X	
Trần Thúc Bình	X				X	
Đình Quang Khiếu	X				X	
Trần Ngọc Tuyên	X				X	
Trần Thị Văn Thi	X				X	
Nguyễn Thị Thu Lan	X				X	
Hoàng Thái Long					X	
Nguyễn Hải Phong					X	
Nguyễn Đăng Giáng Châu					X	
Trần Xuân Mậu					X	
Nguyễn Thị Ái Nhung					X	
Lê Thị Hòa					X	
Trần Thị Ái Mỹ				X		
Mai Xuân Tịnh				X		
Bùi Quang Thành				X		
Đỗ Diên				X		
Trần Minh Ngọc				X		
Nguyễn Đức Vũ Quyên				X		
Đặng Xuân Tín				X		
Hồ Văn Minh Hải				X		
Trần Thanh Minh				X		
Lê Lâm Sơn				X		
Lê Trung Hiếu				X		
Nguyễn Văn Canh	X				X	
Lê Xuân Tài					X	
Nguyễn Thị Thủy					X	
Hoàng Hoa Thám				X		
Hồ Trung Thành				X		
Nguyễn Thị Lệ Huyền				X		
Lê Duy Đạt				X		
Nguyễn Quang Tuấn					X	
Phan Anh Hằng				X		
Trương Đình Trọng				X		
Phạm Khắc Liệu*	X				X	
Lê Văn Thắng	X				X	
Đường Văn Hiếu					X	
Lê Văn Tuấn					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Anh Tuấn					X	
Trần Nguyễn Quỳnh Anh					X	
Hoàng Công Tín					X	
Trương Quý Tùng*					X	
Mai Ngọc Châu				X		
Dương Thành Chung				X		
Hoàng Thị Mỹ Hằng				X		
Lê Thị Phương Chi				X		
Trần Ngọc Tuấn				X		
Đặng Thị Như Ý				X		
Nguyễn Bắc Giang				X		
Nguyễn Tiến Hoàng				X		
Đặng Thị Thanh Lộc				X		
Trịnh Thị Giao Chi				X		
Tổng của nhóm ngành	24	2	2	44	53	0
Nhóm ngành V						
Huỳnh Thế Phùng	X				X	
Nguyễn Đăng Hồ Hải					X	
Nguyễn Đắc Liêm					X	
Nguyễn Văn Sơn					X	
Châu Thanh Hải				X		
Võ Quang Mẫn				X		
Trần Công Mẫn				X		
Hồ Vũ Ngọc Phương				X		
Trần Thiện Thành				X		
Lê Anh Tuấn				X		
Phan Nhật Tinh	X				X	
Nguyễn Hoàng Sơn					X	
Nguyễn Thị Phương Chi					X	
Trần Đình Long					X	
Bùi Văn Chiến					X	
Phạm Lệ Mỹ					X	
Bùi Quang Vũ				X		
Ngô Nhân Đức				X		
Nguyễn Duy Ái Nhân				X		
Ngô Phước Nguyên Ngọc				X		
Bùi Văn Hiếu				X		
Nguyễn Dư Thái				X		
Mai Thị Lệ				X		
Nguyễn Mậu Hân	X				X	
Hoàng Quang	X				X	
Lê Mạnh Thạnh	X				X	
Võ Thanh Tú	X				X	
Trương Công Tuấn	X				X	
Hoàng Hữu Hạnh*	X				X	
Võ Viết Minh Nhật*	X				X	
Trần Thanh Lương					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Đăng Bình					X	
Lê Quang Chiến					X	
Đặng Thanh Chương					X	
Hoàng Thị Lan Giao					X	
Nguyễn Hữu Tài					X	
Nguyễn Công Hào*					X	
Nguyễn Hoàng Hà					X	
Lê Mỹ Cảnh				X		
Hoàng Nguyễn Tuấn Minh				X		
Trần Thị Phương Chi				X		
Nguyễn Dũng				X		
Nguyễn Việt Hùng				X		
Nguyễn Quang Hưng				X		
Trần Việt Khoa				X		
Lê Văn Tường Lân				X		
Nguyễn Thị Bích Lộc				X		
Trương Văn Quốc Nhật				X		
Đoàn Thị Hồng Phước				X		
Nguyễn Ngọc Thủy				X		
Nguyễn Văn Trung				X		
Võ Việt Dũng				X		
Võ Thanh Tùng	X				X	
Đặng Xuân Vinh					X	
Nguyễn Trường Thọ					X	
Nguyễn Văn Ân				X		
Phan Hải Phong				X		
Hoàng Lê Hà				X		
Lê Văn Thanh Vũ				X		
Khổng Thị Thu Thảo				X		
Hồ Đức Tâm Linh				X		
Hoàng Đại Long				X		
Vương Quang Phước			X			
Trần Thị Kiều			X			
Nguyễn Đức Nhật Quang			X			
Đỗ Quang Thiên	X				X	
Trần Hữu Tuyên					X	
Nguyễn Đình Tiến					X	
Nguyễn Thị Thanh Nhàn					X	
Trần Thanh Nhàn					X	
Hoàng Ngô Tự Do					X	
Trần Thị Ngọc Quỳnh				X		
Trần Thị Phương An				X		
Đỗ Thị Việt Hương					X	
Lê Đình Thuận				X		
Trần Thị Hường			X			
Trần Đình Hiếu					X	
Trương Hoàng Phương					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Ngọc Tùng					X	
Nguyễn Vũ Minh					X	
Bùi Thị Hiếu					X	
Trần Tuấn Anh					X	
Lê Ngọc Vân Anh					X	
Phan Tiến Lợi				X		
Nguyễn Quang Huy				X		
Võ Ngọc Đức				X		
Võ Quang Hoàn				X		
Võ Sĩ Châu				X		
Phạm Đăng Nhật Thái				X		
Nguyễn Quốc Thắng				X		
Võ Tuấn Anh				X		
Trần Thành Nhân				X		
Phạm Mạnh Hùng				X		
Nguyễn Văn Thái				X		
Trần Duy Khiêm				X		
Nguyễn Trọng Vinh				X		
Trương Hồng Trường			X			
Nguyễn Thị Minh Xuân			X			
Lê Văn Thanh Hùng			X			
Nguyễn Phong cảnh			X			
Tổng của nhóm ngành	12	0	8	50	43	0
Nhóm ngành VII						
Trần Trung Hỷ*					X	
Lê Cảnh Vững				X		
Đinh Thị Thanh Mai				X		
Phạm Thị Gái				X		
Trần Hương Trà				X		
Trương Thị Nhàn	X				X	
Nguyễn Thị Thu Hà					X	
Hà Trần Thùy Dương				X		
Hoàng Thị Hương Giang				X		
Nguyễn Tiến Dũng	X				X	
Hồ Minh Đồng					X	
Nguyễn Việt Phương					X	
Nguyễn Thế Phúc					X	
Phan Doãn Việt				X		
Nguyễn Văn Tận	X				X	
Hoàng Văn Hiến	X				X	
Nguyễn Văn Mạnh	X				X	
Nguyễn Văn Đăng	X				X	
Dương Quang Hiệp					X	
Lê Nam Trung Hiếu					X	
Nguyễn Quang Trung Tiến				X		
Nguyễn Mạnh Hà				X		
Phạm Ngọc Bảo Liêm				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Văn Quảng				X		
Trần Thị Tâm				X		
Trần Mai Phương				X		
Nguyễn Chí Ngân				X		
Nguyễn Thu Hằng				X		
Nguyễn Thị Thùy Nhung				X		
Mai Văn Đước			X			
Nguyễn Thành	X				X	
Hồ Thế Hà	X				X	
Nguyễn Hồng Dũng					X	
Hà Ngọc Hòa					X	
Nguyễn Văn Hùng					X	
Nguyễn Thị Quỳnh Hương					X	
Đỗ Thu Thủy				X		
Lê Thị Minh Hiền				X		
Phan Nguyễn Phước Tiên				X		
Nguyễn Hoàng Tuệ Anh				X		
Phan Trọng Hoàng Linh				X		
Lê Văn Thi				X		
Phạm Phú Uyên Châu			X			
Hồ Tiểu Ngọc			X			
Lê Thị Kim Lan	X				X	
Trần Xuân Bình	X				X	
Lê Đăng Bảo Châu					X	
Võ Nữ Hải Yến				X		
Nguyễn Thị Anh Đào				X		
Nguyễn Tư Hậu				X		
Trần Thị Thúy Hằng				X		
Lê Duy Mai Phương				X		
Nguyễn Hữu An				X		
Lê Thị Phương Vy			X			
Lê Thanh Ngân			X			
Nguyễn Thiệu Tuấn Long			X			
Đoàn Lê Minh Châu			X			
Trịnh Thị Định	X				X	
Lê Thị Anh Đào					X	
Hoàng Thị Anh Đào					X	
Trần Thị Hợi				X		
Nguyễn Hoàng Linh				X		
Trương Tuấn Vũ				X		
Mai Thúy Bảo Hạnh				X		
Hoàng Tất Thắng	X				X	
Trần Nhật Thu					X	
Phan Tuấn Anh					X	
Phan Quốc Hải				X		
Hoàng Lê Thuý Nga				X		
Đình Khắc Quỳnh Giang				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Hồ Thị Diệu Trang				X		
Trần Thị Phương Nhung				X		
Hồ Dũng				X		
Nguyễn Ngọc Hạnh My				X		
Võ Kiên Trung			X			
Đỗ Bích Thảo Trân			X			
Phan Thị Thuỳ Dương			X			
Lê Quang Minh			X			
Lê Nguyễn Phương Thảo			X			
Nguyễn Thị Thuý Nga			X			
Hà Văn Hành	X				X	
Bùi Thị Thu					X	
Trần Ánh Hằng				X		
Nguyễn Quang Việt				X		
Huỳnh Thị Ánh Phương					X	
Nguyễn Xuân Hồng					X	
Bùi Quang Dũng				X		
Lê Thị Kim Dung				X		
Phạm Tiến Sỹ				X		
Hồ Sỹ Thái				X		
Nguyễn Thị Nha Trang				X		
Nguyễn Quốc Phương				X		
Trương Thị Yến				X		
Nguyễn Thị Hoài Phương			X			
Trương Thị Xuân Nhi			X			
Tổng của nhóm ngành	13	0	15	48	32	0
Giảng viên các môn chung						
Lê Việt Hùng					X	
Nguyễn Thị Thanh Huyền					X	
Trần Thị Hồng Minh					X	
Nguyễn Thị Thắng				X		
Hà Lê Dũng				X		
Nguyễn Thị Kiều Sương				X		
Đào Thế Đồng				X		
Trần Thị Giang				X		
Lê Thanh Hà				X		
Nguyễn Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Minh Hiền				X		
Nguyễn Thị Hiền				X		
Nguyễn Thị Hoa				X		
Dư Thị Huyền				X		
Thái Thị Khương				X		
Lê Bình Phương Luân				X		
Hoàng Trần Như Ngọc				X		
Trần Thị Hà Trang				X		
Nguyễn Thị Phương				X		
Đặng Nữ Hoàng Quyên				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Đào Thị Vinh				X		
Lữ Hồng Anh				X		
Tổng giảng viên các môn chung	0	0	0	19	3	0
Tổng giảng viên toàn trường	49	2	25	161	131	0
(*): Giảng viên kiêm nhiệm quản lý của Đại học Huế đang sinh hoạt chuyên môn và giảng dạy tại Trường.						
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC						
Nhóm ngành VI						
Lê Thị Kim Dung				X		
Trần Thuý Hiền				X		
Trần Thị Hòa				X		
Trương Thị Phương Lan				X		
Trần Nghệ				X		
Bùi Lê Thanh Nhân				X		
Trương Thị Khánh Phương					X	
Nguyễn Thị Anh Thư				X		
Nguyễn Đức Tùng				X		
Võ Thị Tuyết Vi				X		
Nguyễn Minh Hoa				X		
Đặng Thị Ngọc Hoa				X		
Nguyễn Ngọc Huy				X		
Võ Châu Ngọc Anh				X		
Nguyễn Quang Mẫn				X		
Ngô Thị Thuận			X			
Đỗ Quang Tâm			X			
Hoàng Thanh Hải				X		
Hoàng Minh Vũ				X		
Lê Văn An	X				X	
Hồ Duy Bình					X	
Mai Bá Hải				X		
Trần Đình Hậu				X		
Nguyễn T.Kim Hoa	X				X	
Dương Thị Ngọc Lan				X		
Nguyễn Thị Anh Phương					X	
Nguyễn Trường Sơn				X		
Tôn Nữ Minh Đức				X		
Phạm Thị Thúy Vũ				X		
Nguyễn Thị Minh Thành				X		
Nguyễn Thị Phương Thảo				X		
Đào Ng.Diệu Trang				X		
Trần Thị Nguyệt			X			
Võ Thanh Tôn			X			
Đặng Thị Thanh Phúc			X			
Võ Thị Diễm Bình			X			
Hồ Thị Thùy Trang				X		
Phan Thị Tố Như				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Võ Thị Nhi			X			
Nguyễn Thị Thanh Thanh			X			
Trần Hữu Dũng	X				X	
Lương Văn Dũng				X		
Võ thị Hà					X	
Lê thị Bích Hiền				X		
Nguyễn Thị Hoài	X				X	
Nguyễn Khánh Thùy Linh				X		
Đào Thị Cẩm Minh				X		
Lê Thị Thanh Ngọc				X		
Lê Thị Loan Chi				X		
Phan Thị Như Quỳnh				X		
Đoàn Thị Ái Nghĩa				X		
Ngô Thị Thu Hằng				X		
Lương Công Nho				X		
Nguyễn Hồng Trang				X		
Nguyễn Phước Bích Ngọc				X		
Lê Thị Minh Nguyệt				X		
Hồ Hoàng Nhân				X		
Võ Thị Hồng Phượng				X		
Trần Thái Sơn				X		
Trương Viết Thành					X	
Nguyễn Hữu Tiến				X		
Lưu Ng Nguyệt Trâm				X		
Nguyễn Đình Quỳnh Phú				X		
Trần Thị Thùy Linh				X		
Võ Quốc Hùng				X		
Hồ Việt Đức					X	
Trần Thế Huân			X			
Trương Thị Thảo Nguyên			X			
Nguyễn Thị Như Ngọc				X		
Hoàng Xuân Huyền Trang				X		
Nguyễn Viết Khấn				X		
Phan Đặng Thục Anh				X		
Ngô Thị Kim Cúc			X			
Lê Hoàng Hào			X			
Lê Trọng Nhân			X			
Thái Khoa Bảo Châu			X			
Cao Thị Cẩm Nhung			X			
Phan Anh Chi					X	
Nguyễn Hồng Lợi					X	
Nguyễn Ngọc Tâm Đan				X		
Hoàng Anh Đào				X		
Nguyễn Thị Thùy Dương					X	
Nguyễn Thị Thanh Hoàng				X		
Trần Thiện Mẫn				X		
Lê Thị Quỳnh Thư			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Thị Mỹ Lan				X		
Nguyễn Văn Minh				X		
Trần Thanh Phước				X		
Trần Xuân Phương				X		
Phạm Nữ Như Ý					X	
Châu Ngọc Phương Thanh				X		
Trần Tấn Tài					X	
Nguyễn Toại	X				X	
Lê Nguyễn Thùy Dương			X			
Trần Thị Huyền Phương				X		
Nguyễn Văn Thái			X			
Hoàng Minh Phương				X		
Lê Hà Thùy Nhung			X			
Nguyễn Thị Nhật Vy			X			
Nguyễn Gia Kiều Ngân			X			
Đặng Minh Huy				X		
Nguyễn Thị Phương Thảo			X			
Nguyễn Đức Quỳnh Trang			X			
Nguyễn Thị Hoàng Yên					X	
Đỗ Phan Quỳnh Mai			X			
Hoàng Vũ Minh			X			
Lê Văn Nhật Thắng			X			
Nguyễn Thị Hải Trinh			X			
Ng Lê Minh Trang			X			
Hồ Sỹ Minh Đức			X			
Hồ Xuân Anh Ngọc			X			
Nguyễn Thị Anh			X			
Nguyễn Hữu Thám					X	
Phạm Thị Xuân Mai					X	
Đoàn Văn Minh					X	
Nguyễn Thị Tân	X				X	
Nguyễn Văn Hưng			X			
Nguyễn Thị Hương Lam			X			
Nguyễn Ngọc Lê			X			
Trần Nhật Minh			X			
Ng Thiện Phước			X			
Nguyễn Thị Kim Liên			X			
Nguyễn Quang Tâm			X			
Lê Thị Minh Thảo			X			
Lê Thị Thu Thảo			X			
Ng. Viêt Phương Nguyên			X			
Lê Đình Dương				X		
Nguyễn Văn Hòa					X	
Đình Thanh Huê	X				X	
Nguyễn Thị Hường				X		
Đoàn Vương Diễm Khánh					X	
Nguyễn Hoàng Lan	X				X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Ngô Viết Lộc					X	
Nguyễn Hữu Nghị				X		
Nguyễn Thị Thanh Nhân				X		
Trần Thị Thanh Nhân				X		
Hoàng Trọng Sỹ	X				X	
Nguyễn Minh Tâm	X				X	
Nguyễn Hoàng Thùy Linh				X		
Nguyễn Văn Hùng					X	
Nguyễn Thị Nga				X		
Nguyễn Đình Minh Mẫn				X		
Võ Văn Thắng	X				X	
Đặng Thị Anh Thư				X		
Đoàn Phước Thuộc	X				X	
Nguyễn Thanh Gia				X		
Lương Thanh Bảo Yên				X		
Hoàng Đình Tuyên				X		
Võ Nữ Hồng Đức				X		
Trần Đại Tri Hân				X		
Ngô Thị Diệu Hương				X		
Hoàng Thị Bạch Yến				X		
Trần Thị Lợi					X	
Hoàng Đình Huệ				X		
Phan Thị Bích Ngọc					X	
Trần Thị Táo			X			
Bùi Thị Phương Anh			X			
Đặng Phước Bích Phượng			X			
Trần Thị Mai Liên			X			
Hồ Anh Hiến				X		
Nguyễn Thị Hòa			X			
Lê Hồ Thị Quỳnh Anh			X			
Võ Đức Toàn			X			
Dương Quang Tuấn			X			
Nguyễn Thị Thanh Huyền			X			
Phạm Thanh Bắc			X			
Võ Trọng Hào					X	
Lê Trọng Bình				X		
Lê Văn Ngọc Cường	X				X	
Hoàng Thị Ngọc Hà				X		
Trần Thị Sông Hương				X		
Lê Trọng Khoan	X				X	
Nguyễn Công Quỳnh				X		
Nguyễn Thanh Thảo					X	
Nguyễn Hoàng Minh Thi				X		
Hoàng Ngọc Thành			X			
Châu Thị Hiền Trang				X		
Ngô Đắc Hồng Ân				X		
Hoàng Thị Phương Thảo				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thùy Linh			X			
Nguyễn Thảo Vân			X			
Trương Quang Quý			X			
Nguyễn Khánh Huy			X			
Dương Phúc Thái			X			
Trần Đức Lai					X	
Nguyễn Thành Luân			X			
Mai Bá Hoàng Anh				X		
Lê Việt Khánh				X		
Trần Ngọc Khánh Nam				X		
Lê Thị Cao Nguyên			X			
Nguyễn Thị Trà My				X		
Nguyễn Thị Thanh Phương			X			
Đoàn thị Duyên Anh				X		
Lê Tuấn Linh				X		
Nguyễn Việt Nhân	X				X	
Hà Thị Minh Thi	X				X	
Lê Thanh Nhã Uyên					X	
Lê Phan Tường Quỳnh				X		
Lê Chuyển	X				X	
Trần Văn Hòa					X	
Trương Thị Diệu Thuần	X				X	
Nguyễn Thị Ái Thủy				X		
Nguyễn Lê Hồng Vân				X		
Nguyễn Thành Tín				X		
Đỗ Thị Hồng Diệp				X		
Vĩnh Khánh				X		
Võ Việt Hà				X		
Trần Thị Thu Lành				X		
Lê Văn Long				X		
Nguyễn Văn Minh	X				X	
Bùi Thị Thuý Nga				X		
Lê Văn Tâm					X	
Phan Thắng				X		
Trần Xuân Thịnh					X	
Phạm Thị Minh Thu				X		
Bùi Thị Thương				X		
Trần Vũ Huân			X			
Lê Văn Dậu				X		
Nguyễn Thành Phúc				X		
Nguyễn Hữu Trí					X	
Hoàng Văn Tùng	X				X	
Nguyễn Sanh Tùng					X	
Nguyễn Hoàng				X		
Nguyễn Bá Lư				X		
Lê Quang Huy				X		
Lê Văn Minh Tuệ				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Dương Quang Vinh			X			
Trần Nam Đông				X		
Hồ Đắc Dũng				X		
Lê Trọng Lân				X		
Nguyễn Văn Mão	X				X	
Lê Thị Thu Thảo				X		
Đặng Công Thuận	X				X	
Ngô Văn Trung				X		
Nguyễn Trần Bảo Song			X			
Nguyễn Quỳnh Châu					X	
Nguyễn Duy Thăng	X				X	
Hà Nữ Thủy Dương					X	
Trương Thị Quỳnh Như				X		
Hồ Trần Phương				X		
Hoàng Thị Anh Thu				X		
Lê Phan Minh Triết					X	
Tôn Nữ Phương Anh	X				X	
Trương Quang Ánh	X				X	
Ngô Thị Minh Châu					X	
Lê Chí Cao			X			
Trần Hùng				X		
Lê Xuân Cường					X	
Nguyễn Thị bình Nguyên				X		
Ngô Thị Cúc				X		
Lê Việt Nhật Hưng				X		
Trần Nguyễn Trà My				X		
Phan Văn Năm	X				X	
Đỗ Long			X			
Nguyễn Thị Nguyệt Minh				X		
Nguyễn Thị Thu				X		
Bùi Mạnh Hùng			X			
Trần Thị Minh Diễm	X				X	
Huỳnh Đình Chiến		X			X	
Lê Bá Hứa				X		
Văn Trung Nghĩa					X	
Phan Thị Minh Phương	X				X	
Nguyễn Thị Huyền			X			
Phan Thị Hằng Giang				X		
Trần Thanh Loan			X			
Phan Ngọc Đan Thanh			X			
Ng Phương Thảo Tiên				X		
Võ Thị Hạnh Thảo			X			
Nguyễn Thị Thủy Uyên				X		
Nguyễn Thanh Tùng					X	
Nguyễn Phạm Phước Toàn				X		
Trần Văn Khôi				X		
Bùi Đức Phú		X			X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Nguyễn Thái Bảo			X			
Lê Đình Đạm				X		
Phạm Minh Đức					X	
Hà Quang Dũng				X		
Phan Đình Tuấn Dũng					X	
Lê Mạnh Hà	X				X	
Nguyễn Khoa Hùng	X				X	
Lê Đình Khánh	X				X	
Phạm Văn Miên				X		
Nguyễn Thanh Minh				X		
Nguyễn Nhật Minh				X		
Lê Nghi Thành Nhân	X				X	
Nguyễn Đoàn Văn Phú					X	
Lê Hồng Phúc				X		
Lư Thới				X		
Lê Quang Thử	X				X	
Trần Đức Duy Trí				X		
Phạm Anh Vũ	X				X	
Trần Hữu Dũng				X		
Đặng Như Thành				X		
Hoàng Đình Anh Hào				X		
Đặng Nguyên Hoàng				X		
Nguyễn Văn Lượng					X	
Võ Minh Nhật			X			
Trần Nhật Tiến			X			
Nguyễn Xuân Mỹ				X		
Tôn Nữ Vân Anh	X				X	
Nguyễn T. Thanh Bình				X		
Nguyễn Thị Cự	X				X	
Nguyễn Hữu Châu Đức					X	
Bùi Bình Bảo Sơn	X				X	
Võ Thị Thu Thủy				X		
Nguyễn Phúc Thu Trang				X		
Phan Hùng Việt	X				X	
Hoàng Thị Thủy Yên	X				X	
Hồ Lý Minh Tiên				X		
Nguyễn Duy Nam Anh				X		
Nguyễn Thị Thanh Bình				X		
Đỗ Hồ Tĩnh Tâm				X		
Lê Thy Phương Anh				X		
Nguyễn Thiện Minh			X			
Phạm Võ Phương Thảo				X		
Trương Thị Na			X			
Trần Vĩnh Phú			X			
Nguyễn Văn Tuy			X			
Hoàng Bùi Bảo	X				X	
Lê Văn Chi					X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Hữu Dàng		X			X	
Trần Văn Huy	X				X	
Hoàng Khánh		X			X	
Đào Thị Vân Khánh				X		
Nguyễn Cửu Long					X	
Huỳnh Văn Minh		X			X	
Nguyễn Thị Ý Nhi				X		
Võ Tam		X			X	
Hoàng Việt Thắng	X				X	
Lê Thị Bích Thuận	X				X	
Nguyễn Hải Thủy		X			X	
Hoàng Anh Tiến	X				X	
Nguyễn Đình Toàn	X				X	
Trần Quang Trung				X		
Ng Hoàng Thanh Vân					X	
Nguyễn Anh Vũ	X				X	
Trần Thị Phước Yên				X		
Ngô Minh Đạo				X		
Lê Thị Hồng Vân				X		
Nguyễn Phan Hồng Ngọc				X		
Lê Minh Tân				X		
Hoàng Thị Bích Ngọc			X			
Trương Xuân Long				X		
Văn Thị Minh An			X			
Phạm Minh Trãi			X			
Đoàn Thị Thiện Hào			X			
Nguyễn Duy Dẫn			X			
Lê Phước Hoàng			X			
Bùi Thị Phước Vinh				X		
Tôn Thất Minh Đạt				X		
Hà Chân Nhân				X		
Nguyễn Thị Vân Kiều			X			
Nguyễn Phước Minh Tâm			X			
Trần Thị Quỳnh Trang			X			
Đặng Thị Thu Hằng			X			
Trương Thị Quỳnh Ngân			X			
Phùng Ngọc Hân			X			
Trương Văn Trí				X		
Nguyễn Trường An	X				X	
Đặng Lê Hoàng Nam				X		
Nguyễn Minh Thảo				X		
Cao Ngọc Thành		X			X	
Trương Quang Vinh	X				X	
Nguyễn Vũ Quốc Huy	X				X	
Trần Thế Bình				X		
Võ Văn Đức					X	
Tôn Nữ Minh Quang				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Lam Hương	X				X	
Lê Minh Tâm	X				X	
Nguyễn Thị Kim Anh					X	
Trương Thị Linh Giang					X	
Nguyễn Trần Thảo Nguyên				X		
Trần Mạnh Linh				X		
Nguyễn Thị Diễm Thu				X		
Nguyễn Hoàng Long				X		
Nguyễn Xuân Phước				X		
Hoàng Thế Hiệp				X		
Võ Văn Khoa				X		
Phan Thị Minh Thư			X			
Nguyễn Đắc Nguyên				X		
Nguyễn Thị Lê Na			X			
Trần Doãn Tú			X			
Hoàng Thị Thu Hương	X				X	
Phù Thị Hoa					X	
Hoàng Cao Thắng				X		
Phạm Thăng Long				X		
Nguyễn Minh Quang				X		
Nguyễn Thị Hồng Thuỳ				X		
Dương Thị Bích Thuận					X	
Phan Thị Minh Tâm				X		
Lê Thị Ánh Ngọc			X			
Trần Thị Tiên Xinh			X			
Hoàng Thị Mai Thanh				X		
Nguyễn Đình Duyệt				X		
Hoàng Khánh Hằng					X	
Nguyễn Thị Thuý Hằng	X				X	
Nguyễn Hải Quý Trâm					X	
Nguyễn Thị Hiếu Dung				X		
Phan Trung Nam					X	
Nguyễn Tư Thế	X				X	
Đặng Thanh	X				X	
Nguyễn Thị Ngọc Khanh					X	
Lê Thanh Thái	X				X	
Phan Hữu Ngọc Minh				X		
Hồ Minh Trí				X		
Hoàng Phước Minh				X		
Nguyễn Nguyễn				X		
Võ Đoàn Minh Nhật			X			
Dương Thị Mỹ			X			
Trần Như Minh Hằng					X	
Trần Thị Trà My			X			
Hồ Dũng				X		
Nguyễn Quang Ngọc Linh			X			
Võ Thị Hân			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Trần Tuấn Anh			X			
Nguyễn Lô					X	
Trần Xuân Chương	X				X	
Phan Trung Tiến					X	
Phan Từ Khánh Phương				X		
Nguyễn Thị Phương Thảo				X		
Phan Kim Châu Mẫn			X			
Nguyễn Duy Bình			X			
Phạm Văn Đức			X			
Phùng Phương	X				X	
Nguyễn Văn Cầu			X			
Phạm Nguyên Tường					X	
Nguyễn Trần Thúc Huân				X		
Hồ Xuân Dũng			X			
Lê Thanh Huy			X			
Nguyễn Thị Thủy			X			
Nguyễn Thị Hồng Chuyên				X		
Hoàng Hữu			X			
Lê Văn An	X				X	
Trần Đình Bình	X				X	
Trần Thị Như Hoa				X		
Ngô Viết Quỳnh Trâm	X				X	
Phan Văn Bảo Thắng				X		
Lê Thị Bảo Chi				X		
Nguyễn Thị Châu Anh				X		
Nguyễn Hoàng Bách					X	
Tổng của nhóm ngành	61	8	108	204	128	0
Giảng viên các môn chung						
Lữ Hồng Anh				X		
Bùi Công Chất				X		
Đào Thế Đông				X		
Trần Thị Giang				X		
Lê Thanh Hà				X		
Nguyễn Thị Thu Hà				X		
Nguyễn Minh Hiền				X		
Nguyễn Thị Hiền				X		
Nguyễn Thị Hoa				X		
Lê Viết Hùng				X		
Dư Thị Huyền				X		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				X		
Thái Thị Khương				X		
Lê Bình Phương Luân				X		
Trần Thị Hồng Minh					X	
Nguyễn Thế Phúc					X	
Đặng Nữ Hoàng Quyên				X		
Nguyễn Thị Thắng				X		
Phan Doãn Việt				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Văn Vinh				X		
Trần Thị Thành				X		
Đình Quang Khiếu	X				X	
Trần Thị Minh Châu				X		
Bùi Thị Kim Chi				X		
Lê Thị Phương Chi				X		
Lê Thị Thanh Chi				X		
Võ Thị Thủy Chung				X		
Bùi Lê Quỳnh Dao				X		
Nguyễn Thị Hồng Duyên				X		
Thái Tôn Phùng Diễm				X		
Trần Phạm Minh Đức				X		
Lê Trung Định				X		
Hoàng Thị Linh Giang				X		
Huỳnh Thị Long Hà				X		
Lê Thị Thanh Hải				X		
Đoàn Thị Minh Hoa					X	
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X		
Lê Thanh Hoàng				X		
Võ Thị Liên Hương				X		
Cao Xuân Liên				X		
Trần Quang Cát Linh				X		
Phan Thị Bích Ngọc				X		
Lê Thị Thanh Nhân				X		
Phan Quỳnh Như				X		
Đoàn Thị Kim Oanh				X		
Trần Văn Phước	X				X	
Nguyễn Quang				X		
Nguyễn Thị Diễm Thi				X		
Dương Thi Thu Trang				X		
Lê Thị Minh Trang				X		
Nguyễn Phạm Thanh Vân				X		
Nguyễn Thị Khánh Vân				X		
Hoàng Trọng Anh Bảo				X		
Nguyễn Thanh Bình				X		
Nguyễn Văn Cường				X		
Lê Anh Dũng				X		
Nguyễn Gắng				X		
Nguyễn Ngọc Hà				X		
Hoàng Hải					X	
Nguyễn Long Hải				X		
Phạm Văn Hiếu				X		
Trịnh Xuân Hồng				X		
Hồ Đăng Quốc Hùng				X		
Nguyễn Mậu Hiền				X		
Nguyễn Tuấn Khanh				X		
Trần Vương Phương Loan				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thế Lợi				X		
Nguyễn Văn Lợi				X		
Trần Thị Thùy Linh				X		
Lê Cát Nguyễn				X		
Bùi Hoàng Phúc				X		
Lê Thị Uyên Phương				X		
Nguyễn Thái Sinh				X		
Phạm Đức Thanh				X		
Nguyễn Thị Hương Phương Thảo				X		
Nguyễn Khắc Trung				X		
Nguyễn Anh Tú				X		
Trương Minh Đức	X				X	
Dương Thị Cẩm Nhung				X		
Tổng số giảng viên các môn chung	3	0	0	72	7	0
Tổng số giảng viên toàn trường	74	9	108	286	200	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT						
Nhóm ngành III						
Nguyễn Đăng Dung		X			X	
Thái Vĩnh Thắng		X			X	
Mai Thị Mộng Trinh				X		
Lê Thị Hằng				X		
Trần Công Dũng					X	
Trương Công Hưng					X	
Lưu Tích Thái Hòa				X		
Đỗ Văn Dương					X	
Nguyễn Thị Huyền				X		
Trần Văn Hải	X				X	
Trần Thị Huệ	X				X	
Vũ Thị Duyên Thủy	X				X	
Vũ Thị Hải Yến	X				X	
Đặng Vũ Huân					X	
Trần Văn Duy					X	
Nguyễn Quang Tuyền	X				X	
Nguyễn Văn Tuyền					X	
Nguyễn Thị Dung	X				X	
Nguyễn Văn Cừ	X				X	
Ngô Thị Hương	X				X	
Nguyễn Đức Minh	X				X	
Tổng của nhóm ngành III	09	02		04	17	
Tổng số giảng viên toàn trường	09	02		04	17	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
Nhóm ngành I						
Nguyễn Thị Phương				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Văn Điền				X		
Hoàng Cao Thắng			X			
Nguyễn Thị Hà				X		
Lê Việt Hùng					X	
Nguyễn Bá Phú					X	
Nguyễn Thanh Bình				X		
Thiều Thị Hương				X		
Nguyễn Mạnh Sơn	X				X	
Trần Mai Tuyết				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		
Phạm Thị Thúy Hằng				X		
Hồ Văn Dũng					X	
Nguyễn Thị Giang				X		
Lê Bình Phương Luân				X		
Nguyễn Phước Cát Tường				X		
Nguyễn Minh Hiền				X		
Phan Doãn Việt				X		
Nguyễn Duy Hới				X		
Phạm Anh Tuấn				X		
Đào Thế Đồng				X		
Lê Thị Nam Thuận	X				X	
Bùi Công Chất				X		
Trần Thị Hà Trang				X		
Tổng của nhóm ngành I	02		01	18	05	
Tổng số giảng viên toàn trường	02		01	18	05	
III. KHOA DU LỊCH						
Nhóm ngành III						
Trần Đức Anh Sơn					X	
Trần Thị Mai					X	
Võ Thị Ngọc Thúy					X	
Võ Quang Trí					X	
Nguyễn Hoàng Phương Linh				X		
Lê Đức Trung				X		
Trương Thị Diệu				X		
Đặng Ngọc Bích				X		
Hồ Thị Đoan Trang				X		
Tổng của nhóm ngành III				5	4	
Nhóm ngành VII						
Nguyễn Đắc Liêm					X	
Nguyễn Hữu Phương				X		
Võ Quang Mẫn				X		
Lại Xuân Thủy	X				X	
Phạm Việt Hồng					X	
Đinh Thị Hồng Vân					X	
Lê Nữ Minh Phương					X	
Hồ Thị Trúc Quỳnh				X		
Ngô Nhân Đức				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Việt Thắng				X		
Phan Văn Xung				X		
Bùi Đức Tính	X				X	
Đào Hữu Hòa					X	
Trần Thiện Thành				X		
Lê Sĩ Hùng				X		
Nguyễn Khắc Hoàn	X				X	
Lê Bảo					X	
Ngô Phước Nguyên Ngọc				X		
Phạm Phương Trung				X		
Nguyễn Văn Tận	X				X	
Nguyễn Văn Đăng					X	
Võ Quang Phát				X		
Mai Văn Lưu				X		
Tổng của nhóm ngành VII	4			12	11	
Tổng số giảng viên toàn trường	4			17	15	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ						
Nhóm ngành I						
Nguyễn Văn Phước				X		
Trần Thị Ngọc Diệp				X		
Tổng của nhóm ngành I				2		
Nhóm ngành VII						
Hoàng Thị Xuân Vinh				X		
Lê Đức Quang					X	
Trương Thị Thái Thanh				X		
Nguyễn Thị Hạnh Trang				X		
Nguyễn Thanh Bình				X		
Trương Văn Lành				X		
Văn Thị Minh Châu				X		
Nguyễn Phong Trạch				X		
Lê Thị Diệp Hương				X		
Hồ Thị Quỳnh Như				X		
Nguyễn Thị Thúy vân				X		
Nguyễn Thị Hương				X		
Dương Thị Mỹ Lệ				X		
Nguyễn Thị Xuân Lam				X		
Nguyễn Thị Thu Lệ				X		
Trần Trung Hỷ					X	
Hoàng Văn Liêm					X	
Lưu Tuấn Anh					X	
Trần Quang Hải					X	
Nghiêm Thị Thu Hương					X	
Lưu Quý Khương	X					
Trần Truyền Tuấn					X	
Ngô Quang Vinh					X	
Tổng của nhóm ngành VII	1			14	8	
Tổng số giảng viên toàn trường	1			16	8	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ						
Nhóm ngành III						
Đặng Đình Đào		X			X	
Nguyễn Kế Tuấn		X			X	
Nguyễn Xuân Thủy					X	
Lê Du Phong		X				X
Lương Xuân Quý		X			X	
Tô Dũng Tiến		X			X	
Vũ Đình Thắng	X				X	
Phạm Văn Đình	X				X	
Nguyễn Thế Chinh	X				X	
Lê Văn Thu					X	
Trần Tự Lực					X	
Hồ Sỹ Nguyên					X	
Trần Viết Nguyên					X	
Hồ Thắng					X	
Nguyễn Tiến Dũng	X				X	
Nguyễn Thế Phúc					X	
Tổng của nhóm ngành III	4	5			15	1
Nhóm ngành VII						
Phạm Văn Hùng					X	
Tổng của nhóm ngành VII					1	
Tổng số giảng viên toàn trường	4	5			16	1
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM						
Nhóm ngành III						
Huỳnh Văn Chương	X				X	
Tổng của nhóm ngành III	1				1	
Nhóm ngành V						
Trần Văn Minh		X			X	
Lê Thị Khánh	X				X	
Nguyễn Quang Linh	X				X	
Đình Thị Bích Lân	X				X	
Hồ Đắc Thái Hoàng					X	
Ngô Trí Dũng					X	
Hoàng Kim Toàn					X	
Trương Thị Hồng Hải	X				X	
Lê Văn Luận					X	
Tổng của khối ngành V	4	1			9	
Tổng số giảng viên toàn trường	5	1			10	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT						
Nhóm ngành I						
Hà Văn Chước				X		
Tổng của nhóm ngành I				1		
Nhóm ngành II						
Phạm Thị Tuyết				X		
Lê Minh Kai			X			
Nguyễn Hiền			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trương Bé			X			
Phan Hữu Lượng			X			
Trần Thanh Bình				X		
Lê Văn Ba				X		
Phạm Đăng Nhật Thái				X		
Trần Duy Khiêm				X		
Trương Hồng Trường			X			
Trần Đình Hiếu					X	
Nguyễn Thị Cẩm Hằng			X			
Đặng Thái Bảo Ngọc				X		
Lê Quang Trực				X		
Bảo Hoàng				X		
Nguyễn Thị Kim Hương					X	
Trần Duy Minh				X		
Hồ Ngọc Sơn *						
Tổng của nhóm ngành II			06	09	02	
Tổng số giảng viên toàn trường			06	10	02	
Ghi chú: * là Nghệ nhân						
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ						
Nhóm ngành V						
Trần Văn Quy	X				X	
Trần Thúc Bình	X				X	
Hoàng Trọng Sỹ	X				X	
Trần Mạnh Đạt					X	
Nguyễn Hải Phong					X	
Nguyễn Chính Nghĩa				X		
Đỗ Như Ý					X	
Đặng Xuân Vinh					X	
Nguyễn Công Hào					X	
Hồ Đức Tâm Linh				X		
Phạm Hoàng Nam				X		
Trần Đình Dũng				X		
Tổng của nhóm ngành V	3			4	8	
Tổng số giảng viên toàn trường	3			4	8	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM						
Nhóm ngành I						
Nguyễn Thị Thanh Bình			X			
Nguyễn Hữu Ân				X		
Trịnh Thị Hà Bắc				X		
Trần Thanh Bình				X		
Trần Quốc Cảnh				X		
Nguyễn Trọng Chiến				X		
Phan Văn Danh				X		
Trần Viết Điền				X		
Lê Văn Điền				X		
Lương Hà				X		
Nguyễn Thị Bích Hải	X				X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Hữu Hiền				X		
Hoàng Thị Minh Hoa	X				X	
Trần Hoàng				X		
Lê Thị Hương					X	
Võ Ngọc Huy				X		
Nguyễn Khoa Lân	X				X	
Lê Văn Liêm				X		
Trần Thị Tuyết Mai				X		
Văn Nam				X		
Lê Thị Hoài Nam				X		
Nguyễn Thị Bạch Nhạn					X	
Đình Xuân Quỳnh				X		
Trần Văn Thắng					X	
Lê Thanh				X		
Trương Thanh Thúy				X		
Nguyễn Thanh Tiên				X		
Lê Thúc Tuấn				X		
Hoàng Thị Xuân Vinh				X		
Nguyễn Thanh Cường				X		
Đình Văn Dũng				X		
Hồ Nhật Phong				X		
Trần Đức Hạnh				X		
Nguyễn Phi Nam				X		
Mai Bá Hải				X		
Bùi Thị Giang				X		
Nguyễn Chí Bảo					X	
Nguyễn Duân		X			X	
Đỗ Mạnh Hùng					X	
Bùi Văn Lợi					X	
Thái Thị Thanh Thủy				X		
Tổng của nhóm ngành I	3	3	3	30	10	
Tổng số giảng viên toàn trường	3	3	3	30	10	
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC						
Nhóm ngành IV						
Phan Đình Hòa				X		
Trần Thanh Phong				X		
Nguyễn Thị Thu Liên	X				X	
Nguyễn Mạnh Hùng				X		
Nguyễn Mộng				X		
Hoàng Trọng Sỹ	X				X	
Dương Thị Thu Hà				X		
Phạm Khắc Liệu	X				X	
Văn Diệu Anh					X	
Đoàn Văn Tuyển					X	
Trần Ngọc Nam	X				X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trương Văn Lới				X		
Lê Thị Nguyễn				X		
Trương Quang Hiến					X	
Tổng của nhóm ngành IV	4			7	7	
Nhóm ngành V						
Tạ Duy Phương		X				
Trần Đạo Dũng					X	
Nguyễn Đức Thuận					X	
Trần Thị Diệu Trang				X		
Trần Nguyên Phong				X		
Nguyễn Công Hào					X	
Hoàng Thị Tố Phượng				X		
Ngô Quang Minh					X	
Huỳnh Thị Thùy Linh				X		
Dương Tuấn Anh					X	
Lâm Hồng Thạch					X	
Phạm Quốc Cường					X	
Hà Xuân Vinh					X	
Ngô Xuân Cường					X	
Nguyễn Hồng Nhật				X		
Phạm Hoài Thanh					X	
Nguyễn Bá Lành				X		
Huỳnh Quang			X			
Trần Ngọc Tuệ				X		
Đặng Minh Nam					X	
Nguyễn Văn Mẫn				X		
Đỗ Thanh Mai				X		
Phan Thế Đạt			X			
Nguyễn Nguyễn			X			
Nguyễn Thanh Tùng				X		
Đoàn Văn Nam				X		
Nguyễn Đại Viên					X	
Lê Văn Tuấn				X		
Nguyễn Anh Tuấn			X			
Đặng Phước Toàn				X		
Lê Thanh Bình				X		
Hoàng Đức Bảo				X		
Dương Nhật An			X			
Nguyễn Hồng Giang				X		
Lê Đức Tình					X	
Trần Đình Trí	X				X	
Hồ Nhật Linh			X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Việt Hà					X	
Nguyễn Thị Kim Thanh				X		
Nguyễn Xuân Tùng					X	
Nguyễn Bích Ngọc				X		
Tổng của nhóm ngành V	1	1	6	18	16	
Nhóm ngành VII						
Nguyễn Thu Hiền				X		
Nguyễn Bá Phú					X	
Đinh Thị Hồng Vân					X	
Lê Nam Hải					X	
Nguyễn Thị Hường				X		
Nguyễn Gia Đồi					X	
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X		
Bùi Thị Tân					X	
Đỗ Bang					X	
Võ Thị Mai Hoa					X	
Nguyễn Thị Bích Hảo				X		
Nguyễn Thế Thịnh			X			
Nguyễn Thị Phương Nam			X			
Nguyễn Xuân Khoát	X				X	
Lê Văn Minh TỰ			X			
Tổng Viết Bảo Hoàng				X		
Trần Văn Sáng					X	
Trần Trung Hỷ					X	
Phan Đăng				X		
Nguyễn Thị Mỹ Lộc				X		
Hà Văn Lương				X		
Trương Thị Thuyết				X		
Trần Thị Thanh				X		
Nguyễn Thị Bạch Nhạn					X	
Đậu Tuấn Ngọc				X		
Trần Văn Phước	X				X	
Đặng Xuân Điều				X		
Lê Văn Vinh				X		
Hoàng Ngọc Vĩnh				X		
Lê Thị Kim Phương				X		
Hoàng Thị Thảo				X		
Dương Quang Nay				X		
Phan Thị An				X		
Phạm Việt Hòa					X	
Hồ Đắc Thái Hoàng					X	
Tổng của nhóm ngành VII	2		3	18	14	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Tổng số giảng viên toàn trường	7	1	9	43	37	
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC						
Nhóm ngành VI						
Võ Đức Bảo				X		
Trần Phạm Thức				X		
Đặng Văn Khánh					X	
Lê Quý Thảo					X	
Hoàng Tử Hùng		X			X	
Hoàng Lê Trọng Châu					X	
Cung Văn Vinh					X	
Trần Xuân Phú					X	
Hồ Thị Hạnh					X	
Vĩnh Thạnh				X		
Lê Thị Hoài Thu				X		
Lê Chí Thuần				X		
Nguyễn Thị Tú Anh					X	
Trần Thiện Ân				X		
Nguyễn Cửu Lợi					X	
Đoàn Chí Thắng					X	
Hoàng Thị Lan Hương					X	
Trần Phạm Chí					X	
Trương Đình Vũ				X		
Trần Thị Anh Thư					X	
Nguyễn Đình Vũ					X	
Trần Thừa Nguyên					X	
Hoàng Trọng Hạnh					X	
Lê Việt Nho					X	
Đào Thị Dừa	X				X	
Ngô Đình Châu					X	
Trần Ngọc Thạnh					X	
Lê Đức Nhân					X	
Lê Văn Bằng	X				X	
Phạm Như Hiệp	X				X	
Hồ Hữu Thiện					X	
Phan Hải Thanh					X	
Lê Lộc	X				X	
Nguyễn Văn Hỷ	X				X	
Nguyễn Văn Thuận					X	
Đặng Ngọc Hùng					X	
Nguyễn Ngọc Bá					X	
Phạm Trần Xuân Anh				X		
Trương Xuân Nhuận					X	
Lê Minh Toàn					X	
Phan Viết Tâm					X	
Lê Sĩ Phương					X	
Trương Đình Hải					X	
Nguyễn Khoa Nguyên				X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Trần Đình Vinh					X	
Phạm Chí Kông					X	
Châu Khắc Tú					X	
Bạch Cẩm An					X	
Trần Kiên Hào					X	
Trần Thị Hoàng					X	
Trần Thị Khánh Ngọc					X	
Đông Sĩ Săng					X	
Mai Đình Điều					X	
Nguyễn Đình Tùng	X				X	
Lê Xuân Hiền				X		
Trần Phương Nam					X	
Hồ Mạnh Hùng					X	
Phan Như Vĩnh Tuyên					X	
Dương Anh Quân					X	
Nguyễn Quốc Đạt					X	
Phạm Minh Trường					X	
Nguyễn Thế Hùng					X	
Dương Nguyễn Thanh Sơn					X	
Nguyễn Văn Bằng					X	
Nguyễn Việt Quang	X				X	
Hồ Khả Cảnh	X				X	
Nguyễn Phước Bảo Quân	X				X	
Lê Duy Cát					X	
Trần Như Tú					X	
Trần Quốc Tuấn					X	
Hoàng Minh Lợi	X				X	
Nguyễn Văn Dàn					X	
Hà Lâm Chi					X	
Nguyễn Thị Luyến					X	
Trần Văn Khoa					X	
Tổng của nhóm ngành VI	10	1	0	10	65	
Tổng số giảng viên toàn trường	10	1	0	10	65	

5. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT								
Nhóm ngành III	1050		1335		1212		873	
Tổng	1050		1335		1212		873	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT								
Nhóm ngành I	500		565		459		16	
Tổng	500		565		459		16	

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
III. KHOA DU LỊCH								
Nhóm ngành III	700		606		406		345	
Nhóm ngành VII	600		422		279		237	
Tổng	1300		1028		785		582	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ								
Nhóm ngành I	625		677		620		501	
Nhóm ngành VII	1275		1279		1048		879	
Tổng	1900		1956		1668		1380	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ								
Nhóm ngành III	2090		1934		1721		1450	
Nhóm ngành V	150		119		93		59	
Nhóm ngành VII	820		824		645		507	
Tổng	3060		2877		2459		2016	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM								
Nhóm ngành V	4300		3159		2050		1823	
Nhóm ngành VII	475		352		263		243	
Tổng	4775		3511		2313		2066	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT								
Nhóm ngành I	80		80		79		65	
Nhóm ngành II	260		246		204		161	
Tổng	340		326		283		226	
VII. PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ								
Nhóm ngành V	300		118		88		67	
Tổng	300		118		88		67	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM								
Nhóm ngành I	2928		2362		2998		2343	
Tổng	2928		2362		2998		2343	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC								
Nhóm ngành IV	3000		615		438		275	
Nhóm ngành V			906		645		280	
Nhóm ngành VII			872		721		392	
Tổng			2393		1804		947	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC								
Nhóm ngành VI	1795		2047		1949		1847	
Tổng	1795		2047		1949		1847	

6. TÀI CHÍNH (ĐVT: VN ĐỒNG)

Tên trường	Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường	Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh
Trường Đại học Luật	50.000.000.000	3.000.000
Khoa Giáo dục thể chất	1.680.000.000	7.900.000
Khoa Du lịch	18.300.000.000	8.700.000
Trường Đại học Ngoại ngữ	60.954.000.000	7.859.498
Trường Đại học Kinh tế	85.000.000.000	11.140.000
Trường Đại học Nông Lâm	98.894.000.000	9.744.448
Trường Đại học Nghệ thuật	4.500.000.000	27.385.135
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	7.200.000.000	2.000.000
Trường Đại học Sư phạm	97.840.000.000	13.977.000
Trường Đại học Khoa học	94.491.000.000	9.210.000
Trường Đại học Y Dược	128.234.908.000	13.812.615

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Văn Chương